

**HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT KINH TẾ XÃ HỘI
CHO CÁC NHÀ QUẢN LÝ VÙNG VEN BIỂN BIỂN
NA: SOCMON SEA**

(Được thiết kế theo bản sắc của cộng đồng)

1-2003

Leah Bunce & Bob Pomeroy
Visiting tác giả ban đầu của SOCMON ở Nam Á
Kuperan Viswanathan (Chủ tịch)
Elmer Ferrer
Gregor Hodgson
Susan Siar
Becky Smith
Johnnes Tulungen

Ủy ban Quản lý Khu Biển
Trung tâm Phát triển Nghề cá NA/V Nuôi trồng thủy sản
Trung tâm Nghề cá Thế giới
Mạng lưới Giám sát Rừng san hô Toàn cầu
NOAA

M C L C

Ph n 1: T T C NH NG V N NÀY LÀ GÌ?

1	T i sao ph i GSKTXH?	2
2	GSKTXH là gì?	3
3	GSKTXH v n hành nh th nào?	3
4	GSKTXH dành cho ai?	4
5	Nh ng h n ch c a GSKTXH là gì?	4

Ph n 2: T I SAO PH I LÀM NH NG TH NÀY?

1	Nh n bi t nh ng nguy c , v n , gi i pháp và c h i	6
2	Nh n bi t t m quan tr ng, giá tr , ý nghĩa canh tác c a ngu n l i và các cách s d ng chúng	6
3	ánh giá nh ng tác ng tích c c và tiêu c c c a các ph ng pháp qu n lý	6
4	ánh giá các c quan qu n lý làm vi c nh th nào? (Hi u qu c a công tác qu n lý)	7
5	Xây d ng s tham gia c a nh ng bên liên i, các ch ng trình ào t o và nh n th c thích h p	7
6	Th m nh và l p ch ng t ánh giá th c tr ng v hoàn c nh kinh t xã h i trong khu v c, nh ng bi n ng c a c ng ng và nh n th c c a các bên liên i	8
7	L p nét ti us c b n c a h gia ình và c ng ng	8

Ph n 3: NH NG GÌ C XÉT T I?

1	Ài s th c hi n vi c giám sát	9
2	Quá trình th c hi n giám sát là nh th nào?	10
3	Ph i thu th p d li u nh th nào?	10
3.1	D li u th c p	11
3.2	Nh ng cu c ph ng v n thu th p thông tin chính y u	11
3.3	Ph ng v n h gia ình	12
3.4	Quan sát	12
4	Nên ph ng v n ai?	12
5	Vi c giám sát kéo dài bao lâu?	13
6	Ho t ng giám sát s t n bao nhiêu ti n?	14
7	Bao nhiêu lâu ho t ng giám sát ph i làm m t l n?	14
8	Giám sát có th di n ra àu?	15
9	ý ki n th o lu n v k t qu	15
10	Nh ng i u khác c n bi t	17
11	Tôi s thu th p s li u gì?	17
11.1	Các ch tiêu là gì?	17
11.2	Nh ng ch tiêu nào c s d ng?	21
11.2.1	M c ích c a nh ng thông tin kinh t xã h i	21
11.2.2	T m quan tr ng chung c a thu th p d li u	23
11.2.3	Nh ng i u ki n v riêng	23

Ph n 4: PH I LÀM GÌ V I NH NG D LI U NÀY?

1	Phân tích	24
2	Truy n bá thông tin	25

Ph i c A: Các ch tiêu	28
Ph i c B: H ng d n ph ng v n ng i cung c p thông tin chính/ngu n thông tin th c p	83
Ph i c C: H ng d n ph ng v n h gia ình	90
Ph i c D: Phi u Phân tích ph ng v n ng i cung c p thông tin chính/ ngu n thông tin th c p	94
Ph i c E: Phi u phân tích ph ng v n h gia ình	100

L I C M N

SocMon NA là sản phẩm của sự hợp tác có ý nghĩa giữa những nhà xã hội học và quản lý ven biển trong khu vực. Các thành viên của Ban T v n SocMon NA là một số chuyên gia những nhà khoa học xã hội và những nhà quản lý ven biển, đã đưa ra các nhận định cho dự án và cung cấp những đầu vào kỹ thuật. Ban thành viên gồm có: Susan Siar, Elmer Ferrer, Gregor Hodgson, Becky Smith, Johnnes Tulungen và Kuperan Viswanathan.

Những mục đích của GSKTXH về các thông tin, chi tiêu và cấu trúc thị trường xã hội của Ban T v n đã đưa ra vào tháng 8-2002. Bên cạnh đó của SocMon NA đã cam kết mời những nhà phê bình xem xét. Những lời cảm ơn các thành viên cố gắng... bình luận và những lời góp ý rất có ý nghĩa của họ.

Ph n I : T T C NH NG V N NÀY LÀ GÌ?

1.1 T I SAO PH I GSKTXH?

Nh ng tài nguyên vùng ven bi n không th ch c qu n lý trên ph ng di n sinh - v t lý h c lâu h n c n a. Nh ng c tính c ng ng h ng vào và s d ng tài nguyên ven bi n có nh ng tác ng r t ch t ch v i s lành m nh sinh - v t lý h c c a các h sinh thái ven bi n. S qu n lý các ngu n l i vùng ven bi n ng th i c ng có nh ng liên quan áng k v i tình tr ng kinh t xã h i c a các c ng ng. Thông tin kinh t xã h i là r t c n thi t cho công tác qu n lý vùng ven bi n m t cách hi u qu . Ví d nh :

- M t khu v c c m ánh b t cá c xu t là m t ph n c a ngh cá l n h n nh m b o v các bãi tr ng t p trung và các môi tr ng s ng b e do . C ng ng ng dân th ng ph n i v i c phân khu v c ó do s b m t i ngu n s ng c a h . Thu th p nh ng thông t n m t cách có h th ng v các ph ng th c ánh b t, s l ng ng dân và nh n th c c a ng dân có th giúp cho các nhà qu n lý xác nh m t cách chính xác ai s b nh h ng và tìm c nh ng sinh k thay th có th ch p nh n c.
- Nh ng ng i ra chính sách và công chúng mu n bi t “Khu b o t n bi n l i u có hi u qu không?” Thông tin v nh ng s thay i trong nh n th c c a ng i dân, tuân th và s c ng ch c a nh ng quy nh có th d n n s thành công hay th t b i c a ho t ng qu n lý c ng nh s ch p nh n c a MPA (OK?).
- M t ch ng trình giáo d c m i ch y u c ngh i v i c ng ng vùng ven bi n. B ng các hi u bi t v các ph ng pháp thông tin trong c ng ng (nh b ng thông tin, tivi ho c báo chí), vi c bi t c và bi t vi t và c p giáo d c c a các nhóm ng i s d ng khác nhau và nh n th c c a h v nh ng m i hi m ho , các nhà qu n lý có th xây d ng c ch ng trình s d ng c ch thông tin thích h p nh t và m b o r ng các thông i p là thích h p v i nh ng m c nh n th chi n t i.

Rõ ràng r ng qu n lý t t các ngu n l i vùng ven bi n nh ng ng i qu n lý ph i cân b ng c vi c s d ng b n v ng, b o t n và b o v c ngu n l i v i nh ng nhu c u v an toàn th c ph m, sinh k và s cân b ng trong s d ng ngu n l i c a các c ng ng. H c n ph i nh n th c c m i liên h ch t ch gi a vi c m t c ng ng s d ng ngu n l i nh th nào v i b i c nh kinh t xã h i c a c ng ng. Hi u c b i c nh ó là r t c n thi t cho vi c ánh giá, d báo và qu n lý vi c s d ng ngu n l i vùng ven bi n. Thông tin kinh t xã h i cho ta hi u c nh ng c thù v chính tr kinh t , v n hoá xã h i và các i u ki n c a t ng cá th , t ng h gia ình, các nhóm ng i, các t ch c và các c ng

ng. i u ó có th giúp cho nh ng ng i qu n lý vùng ven bi n xác nh c nh ng v n ti m n và t p trung nh ng u tiên qu n lý m t cách t ng ng.

2.2 GSKTXH là gì?

GSKTXH a ra m t b n h ng d n n gi n và c tiêu chu n hoá v vi c làm th nào ti n hành m t ch ng trình giám sát kinh t xã h i t i m t i m qu n lý ven bi n NA. B n h ng d n a ra m t danh m c u tiên nh ng ch tiêu kinh t xã h i h u d ng nh t cho các nhà qu n lý vùng ven bi n c ng nh nh ng câu h i th c t cho vi c thu th p d li u.

GSKTXH c ti n hành :

- Thi t l p m t ph ng pháp lu n n gi n và c tiêu chu n hoá cho vi c thu th p th ng xuyên nh ng d li u kinh t xã h i c b n h u ích cho vi c qu n lý vùng ven bi n m c i m qu n lý;
- Cung c p m t c s cho m t h th ng vùng, qua ó nh ng d li u c p i m có th b xung vào c s d li u c a qu c gia, vùng, và qu c t so sánh.

GSKTXH c ng mu n cung c p cho nh ng nhà qu n lý, mà a ph n trong s h c ào t o v sinh v t h c, th u hi u c “kinh t xã h i” ngh a là gì, các thông tin kinh t xã h i có th h u d ng nh th nào cho công tác qu n lý, và d li u kinh t xã h i nào có th h u d ng cho vi c qu n lý ch h .

2.3 GSKTXH v n hành nh th nào?

GSKTXH di n t vi c thi t l p m t ch ng trình giám sát kinh t xã h i nh th nào t i i m qu n lý vùng ven bi n. Ph n u tiên này a ra nh ng thông tin c b n v GSKTXH; Ph n th 2 bàn lu n v nh ng thông tin kinh t xã h i h u d ng th nào i v i ng i qu n lý, t o n n t ng cho vi c l a ch n nh ng ch tiêu kinh t xã h i thu th p d li u; Ph n th 3 bàn v cách làm th nào l p k ho ch thu th p d di u, bao g m d báo th i gian và chi phí; Ph n th 4 cung c p nh ng thông tin n n t ng tóm t t v nh ng ch tiêu cho vi c thu th p d li u; và Ph n th 5 là v vi c phân tích d li u, bao g m c trình bày và vi t báo cáo. Ph l c A cung c p nh ng thông tin chi ti t v t ng ch tiêu, bao g m ó là ch tiêu gì, thu th p nó nh th nào, phân tích nó nh th nào, và các k t qu c a nó có th c ng i qu n lý s d ng nh th nào; Ph l c B và C bao g m h ng d n ph ng v n; ph l c D và E bao g m nh ng b ng phân tích; và ph l c F cung c p tài li u tham kh o.

Quá trình thi t l p m t ch ng trình giám sát kinh t xã h i, nh c di n gi i trong tài li u này, bao g m n m b c chính: 1) S chu n

ý thức tín hành thu thập dữ liệu kinh tế xã hội như thế nào, bao gồm phỏng vấn và thu thập thông tin thực địa (xem Chương 3). Vì thế, ngành nghiên cứu xã hội học phải chú ý lẫn nhau - GSKTXH cho chỉ tiêu ưu tiên nào có ảnh hưởng và cấu trúc xã hội, Chương trình GCRMN cho biết phải làm như thế nào.

Cuối cùng, giám sát kinh tế xã hội dựa trên GSKTXH sẽ không cung cấp các cấu trúc lý cho tất cả các cấu trúc xã hội vì nó chỉ là một bộ phận nhỏ của nền kinh tế và tiêu chuẩn hoá. Tuy nhiên, nó sẽ cung cấp cho người quản lý vùng ven biển một hiểu biết tốt hơn về hiện trạng của ngành và những gì mong đợi trong tương lai.

Ph n 2 : T I SAO PH I LÀM VI C NÀY?

Các thông tin kinh t xã h i có th c ng i qu n lý s d ng cho m t s m c ích. Nó r t quan tr ng i v i ng i qu n lý ven bi n và nhóm kinh t xã h i vùng ven bi n trong vi c xác nh nh ng m c tiêu xác áng cho vi c giám sát c a h vì nh v y h có th l a ch n nh ng ch tiêu thích h p thu th p đ li u. Ph n 4, n i mà các ch tiêu c gi i thi u và quá trình thu th p c th o lu n, bao g m m t b ng ghi nh ng ch tiêu nào quan tr ng thu th p cho m i m c ích.

2.1 Nh n bi t nh ng nguy c , v n , gi i pháp và c h i

Khi vi c thu th p nh là m t ph n c a ch ng trình giám sát ang ti n hành, thay vì ánh giá m t l n, nh ng thông tin kinh t xã h i có th c s d ng nh n bi t các xu h ng, thay i trong nhân kh u và c tr ng kinh t c ng ng và h gia ình, các ho t ng vùng ven bi n và nh n th c c a ng i dân v nh ng v n vùng ven bi n và c ng ng. Nh ng thông tin này có th c dùng nh n bi t các nguy c , v n , gi i pháp và c h i cho vi c qu n lý ngu n l i vùng ven bi n. Ví d , m t s gia t ng trong s ng i nh p c có th bi u th nguy c ti m tàng t vi c t ng c ng l c khai thác cá và t ng s d ng t, ch ng h n nh ch t phá r ng ng p m n.

2.2 XÁC NH T M QUAN TR NG, GIÁ TR , Ý NGH A C A NGU N L I VÀ CÁC CÁCH S D NG CHÚNG

Các thông tin kinh t xã h i có th c s d ng bi u th t m quan tr ng và giá tr c a ngu n l i vùng ven bi n và d ch v - c t nhiên và nhân t o, nh là r n san hô, r ng ng p m n và truy n th ng canh tác, cho toàn th xã h i, các nhóm ng i liên i và ng i ra quy t nh giúp a ra nh ng h tr l n h n cho ch ng trình qu n lý vùng ven bi n. Ví d vi c hi u bi t giá tr c a các r n san hô có th c s d ng nh giá l i ích và chi phí c a s phát tri n thay th , các ch ng trình qu n lý và b o t n (ch ng h n quy t nh cho phép l n trong khu v c có th đ a trên nh ng công vi c c mong i và thu nh p cho c ng ng t các ho t ng du l ch).

2.3 ÁNH GIÁ NH NG TÁC NG TÍCH C C VÀ TIÊU C C C A CÁC PH NG PHÁP QU N LÝ

Các thông tin kinh t xã h i có th c dùng xác nh nh ng nh h ng c a quy t nh qu n lý i v i các bên có liên quan, t ó có th giúp c i thi n nh ng quy t nh chính sách có tác ng tiêu c c nh

nh t và tác ng tích c c l n nh t n h gia ình. Ví d , m t chính sách h n ch các lo i ng c khai thác hi n t i có th nh h ng n c c u ngh nghi p trong c ng ng và giá tr s n ph m thu s n. B ng cách d n ch ng nh ng thay i trong c c u ngh nghi p và giá tr s n ph m thu s n tr c và sau khi chính sách c thi hành, ng i qu n lý có th xác nh nh ng nh h ng c a chính sách t t h n. T ng t , ng i qu n lý có th dùng thông tin kinh t xã h i d báo nh ng nh h ng c a chính sách thay th trong c ng ng. Ví d , b ng vi c bi t c s l ng ng i ánh cá trong các khu v c khác nhau, ng i qu n lý có th d oán bao nhiêu ng dân s b m t vi c do vi c t ra khu v c c m ánh cá.

2.4 ÁNH GIÁ CÁC C QUAN QU N LÝ LÀM VI C NH TH NÀO? (HI U QU C A CÔNG TÁC QU N LÝ)

Thông tin kinh t xã h i có th c dùng o l ng tính hi u qu c a ch ng trình qu n lý tài nguyên ven bi n trong vi c hoàn thành các m c ích và m c tiêu c a chúng. Ví d , n u m t m c ích c a ch ng trình qu n lý tài nguyên ven bi n là t ng c ng s tham gia c a nh ng ng i h ng l i a ph ng trong quá trình qu n lý, sau ó có th t ng s hi u bi t c a ng i dân v vi c quy t nh tham gia vào qu n lý tài nguyên ven bi n.

Giám sát kinh t xã h i có th cho phép c i ti n vi c qu n lý tài nguyên ven bi n thông qua h c t p, thích nghi và mô ph ng nh ng v n có nh h ng t i ngu n l i và các ch ng trình qu n lý ngu n l i vùng ven bi n nh m t c nh ng m c tiêu và m c ích ra. Ví d , s thay i trong nh n th c, tuân th pháp lu t và nh ng quy ch c a dân chúng có th cho bi t s thành công hay th t b i c a ho t ng qu n lý và s c n thi t ph i có cho s thay i ho t ng c ng ch

2.5 XÂY D NG S THAM GIA C A NH NG BÊN LIÊN I, CÁC CH NG TRÌNH ÀO T O VÀ NH N TH C THÍCH H P

Thông tin kinh t xã h i có th c dùng h ng d n s ph i h p tham gia, các quan tâm và l i ích c a các bên liên quan vào trong ho t ng qu n lý. Nó c ng còn c s d ng l p k ho ch và i u khi n các ch ng trình nh n th c và ào t o cho vi c qu n lý tài nguyên vùng ven bi n. Ví d , nh n bi t c a c ng ng và nh ng t ch c tham gia trong khu v c có th giúp các nhà qu n lý vùng ven bi n trong vi c m b o r ng các bên liên quan c n thi t có c h i tham gia trong quá trình qu n lý tài nguyên b bi n.

2.6 TH M NH VÀ TÀI LI U HOÁ ÁNH GIÁ TH C TR NG V HOÀN C NH KINH T XÃ H I TRONG KHU V C, NH NG NG L C C A C NG NG VÀ NH N TH C C A CÁC BÊN THAM GIA

Vi c thu th p và phân tích các d li u kinh t xã h i là r t quan tr ng ki m tra và ánh giá m t cách khoa h c các i u ki n c a c ng ng. V i b t k ch ng trình qu n lý ngu n l i t nhiên nào c ng ph i có nh ng hi u bi t r ng rãi v các i u ki n c a a ph ng. Ví d , có s th ng nh t ý ki n v tình tr ng suy thoái c a r ng ng p m n. Nhà qu n lý c n các d li u khoa h c ch ng minh và a ra d n ch ng cho tình tr ng ó. N u không có b ng ch ng khoa h c, ó s ch là lý thuy t. Vi c th m nh và tài li u hoá v t ng lai c a m i ng i c ng quan tr ng nh các i u ki n kinh t xã h i, nh ng vi c r t d dàng b thành ki n do nh ng lo l ng và giá tr c a m i ng i. B ng s th c hi n m t nghiên c u khách quan, có h th ng, nhà qu n lý có th xác nh c th c tr ng kinh t xã h i th c s c a a ph ng, bao g m có vi c s d ng tài nguyên, các ng l c c a c ng ng dân c và nh n th c c a các bên liên quan.

2.7 THI TL PH S C B N C A H GIA ÌNH VÀ C NG NG

Vi c thu th p thông tin kinh t xã h i n m giai o n b t u c a ch ng trình qu n lý tài nguyên vùng ven bi n có th giúp cho nhà qu n lý hi u c c ng ng và h gia ình và thi t l p các i u ki n c b n cho vi c so sánh trong t ng lai. Nh ng thông tin c b n này có h u d ng c bi t trong vi c v n d ng các cách qu n lý. Khi các m c ích và ho t ng c a ch ng trình thay i nhà qu n lý có th so sánh hi n tr ng hi n t i v i các i u ki n c b n nh n bi t nguyên nhân c a s thay i c ng nh tác ng c a s thay i ó. Ch ng h n, n u “h tr truy n th ng c a a ph ng” không ph i là m c ích chính c a ch ng trình qu n lý vùng ven bi n , thì các i u ki n v nh ng truy n th ng a ph ng có l không c n ph i luôn luôn c giám sát. Tuy nhiên n u có c m t cách ng b thông tin c b n v các truy n th ng a ph ng, nh ng nhà qu n lý có th d a vào ó ánh giá xem truy n th ng a ph ng ã c thay ình th nào

Ph n 3: NH NG GÌ C XÉT T I?

3.1 AIS TH CHI N VI C GIÁM SÁT

Vi c giám sát kinh t xã h i có th c m t ng i hay m t nhóm th c hi n, tuy nhiên lý t ng nh t là vi c giám sát kinh t xã h i do m t nhóm giám sát do m t ai ó trong nhóm qu n lý vùng ven bi n ng u (thí d c quan giám sát t MPA, nhân viên giáo d c c a t ch c môi tr ng) có chuyên môn v m t trong nh ng l nh v c khoa h c xã h i (ch ng h n xã h i h c, nhân ch ng h c, kinh t h c, chính tr h c, tâm lý h c ho c a lý h c). Vi c tuy n d ng m t thành viên giám sát kinh t xã h i r t quan tr ng l p ra nh ng quan h lâu dài và m b o r ng nhân viên qu n lý ti p c n c d li u dùng cho vi c c i ti n qu n lý vùng b .

Ng i nhóm tr ng ch u trách nhi m l p k ho ch cho vi c giám sát, thu th p phân tích và trình bày các d li u, và m b o cho ch ng trình ó c th c hi n trong dài h n. Nh ng ng i khác trong nhóm giám sát s tr giúp trong vi c thu th p d li u nh là ph ng v n, phân tích và vi t báo cáo.

Lý t ng nh t là các thành viên trong nhóm có ki n th c c b n v khoa h c xã h i. C ng th t lý t ng n u các thành viên trong nhóm c hu n luy n và có kinh nghi m trong vi c th c hi n các cu c ph ng v n trong vùng. Cho dù h có nh ng ki n th c c b n v khoa h c xã h i hay không thì i u quan tr ng là t t c các thành viên trong nhóm ph i có kh n ng giao ti p, luôn có sáng ki n và trình phân tích và ph i ham thích d án. B i vì trong a s các ch ng trình qu n lý vùng ven bi n nh ng ng i th c hi n có nh ng ki n th c v khoa h c t nhiên nên GSKTXH c vi t ra v i gi nh nh ng thành viên trong nhóm có nh ng hi u bi t h n ch v kinh t xã h i nh ng ít nh t thì h c ng ã có trình ph thông trung h c.

N u nh ng i nhóm tr ng và/ho c nh ng thành viên khác có ít kinh nghi m v kinh t xã h i, thì h ph i xem xét c m nang kinh t xã h i GCRMN trong ó ã t ng quan t ng i toàn di n cách ti n hành ánh giá kinh t xã h i nh th nào. C m nang kinh t xã h i GCRMN Ch ng l Xác nh nhóm ánh giá c ng a ra nh ng l i khuyên v cách xây d ng nhóm.

N u không có các nhà khoa h c xã h i ã c ào t o trong nhóm thì vi c giám sát kinh t xã h i v n có th c ti n hành. ã có nh ng ngu n l c, bao g m c c m nang kinh t xã h i GCRMN, có s n phát tri n k n ng. Các chuyên gia trong các t ch c nghiên c u ho c hàn lâm có th c t v n cho vi c h ng d n. Nh ã nêu trên, i u c n thi t là ng c thúc y và s ham thích.

3.2 QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT LÀ NHƯ THẾ NÀO ?

Nhìn chung có 5 bước thực hiện việc giám sát kinh tế xã hội, bao gồm:

- 1- Các công việc chuẩn bị, bao gồm xác định mục đích, xác định quá trình thực hiện giám sát kinh tế xã hội, chọn lựa và tham vấn với những bên liên quan, xác định các mục tiêu, chọn lựa các chỉ tiêu và chọn lựa nhóm giám sát.
- 2- Đánh giá các ảnh hưởng đối lưu thực tiễn.
- 3- Những cuộc phỏng vấn người cung cấp thông tin chính yếu
- 4- Phỏng vấn hộ gia đình
- 5- Phân tích dữ liệu, viết báo cáo và trình bày.

Đây là một phương pháp lặp lại các nguyên tắc và thêm các thông tin và dữ liệu mới. Nó cũng là một quá trình phi tuyến tính và vận dụng một cách mềm dẻo những bước trong việc giám sát kinh tế xã hội không phải lúc nào cũng phải luôn luôn theo một trình tự. Những thông tin mới có thể tạo nên những nhu cầu mới, vì thế toàn nhóm phải xem xét lại quá trình tiến hành và thay đổi kế hoạch phù hợp với tình hình mới.

3.3 CÁCH THU THẬP DỮ LIỆU NHƯ THẾ NÀO?

Hàng đầu trình bày trong GSKTXH được chia làm 4 phương pháp thu thập dữ liệu chính:

1. Dữ liệu thực tiễn
2. Những cuộc phỏng vấn người cung cấp thông tin chính yếu
3. Phỏng vấn hộ gia đình
4. Quan sát

Nói chung, dữ liệu thực tiễn được thu thập trực tiếp, tiếp theo là những cuộc phỏng vấn người cung cấp thông tin chính yếu. Phỏng vấn hộ gia đình tiến hành thu thập những dữ liệu cá nhân về cá nhân hay hộ gia đình trong cộng đồng. Quan sát tiến hành tiếp tục trong cộng đồng.

Toàn nhóm phải tuân theo những quy tắc hàng đầu tuân theo trong suốt quá trình thu thập dữ liệu:

1. Chú ý những người tham gia và cộng đồng, chúng ta nên nhớ lịch làm việc, phong tục tập quán, và tôn giáo.
2. Ghi nhận những thành kiến của người cung cấp thông tin.
3. Xác định những vấn đề tiềm ẩn
4. Hiểu tình hình khu vực khó tiếp cận
5. Xác định sự khác biệt ngôn ngữ
6. Ghi chép tóm tắt

Những nguyên tắc hướng dẫn này và những nguyên tắc khác thu thập dữ liệu hiện tại và các thông tin yêu cầu trong Chương III: Thu thập dữ liệu thực tế trong các ngành kinh tế xã hội GCRMN.

3.3.1 Dữ liệu thực tế

Để giám sát sự biến đổi và đánh giá mức độ các nhân tố tác động đến dữ liệu thực tế và mức độ chính xác của chúng. Dữ liệu thực tế là những dữ liệu đã được thu thập trực tiếp và các công bố dữ liệu này hay dữ liệu khác, bao gồm:

1. Những tài liệu chính thức và không chính thức.
2. Các báo cáo thống kê
3. Các báo cáo đánh giá và khảo sát thực địa
4. Các báo cáo nghiên cứu.
5. Những tài liệu của các dự án thực địa hoặc các ngành tài chính hành chính bao gồm các báo cáo đánh giá và giám sát:
6. Các bản
7. Những không gian và những vật thể
8. Các tài liệu và tính toán lịch sử.
9. Các trang web, internet

Vì các đánh giá các dữ liệu thực tế bao gồm hoàn thiện, đánh giá, và liên quan các dữ liệu liên quan đến các tiêu chí.

3.3.2 Phương pháp thu thập thông tin chính yếu

Những phương pháp thu thập thông tin chính yếu là những cá nhân nhúng vào các hoạt động kinh tế và/hoặc các kiến thức của họ có thể cung cấp hiểu biết sâu sắc và thông tin về những điều kiện kinh tế xã hội và quần chúng nơi họ sống. Vì các phương pháp thu thập thông tin chính yếu là rất quan trọng nên các phương pháp thu thập thông tin chính yếu là rất hữu ích cho việc thu thập thông tin về toàn bộ các ngành. Vì không phải lúc nào cũng có thể trò chuyện với tất cả mọi người trong vùng nghiên cứu nên phải tìm ra những người có kinh nghiệm và kiến thức. Những người này thường được dùng khi nhóm không cần những người thực tế mà cần các nhà nghiên cứu. Những phương pháp thu thập thông tin chính yếu có thể là những thông tin khái quát, chia sẻ những hiểu biết và những kiến thức cụ thể. Chúng hướng dẫn nhóm không nhất thiết phải hỏi các thành viên của các ngành xác định xem có kế hoạch quần lý nghề cá hay không thay vì hỏi các chuyên gia xem xét các tài liệu của viên chức phụ trách nghề cá và/hoặc hỏi giám đốc các quan chức nghề cá. Hướng dẫn các chi tiêu thu thập các báo cáo cách sử dụng những phương pháp thu thập thông tin chính yếu như những người thực tế (chẳng hạn như đi đến các vùng nghiên cứu, chẳng hạn như quần lý chính thức). Nguyên tắc phương pháp thu thập thông tin chính yếu là phải có định hướng cá nhân và tiếp cận chi

những câu hỏi có vẻ như cung cấp thông tin chủ yếu cho bạn khi cảm thấy những câu trả lời giằng co nhau của ra thì đúng là. Vì chính những câu hỏi cung cấp thông tin chủ yếu thường là bước đầu tiên trong các cuộc phỏng vấn có thể kiểm tra phần, theo lịch mùa vụ.

3.3.3 Phỏng vấn gia đình

Những cuộc phỏng vấn gia đình sẽ đưa các cuộc khảo sát về những bối cảnh câu hỏi có cấu trúc chặt chẽ và những câu hỏi mở. Những bối cảnh câu hỏi bao gồm những câu hỏi về bối cảnh tình hình cách trả lời hiện tại (chẳng hạn có nhu cầu cách chọn trả lời, câu hỏi đúng/sai/không) sau này qua sự liên lạc thông tin có thể dùng một phương pháp thống kê phân tích.

Những cuộc phỏng vấn gia đình rất quan trọng khi sử dụng các phương pháp thái độ cá nhân. Chẳng hạn như nhóm mục tiêu của nghiên cứu về cách thức quản lý vùng ven biển của những người. Họ hiểu những chi tiêu đó dường như một phần của (chẳng hạn những giá trị phi thực tế hoặc không sẽ đúng, như những chi phí cá nhân). Phỏng vấn gia đình có lợi ích là nó không cần những câu hỏi về các hoạt động cao tầng, các bối cảnh câu hỏi thông tin dễ dàng có thể nắm bắt được và đòi hỏi thời gian không nhiều của những cuộc phỏng vấn thông tin như là các cuộc phỏng vấn. Tuy nhiên các cuộc phỏng vấn gia đình có những nhược điểm, đó là vì chi phí những bối cảnh và thời gian khó xác định như những câu hỏi cung cấp thông tin thường cung cấp những thông tin mà người phỏng vấn mục tiêu nghe và thời gian khó hiểu các câu hỏi liên quan đến những vấn đề này.

3.3.4 Quan sát

Trong một số trường hợp dự liệu có thể có thông tin qua quan sát. Những quan sát thường là một cách thu thập tính mà thành viên của nhóm nhìn thấy và có những quan sát một cách khách quan và theo dõi môi trường xung quanh. Chẳng hạn, thành viên của nhóm có thể thu thập thông tin về các loại vật liệu dùng bằng việc quan sát các vật liệu dùng làm nhà, mái lợp, sàn, cửa... Quan sát là một phương pháp tốt vì các nhóm sẽ học được cách hoạt động toàn diện.

3.4 NÊN PHỎNG VẤN AI?

Để giám sát sự phát triển mục tiêu của mình như xác định ai sẽ là người phỏng vấn trong các cuộc phỏng vấn gia đình. Các nhân viên xem lại các mạng kinh tế xã hội GCRMN, Phần B: Tiếp cận mục tiêu, đó là người ta sẽ thích toàn diện về cách tiếp cận người phỏng vấn và làm thế nào chọn ra sự phỏng vấn (kể cả trong trường hợp ngẫu nhiên và không ngẫu nhiên). Hơn nữa, các nhân viên

nói thêm rằng nhóm giám sát phải quan tâm đến việc sử dụng các kết quả như thế nào. Nếu kết quả thu được chỉ là những dữ liệu thô thì cần phải có một cách thức kê cho công việc thì để tránh khỏi việc thu thập dữ liệu không chính xác. Vì vậy nên kiểm tra lại việc kê cho công việc trung gian hoặc các trường hợp khác để tránh việc thêm vào và kích cỡ mẫu.

Việc lựa chọn các nhóm người tham gia khác nhau rất quan trọng. Một bản phân tích các bên liên quan sẽ chỉ ra những nhóm liên quan khác nhau trong công việc. Thông tin dân số học về sự phân bố địa lý, giới tính, trình độ học vấn, dân tộc, tôn giáo và các yếu tố khác như nghề nghiệp có lợi cho việc chọn lựa các thành phần sinh công việc trong công việc như công việc về các lĩnh vực có nhu cầu kỹ thuật và tôn giáo. Chẳng hạn như ở đây có 60% theo đạo Hindu và 40% theo đạo Thiên chúa trong cùng một công việc thì nhóm chọn lựa nên bao gồm các thành phần về các lĩnh vực và vị trí trong các nhóm tôn giáo. Nói chung, ít nhất công việc phải có 1 người cung cấp thông tin chi tiết về các chi tiết cho mỗi nhóm người tham gia có liên quan.

Trong trường hợp khi bản không mẫu lựa chọn mang tính thống kê trong một quần thể thì mẫu có quy mô nhỏ hơn có thể được dùng. Mặc dù không thể chọn lấy thống kê cho toàn bộ dân số thì những kết quả thu được cũng sẽ cho ta những hiểu biết có ích về khi dân số đó. Trong trường hợp đó có thể chọn kích cỡ mẫu như sau:

Dân số các công việc	Kích cỡ mẫu
100	25
200	40
300	60
400	60
500	80
1000	100

3.5 VI C GIÁM SÁT KÉO DÀI BAO LÂU?

Thời gian cho mỗi một kết quả đánh giá kinh tế xã hội sẽ thay đổi phụ thuộc vào hoàn cảnh, bao gồm quy mô các công việc, khả năng và tầm ảnh hưởng của nhóm, kích cỡ của nhóm, sự phức tạp của công việc và chi phí. Nhưng trước tiên nói chung sẽ diễn ra dài nhất, thời gian quá trình là nhiều và danh sách các ảnh hưởng về các thành phần có thể sẽ dài hơn những sự lựa chọn cho lần giám sát tiếp theo. Nói chung, kết luận chung nhất là nó sẽ mất từ 1 đến 5 tuần (5 đến 25 ngày làm việc thực tế) để tiến hành một

t giám sát. Nh ng ngày làm vi c th c t này có th c chia ra m t th i gian dài vì m i ho t ng có th không ti p n i ngay sau các ho t ng khác.

Ho t ng chu n b có th m t 3 n 5 ngày. Thu th p d li u th c p có th m t 3-5 ngày. Ph ng v n nh ng ng i ch y u m t 3-5 ngày. Ph ng v n h gia ình có th m t 3-10 ngày. Phân tích d li u và chu n b báo cáo có th m t 3-5 ngày. S ngày th c t s l i ph thu c trên hoàn c nh và ngu n l c có th cung c p.

Xem c m nang kinh t xã h i GCRMN, Ch ng 1, 2 và 3 và Ph l c B có thêm thông tin v các ho t ng chu n b , kh o sát a bàn, l p k ho ch và kích c m u thu th p.

3.6 CHI PHÍ CHO HO T NG GIÁM SÁT?

Ngân sách c ng s thay i ph thu c vào nh ng nhu c u th c a, ngu n l c hi n có và giá c a ph ng. Ngân sách có th c chu n b và nên theo th c t . M t cách t ng quát cho r ng các kho n m c ngân sách s bao g m, nh ng không h n ch các kho n:

- i n các v n phòng c quan nhà n c thu th p d li u th c p.
- L ng cho 3-4 kh o sát viên.
- Bút, gi y, t p, các d ng c v n phòng khác.
- B n , b n bi n, nh v tinh.
- i n khu v c nghiên c u (xe, tàu).
- Camera, ng nhòm, b ng ghi âm, ghi hình.
- Máy photocopy.
- Máy tính, ph n m m, b ng th ng kê.

3.7 BAO NHIÊU LÂU HO T NG GIÁM SÁT PH I LÀM M T L N?

Giám sát kinh t xã h i i n hình c b n th ng s d ng y các ch tiêu làm c s d li u cho vi c tham kh o trong t ng lai. Nh ng n l c giám sát th ng xuyên có th bao g m s ch tiêu ít h n so v i giám sát c b n vì có m t s các ch tiêu s c thu th p th ng xuyên h n các ch tiêu khác. B ng 20 trong Ph n 4 gi i thi u các ch tiêu a ra t n s thu th p s li u cho m i ch tiêu trong vòng t i thi u t 2 n 5 n m. Ng i qu n lý vùng ven bi n c n ph i xác nh t n s thích h p nh t d a vào tr ng thái và nhu c u d li u c n thi t cho vi c qu n lý. C n c vào nh ng nhu c u qu n lý vùng ven bi n các ch tiêu có th c n ph i thu th p th ng xuyên h n. nh ng vùng có m t dân s cao h n và nh ng thay i v m t kinh t thì các d li u có th c n ph i c thu th p th ng xuyên h n ánh giá xu h ng trong khi nh ng c ng ng n nh h n các d li u không c n ph i c thu th p th ng xuyên nh v y.

3.8 GIÁM SÁT CÓ THỂ ĐI N RA ĐÂU?

Vì có thu thập dữ liệu nói chung có thể đi n ra 2 địa điểm:

1. Ví dụ điển hình: Chính quyền, trường học, viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khác, thường là bên ngoài công cộng.
2. Ví dụ điển hình: phòng văn hóa, phòng văn hóa gia đình và quan sát, trong khu vực công cộng nghiên cứu hoặc công cộng cá nhân phòng văn hóa hay quan sát.

Khu vực nghiên cứu có thể bao gồm khu vực mà nhà nghiên cứu liên hệ sinh sống và làm việc. Xem Cẩm nang kinh tế xã hội, Chương 1, Xác định khu vực nghiên cứu, thêm thông tin về địa điểm khu vực nghiên cứu thích hợp. Chú ý rằng khu vực nghiên cứu rõ ràng thì tốt hơn là không gian hạn chế và dữ liệu thu thập tốt hơn.

3.9 Ý KIẾN THO LUẬN VÀ KẾT QUẢ

Trước khi làm nên các nỗ lực giám sát kinh tế xã hội, điều quan trọng là bản phôi nhện bi kịch luận công luận cho việc chú ý hàng đầu và phát triển dự án cho công cộng và báo cáo kết quả sau mỗi lần hoàn thành việc giám sát. Ý kiến th o luận có thể ph thu c vào việc nh ng thông tin kinh tế cá nhân nh th nào:

- (1) Nhận biết mối đe dọa, vấn đề, giải pháp và cách
- (2) Xác định tầm quan trọng, giá trị và ý nghĩa nuôi dưỡng cá nhân địa phương và cách sử dụng chúng,
 - đánh giá nhu cầu và nhu cầu hiện có của phòng pháp quyền lý vùng ven biển.
 - đánh giá quy định làm việc như thế nào (hiệu quả của công tác quản lý)
 - Tham gia các nhà nghiên cứu liên quan và nhà nghiên cứu trình giáo dục và nhà thực tiễn thích hợp
 - Thị trường tiềm năng của gia đình và công cộng

Bằng việc hiểu các nhu cầu ích lợi và thông tin kinh tế xã hội, nhà nghiên cứu quá trình và kết quả có thể thực hiện theo cách làm nảy sinh và thông tin cho nhau nhà nghiên cứu hiệu quả nhất

Một cách ngắn gọn và hiệu quả cho việc nhà nghiên cứu bi kịch có thể chú ý tới kết quả của việc giám sát kinh tế xã hội là phân tích bằng cách th o luận (McCann và Parks 2002). Nhà nghiên cứu phân tích qua th o luận như vậy áp dụng hàng loạt các vấn đề theo cách giúp ta sau đó có thể hỗ trợ cho việc lập ra các kế hoạch thông tin.

Nhà nghiên cứu cá nhân sinh thông qua phân tích bằng th o luận bao gồm:

- Ai là người nghe có thẩm quyền có thể có lợi hoặc có chú ý trong việc thông tin kết quả của bạn.
- Ai trong số những người nghe này là những người tham gia trong quản lý vùng ven biển? Ai trong số họ là người ngoài cuộc?
- Việc làm của các tổ chức như thế nào và quan tâm mà họ có liên quan đến việc quản lý các nguồn lợi vùng ven biển là như thế nào? Việc liên hệ với các tổ chức có thẩm quyền như thế nào và nhu cầu gì mà quan hệ thông tin và quản lý nguồn lợi vùng ven biển với họ có thể có vị trí như thế nào.
- Việc làm của các tổ chức của chúng ta sẽ bị tác động bởi những pháp luật mà chúng ta thích nhận thông tin như thế? Theo đó có thể liên quan chặt chẽ tới khi nào kết thúc của họ. Chúng ta thích các thông tin hay nghe qua radio hoặc tivi? Hay bởi vì máy tính hay sử dụng internet thì nghe xuyên không? Hay có thể nghe xuyên bằng giấy hay hình ảnh không? Nếu như thế thì bao giờ thì xảy ra.
- Ngôn ngữ nào được dùng trong việc làm của các tổ chức? Mục đích và nội dung bình thường là như thế nào? Hay thích về kỹ thuật hay những vấn đề lý thuyết như thế qua việc chọn phương thức đàm thoại hay là phân tích? Thông thường những thông tin được phát biểu thì có thể chỉ ra đâu và như thế nào?
- Bạn mong đợi điều gì về việc làm của các tổ chức hiện nay những kết quả và thông tin mà bạn trình bày cho họ? Những hành động nào bạn muốn họ thực hiện sau khi chia sẻ những kết quả của bạn? Những kết quả liên hệ như thế nào về việc những mục đích và mục tiêu của việc quản lý nguồn lợi vùng ven biển.

Xem xét các vấn đề một cách toàn diện sẽ cho phép ưu tiên hoá các mục tiêu hoặc ưu tiên chính yếu và cách tổ chức. Sự ưu tiên này là rất quan trọng đối vào mục đích những nhu cầu của những thực thể những người của các tổ chức như vậy và quản lý và ghi nhận những hành động mà các tổ chức như vậy có thể thực hiện. Tuy nhiên, những pháp luật chung hoặc khác biệt (ví dụ pháp luật nhận tin của chúng, những hành động có thể thực hiện) có thể có ảnh hưởng trong các tổ chức về mục đích và những pháp luật đó có thể ghép thành từng nhóm với nhau hoặc chia ra tùy theo. Khi đi ra một kết luận ngắn gọn của mỗi một nhóm thì có thể nhóm hình thức và những kết quả của chúng có thể dễ dàng tỏ ra những cách phân tích liên tục.

3.10 NH NG I U KHÁC C N BI T

Th t quan tr ng nh n th y r ng b t k m t d án phát tri n hay nghiên c u nào mà ã d c ti n hành hi n nay u có th bao g m m t phân tích kinh t xã h i. K t qu c a nh ng phân tích này có th c dùng trong ph m vi các phân tích hi n t i, tránh s trùng l p và có d li u so sánh. N u có b t k ho t ng nào ang di n ra trong khu v c th c hi n m t phân tích kinh t xã h i, xác nh phân tích là phù h p v i vi c giám sát kinh t xã h i và c g ng h i nh p ho c tr n l n các ho t ng.

Nh ã l u ý trong ph n Gi i thi u, tài li u này c thi t k s d ng ph i h p v i C m nang Kinh t xã h i GCRMN. Nó c bi t quan tr ng rà soát Ch ng 1, Các ho t ng chu n b và Ch ng 2, Th m dò và L p k ho ch tr c khi b t u thu th p s li u. Ch ng 3, Thu th p d li u th c a c ng c n thi t hi u c cách ti n hành các ph ng v n.

PH N 4: TÔI S THU TH P S LI U GÌ?

[l p ra n i dung cho vi c thu th p s li u u tiên nhóm c n ph i có c hi u bi t v vùng nghiên c u (KS1), nh ng ng i tham gia (KS2) và các ho t ng (KS15). Nh ng ch tiêu ó có th c ánh giá y trong các cu c ph ng v n; tuy nhiên các nh c nên nghiên c u âu và ph i ph ng v n bao nhiêu ng i ít nh t 3 ch tiêu ó ph i c ánh giá tr c]

[Tr c tiên, v vi c ánh giá c b n nhóm có th c n thi t thu th p s li u theo nhi u ch tiêu h n so v i vi c giám sát thông th ng. Th ng m t ánh giá c b n dùng toàn b các ch tiêu em l i m t n t ng d li u cho vi c tham kh o sau này. S giám sát thông th ng có th dùng ít ch tiêu h n so v i giám sát c b n vì có m t s các ch tiêu c thu th p nhi u h n so v i các ch tiêu khác. Xem b ng d i ây nh là 1 ph n tham kh o bi t khi nào thu th p s li u v i nh ng ch tiêu này]

4.1 Các ch tiêu là gì?

SocMon t p trung vào các ch tiêu kinh t xã h i, nh ng ch tiêu ó s c trình b theo các ph ng pháp thu th p s li u: các ngu n th c p, nh ng thông tin ch y u ho c các cu c ph ng v n h gia ình. Nó c chia ra b ng cách t ng quan v i 2 lo i h ng d n ph ng v n: m t cách cho ngu n d li u th c p và nh ng thông tin ch y u còn cách khác cho nh ng cu c ph ng v n h gia ình (xem ph l c B và C). Ph l c A cung c p thông tin chi ti t v m i ch tiêu bao g m nó là gì? thu th p nh th nào? phân tích nh th nào và ng i qu n lý ph i dùng nh ng thông tin ó nh th nào? S mô t r ng h n v nh ng ch tiêu

ó và tỉ n hành ph ng v n nh th nào hãy xem C m nang kinh t xã h i c a GCRMN, ph l c A và ch ng 3, Các c u trúc bán ph ng v n.

M t s ch tiêu, nh tu i, gi i tính và h c v n c thu th p thông qua nh ng ng i cung c p thông tin ch y u ho c các ngu n th c p c ng nh thông qua các cu c ph ng v n h gia ình. Làm nh v y ki m tra chéo các k t qu và c ng vì c 2 t ph p d li u y b xung l n cho nhau. Nh ng ng i cung c p thông tin ch y u và ngu n t li u th c p cung c p m c c ng ng thông tin t ng h p ánh giá nh ng bi n ng và xu h ng trong khi các t li u ph ng v n h gia ình cung c p thông tin chính xác h n v nh ng h gia ình riêng r trong c ng ng. Ch ng h n, thông tin m c c ng ng v ngh nghi p và dân s cho ta hi u bi t chung v s ph n tr m s ng i có vi c làm trong c ng ng qua m i lo i ngh nghi p và t ng nhóm tu i, trình v n hoá .v.v chi m bao nhiêu ph n tr m trong c ng ng. Ng c l i, thông tin h gia ình v ngh nghi p và dân s r t h ích cho vi c xác nh nh ng c tr ng i v i các nhóm liên quan khác nhau. Ch ng h n thông tin có th c dùng xác nh dân t c i n hình c a m i nhóm ng i ánh cá, c a nh ng ng i ch khách s n ho c nh ng nhóm lo i khác.

B ng d i ây li t kê nh ng ch tiêu theo các ph m trù và sau ó chú thích các ph ng di n h ích c a m i m t bi n s . T n s nh nh t c a vi c thu th p s li u ch ra r ng ít nh t bao nhiêu lâu s li u c thu th p m t l n (thêm vào Ph n 3 s th o lu n vi c s li u c thu th p th ng xuyên nh th nào). “T m quan tr ng c a vi c thu th p d li u” c ng c gi i thích nh v y. B ng th 2 sau ây t p trung vào ngu n th c p, các cu c ph ng v n ng i cung c p thông tin chính, l u ý ph ng pháp nào c s d ng thông d ng cho vi c thu th p s li u.

Ph ng v n ng i cung c p thông tin chính y u/ Ngu n th c p	ý ngh a chính c a d li u c thu th p (ngu n th c p, ph ng v n ng i cung c p thông tin chính hay c hai)	S l n t i thi u ph i thu th p d li u trong các n m	T m quan tr ng chung c a d li u thu th p (chính hay ph)	
<i>M c nhân kh u c a c ng ng</i>				
KS1	Khu v c nghiên c u	Ngu n th c p	5	Ph
KS2	Ng i h ng l i	Ngu n th c p	5	Ph
KS3	Dân s khu v c nghiên c u	Ngu n th c p	5	Chính
KS4	S h gia ình	Ngu n th c p	5	Chính
KS5	T l di trú	Ngu n th c p	5	Ph

KS6	tu i	Ngu n th c p	5	Ph
KS7	Gi i tính	Ngu n th c p	5	Ph
KS8	H c v n	Ngu n th c p	5	Ph
KS9	Bi t c, vi t	Ngu n th c p	5	Ph
KS10	Dân t c	Ngu n th c p	5	Ph
KS11	Tôn giáo	Ngu n th c p	5	Ph
KS12	Ngôn ng	Ngu n th c p	5	Ph
KS13	Ngh nghi p	Ngu n th c p	3	Chính
<i>C s h t ng c a c ng ng</i>				
KS14	C s h t ng c a c ng ng	Ngu n th c p	5	Ph
<i>Các ho t ng vùng bi n và vùng ven bi n</i>				
KS15	Các ho t ng	C hai	2	Ph
KS16	Hàng hoá và d ch v	C hai	2	Chính
KS17	Cách s d ng	C hai	2	Chính
KS18	Giá tr	C hai	2	Chính
KS19	nh h ng th tr ng	C hai	2	Chính
KS20	Các cách s d ng i n hình	C hai	2	Chính
KS21	Các m c và lo i nh h ng	C hai	2	Chính
KS22	M c s d ng c a ng i bên ngoài	C hai	2	Chính
KS23	H gia ình s d ng	C hai	2	Chính

<i>S qu n lý</i>				
KS24	Ng i qu n lý	C hai	3	Ph
KS25	Ch ng trình qu n lý	C hai	3	Ph
KS26	Quy n h n pháp lu t	C hai	3	Ph
KS27	S phân b ngu n l c	C hai	3	Ph
KS28	S h u chính th c và các quy nh	C hai	3	Ph
KS29	S h u không chính th c và các quy nh, thói quen và phong t c	C hai	3	Ph
KS30	M c tham gia	C hai	3	Ph
KS32	Các t ch c c ng ng và ng i h ng l i	C hai	3	Ph

Ph ng v n h gia ình		S l n t i thi u ph i thu th p đ li u trong các n m	T m quan tr ng chung c a đ li u thu th p (chính hay ph)
<i>Nhân kh u h gia ình</i>			
H1.	Tu i	5	Ph
H2.	Gi i tính	5	Ph
H3.	Dân t c	5	Ph
H4.	H c v n	5	Ph
H5.	Tôn giáo	5	Ph
H6.	Ngôn ng	5	Ph
H7.	Ngh nghi p	5	Ph
H8.	Quy mô h gia ình	5	Ph
H9.	Thu nh p h gia ình	3	Ph
<i>Các ho t ng vùng bi n và vùng ven bi n</i>			
H10.	Ho t ng h gia ình	2	Ph
H11.	Hàng hoá và d ch v h gia ình	2	Ph
H12.	Các hình th c s đ ng h gia ình	2	Ph
H13.	nh h ng th tr ng h gia ình	2	Ph
H14.	Cách s đ ng h gia ình	2	Ph

<i>Thái và nh n th c</i>			
H15.	Các giá tr phi th tr ng và phi s d ng	3	Ph
H16.	S am hi u v i u ki n ngu n l i	3	Ph
H17.	Nh n bi t nh ng nguy c	3	Ph
H18.	Nh n th c v pháp lu t và các quy nh	3	Ph
H19.	S ch p thu n	3	Ph
H20.	S b t bu c tuân th	3	Ph
H21.	S óng góp vào vi c ra quy t nh	3	Ph
H22.	Thành viên trong hi p h i ng i liên i	3	Ph
H23.	Nh n th c các v n qu n lý vùng ven bi n	3	Ph
H24.	Nh n th c các gi i pháp c ng ng qu n lý vùng ven bi n'	3	Ph
H25.	Nh n th c các v n c ng ng	3	Ph
H26.	Nh ng thành công trong qu n lý vùng ven bi n	3	Ph
H27.	Nh ng thách th c trong qu n lý vùng ven bi n	3	Ph
<i>Cách s ng d a vào v t ch t</i>			
H28.	Cách s ng d a vào v t ch t	3	Ph

4.2 Nh ng ch tiêu nào c s d ng?

N u không có kh n ng ánh giá toàn b các ch tiêu trong GSKTXH, thì nh ng nhóm giám sát u tiên các ch tiêu d a trên các xem xét sau:

4.2.1 M c ích c a nh ng thông tin kinh t xã h i

Quan tr ng nh t, nhóm c n ph i làm sáng t t i sao d li u s c thu th p, nh t là chúng s c s d ng nh th nào sau khi thu th p. Ví d , n u nhóm quan tâm n nh n bi t nh ng nguy c , thì h có th t p trung trên danh m c ch tiêu nh n bi t nh ng nguy c . Ch ng 2 ch ra nh ng m c tiêu khác nhau c a thu th p thông tin kinh t xã h i. Nh ng ch tiêu u tiên cho thu th p d li u trong GSKTXH c thu th p h ng n nh ng ch tiêu này.

Vi c bàn lu n cách mà các ch tiêu c s d ng nh m hi u c các cách s d ng này c trình bày trong ph n “Ng i qu n lý có th s d ng thông tin này nh th nào” c a m i bi n s c trình bày trong Ph l c A.

M c ích c a thông tin kinh t	Nh ng ch tiêu thích h p thu th p d li u [Ch nh s a ch tiêu hi u ch nh tên và/ho c thêm s
-------------------------------------	---

xã h ì	
<i>Nh ãn bi ãn nh ãn ng nguy c , v ãn , gi ãi phãp và c ãh ãi</i>	
Nh ãn ng nguy c	Khu v ãc c ãn ng ãn và t ãnh, dãn c ãn trong c ãn ng ãn, t ãnh, s ãh trong c ãn ng ãn, t ãl di c , cãc lo ãi s ãd ãng, ph ãn ng th c s ãd ãng, m c ãtãc ãn, nh ãn th c v ãn nh ãn gi ãi u ki ãn ngu ãn l ãi, nh ãn th c ãn nh ãn ng nguy c , c ãc u ãn gh ãn ghi p, c ãs ãh t ãn g c ãn ng ãn (x ã lý ch ãt th ãi)
Nh ãn ng v ãn	Ki u s ãd ãn gi ãn ãnh, m c ãs ãd ãn g b ãi ng ãi bãn ngoãi, c ãs ãh t ãn g c ãc ãn ng ãn (n ãc ã cho ãn g ãn, d ch v ãn gãn hãng, ãn g kiãn c), s ãch p ãn thu ãn, s ãtuãn th , nh ãn th c v ãn nh ãn v ãn ãn qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, nh ãn th c ãn nh ãn gi ãi phãp qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, nh ãn th c ãn nh ãn v ãn ãn c ãn g ãn g
Nh ãn ng gi ãi phãp và c ãh ãi	Nh ãn th c ãn nh ãn gi ãi phãp qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, thãnh c ãng trong qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, thãch th c trong qu ãn lý v ãn g ven bi ãn.
<i>Xãc ãn h m c ãn quan tr ãn g, giã tr và ý ãn gh ã khãi thãc cãc ãn g ãn l ãi và cãc cãch s ãd ãn g ch ãng</i>	
T ãn ãn quan tr ãn g/ giã tr	C ãc u ãn gh ãn ghi p, giã tr s ãn ph ãm thu ãs ãn, ãn g ãn thu ãn h p ãn ch ãnh và ph ãc ã h giã ãnh, nh ãn g giã tr phi th ãn tr ãn g và kh ãng s ãd ãn g, m c ãs ãd ãn g b ãi ng ãi bãn ngoãi, s ãthãn giã ãn xãy d ãn g ý ki ãn
ý ãn gh ã cãnh tãc	Nh ãn g th ãi quãn và t p quãn s ãd ãn g và qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, s ãh u kh ãng ch ãnh th c ãn g và cãc quy ãn h.
<i>ãnh giã nh ãn g tãc ãn g tãch c ãc và tiẽu c ãc c ãc ãi ãn phãp qu ãn lý</i>	
Ngu ãn s ãn g	Dãn s , c ãc u ãn gh ãn ghi p, c ãs ãh t ãn g c ãn ng ãn, dãn t c, t ãn gião, h c v ãn, bi t ch , giã tr s ãn ph ãm thu ãs ãn, cãc hãng hoã v ãn g ven bi ãn và v ãn g bi ãn khãc, cãch s ãn g ã ã vào v ãt ch ãt
Ti p ãn th và s ãn xu t	S ãn ph ãm thu ãs ãn ch ãnh, giã tr s ãn ph ãm thu ãs ãn, ãn h ãn g th ãn tr ãn g s ãn ph ãm thu ãs ãn, ki u ãn gh cã, cãc hãng hoã v ãn g bi ãn và v ãn g ven bi ãn khãc
ãn toãn l ãn g th c	S ãn ph ãm thu ãs ãn ch ãnh, giã tr s ãn ph ãm thu ãs ãn, ãn h ãn g th ãn tr ãn g s ãn ph ãm thu ãs ãn, ki u ãn gh cã, cãch s ãd ãn g c ãs ãn ph ãm thu ãs ãn
Thãi ãn và nh ãn th c	Nh ãn g giã tr phi th ãn tr ãn g và phi s ãd ãn g, nh ãn th c v ãn ãn ãn tr ãn g c ãn g ãn l ãi, hi u bi t v ãn phãp lu t và quy ãn h, s ãch p ãn thu ãn, s ãtuãn th , nh ãn th c v ãn nh ãn v ãn ãn qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, nh ãn th c ãn nh ãn gi ãi phãp qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, nh ãn th c ãn nh ãn v ãn ãn c ãn g ãn g, thãnh c ãng trong qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, thãch th c trong qu ãn lý v ãn g ven bi ãn.
Cãc h ãt ãn g v ãn g ven bi ãn	C ãc u ãn gh ãn ghi p, cãc ki u s ãd ãn g, cãch s ãd ãn g ãn ãnh, m c ãn h ãn g, nh ãn g nguy c do nh ãn th c
S ãqu ãn lý	S ãtuãn th , s ãh u ch ãnh th c, phãp lu t ch ãnh th c, ch ãn g tr ãnh qu ãn lý, quy ãn h ãn phãp lu t, h ãnh th c ãn g ãi qu ãn lý, s ãb ãn trí ãn h ãn s , th ãi quãn và t p quãn qu ãn lý và s ãd ãn g v ãn g ven bi ãn, s ãh u và quy ãn h kh ãng ch ãnh th c.
<i>ãnh giã ãn g ãi qu ãn lý ãn ãm vi c ãn h th ãn ão</i>	
Hi u l ãc qu ãn lý	Thãnh c ãng trong qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, thãch th c trong qu ãn lý v ãn g ven bi ãn, cãc h ãnh th c s ãd ãn g, ki u s ãd ãn g ãn ãnh, m c ãtãc ãn g, cãc hi p ãi c ãn g ãn g, s ãthãn giã

	óng góp xây d ñng ý ki n
<i>Thi t l p s tham gia c a nh ng ng i liên i và các ch ng trình ào t o và nh n th c thích h p</i>	
S tham gia c a ng i h ng l i	Dân s , tu i, gi i tính, dân t c, tôn giáo, h c v n, trình biét ch , các hình th c s d ng, m c s d ng b i ng i bên ngoài, nh ng nguy c v nh n th c, hi u bi t v pháp lu t và các quy nh, s tuân th , các hi p h i c ng ng, nh ng ng i liên quan có uy th , s tham gia óng góp ý ki n, thành viên trong hi p h i nh ng ng i liên quan, thành công trong qu n lý vùng ven bi n, thách th c trong qu n lý vùng ven bi n.
Ch ng trình nh n th c	T l di c , c s h t ng c ng ng (báo chí, ng vào Internet, i n tho i, TV, ài), các hình th c s d ng, m c nh h ng, m c s d ng b i ng i bên ngoài, các giá tr phi th tr ng và phi l i nhu n, nh n th c v th c tr ng ngu n l i, nh ng nguy c do nh n th c, hi u bi t v pháp lu t và các quy nh
<i>Ki m nh và ch ng minh nh ng bi u hi n kinh t xã h i và cách s d ng ngu n l i trong khu v c, ng l c c a c ng ng và nh n th c c a ng i liên quan</i>	
	T t c các ch tiêu
<i>Thi t l p ti u s c b nh gia ình và c ng ng</i>	
	T t c các ch tiêu

4.2.2 T m quan tr ng chung c a thu th p d li u

Trong m t vài tr ng h p m c ích c a vi c giám sát kinh t xã h i có th không rõ ràng và qu th i gian và ngu n l c có th không cho phép nhóm th c hi n t t c các m c tiêu. V i tr ng h p này, các ch tiêu c phân lo i theo ch tiêu nào c xem xét chung là quan tr ng nh t và ch tiêu quan tr ng th 2 thu th p (xem 2 b ng u tiên trong ph n này). Ch tiêu quan tr ng nh t c l a ch n d a trên: (1) kh n ng h u d ng cho vi c qu n lý (t n s thu th p trong b ng k t qu trên); (2) d li u d thu th p; và (3) úng s th t và cung c p các thông tin m i. B i vì ph ng v n h gia ình t n th i gian h n ph ng v n ng i cung c p thông tin chính và ngu n d li u th c p r t nhi u, nên ch có các ch tiêu ph ng v n ng i cung c p thông tin chính/ngu n th c p c xem xét cho c p u tiên c a vi c thu th p d li u.

4.2.3 Nh ng i u ki n riêng

Có l quan tr ng nh t là nhóm c n ph i l a ch n các ch tiêu d a trên t m quan tr ng c t ra trong khu v c nghiên c u. Ví d , n u nh vi c qu n lý rác th i là vi c quan tr ng c a ra, thì nhóm có th quan tâm n c s h t ng c a c ng ng và thêm vào nh ng câu h i riêng nh m vào các ho t ng th i ra rác th i.

Nhóm c ng ph i xem xét n s thay i mong i trong t ng lai trong vi c qu n lý và trong c ng ng. Ví d , n u du l ch ang phát tri n thì nhóm có th thêm nh ng câu h i liên quan n ngành du l ch và nh ng tác ng c a nó.

Ph n 5: PH I LÀM GI V I NH NG D LI U NÀY?

PHÂN TÍCH

Phân tích cu i cùng là ho t ng c thù c a nhóm. Nhóm có th ng i l i v i nhau t i m t hay vài cu c h p xem l i và thông qua d li u, ch n l c, th o lu n và tinh l c nh ng bài h c chính, gi i thích k t qu , thông qua và l p k ho ch thông báo nh ng k t qu . Nhi u phân tích d li u, nh t là nh ng d li u nh tính, ph i c hoàn thành thông qua nh ng phân tích th c a. Bài h c c b n liên quan t i nh ng v n c xác nh ho c là nh ng bài h c mà nhóm h c c là r t c n thi t i v i các m c tiêu c a ánh giá ho c c n hi u nh ng n i dung kinh t xã h i c a các nhóm tham gia. Xem C m nang kinh t xã h i GCRMN, Ch ng 4, Phân tích các s li u cu i cùng có thêm thông tin v các bài h c thu c và các quy t c c b n cho vi c phân tích.

Trong vi c phân tích d li u có m t vài b c c n thi t bao g m:

- 1) Biên so n t t c các d li u thu th p (ch ng h n t p h p t t c các d li u th c p, ph ng v n nh ng ng i cung c p thông tin chính và ph ng v n h gia ình). Toàn nhóm ph i t p trung t i cu c h p xem xét l i, phân tích và báo cáo nh ng tài li u tìm c c a mình.
- 2) Chu n b d li u v s l ng và ch t l ng b ng cách hoàn thành các b ng phân tích bao g m chuy n nh ng d li u th c p, ph ng v n ng i cung c p thông tin ch y u, ph ng v n h gia ình sang các b ng phân tích trong ph l c XX
- 3) Gi i trình các d li u. i ph i xem xét l i k t qu t các b ng phân tích nh n bi t và h th ng nh ng thông tin có liên quan n vi c nh n nh nh ng m c ích ban u c a vi c giám sát kinh t xã h i. Nh ng i u ó có th nh n bi t c b ng cách xem xét, liên h và t ng quan d li u nh n ra nh ng xu h ng và mô hình n i b t. Nh ng mô hình và xu h ng này s tr thành nh ng bài h c chính y u. Nh ng k t qu sau ó c so n ra nh n bi t d li u b sung cho các bài h c chính y u. Ví d , n u nh m c ích c a vi c giám sát là nh n bi t nh ng tác ng c a vi c qu n lý vùng ven bi n thì m t trong nh ng m c tiêu chú ý có th thay i gi a c c u ngh nghi p và các ho t ng s d ng nh là k t qu c a s thay i s làm h n ch m t vài cách s d ng. V phân tích, có th có xu h ng chuy n i trong ngh nghi p nh là ng i dân chuy n t ánh cá sang ngh khác và trong cách s d ng c ng nh n i ánh b t.

- Nếu có việc chuyên ngành ảnh cá thì bài học chính yếu có thể là sự hướng dẫn tác động vào hoạt động ảnh cá và người dân ảnh cá. Kết quả của các chuyên ngành nghiệp vụ và các cách sử dụng có thể bổ sung cho bài học chính yếu này. Bên cạnh việc xem xét lý, liên hệ và xem xét tình huống quan trọng nghiệp vụ khác cần lưu ý cho ta khi nghiên cứu những thay đổi trong việc sử dụng và cách sử dụng nghiệp vụ.
- 4) Phân tích báo cáo cụ thể. Nhóm phải quy định những khía cạnh báo cáo cụ thể dựa trên mục đích và mục tiêu của buổi thảo luận.
 - 5) Hoàn thành bài học chính yếu. Nhóm thảo luận nội dung bài học chính yếu và các thông tin bổ sung cho bài học chính yếu của mình.
 - 6) Thông qua các tài liệu phát hiện ra các phát hiện của trình bày cho những bên tham gia nghiên cứu.
 - 7) Chuẩn bị báo cáo cụ thể. Xem bên dưới.
 - 8) Trình bày báo cáo cụ thể những người nghe đã xác nhận và các bên tham gia.

THÔNG TIN

Phân tích quan trọng nhất trong quá trình giám sát là thông tin các kết quả liên quan tới các mục đích phân tích cho những người nghe nhằm vận dụng vào quản lý vùng ven biển bao gồm các sử dụng thông tin cho việc cấp tiến phân tích pháp quản lý sử dụng trong tương lai. Chẳng hạn, nếu như mục đích của việc giám sát kinh tế xã hội là nhằm hiểu giá trị và tầm quan trọng của rạn san hô thì những kết quả liên quan đến những thách thức ảnh hưởng tới giá trị phi thị trường và sử dụng có thể dùng hiểu giá trị và tầm quan trọng. Nếu như các kết quả chỉ ra rằng những thách thức của việc bảo vệ rạn san hô là tích cực và có chi phí tăng lên thì điều đó cho thấy giá trị cao của rạn san hô. Người quản lý có thể dùng thông tin đó để thuyết phục công chúng và các nhà hoạch định chính sách tầm quan trọng của việc đầu tư vào trong số bảo vệ các rạn san hô.

Thông tin cần chia sẻ và những phân tích pháp truy cập thông tin phải luôn ghi nhớ các phân tích thông tin cần thiết mà mỗi nhóm người nghe mục tiêu sẽ mong tìm kiếm các kết quả. Phân tích người nghe cần mô tả trong phần X, người nghe có thể là những người sử dụng nghiệp vụ và những người dân sống trong cộng đồng những nhà hoạch định chính sách và những người quản lý nghiệp vụ. Không thành vấn đề chuyên ngành là người nghe mà cái quan trọng là việc thảo luận và những phát hiện về người nghe, tìm kiếm sự phân tích và sự chấp thuận và tìm kiếm những quy định và hành động hợp lý làm cho những kết quả trở nên hữu ích.

Theo đúng nguyên tắc thì các kết quả của việc giám sát kinh tế xã hội rất cần các báo cáo trực tiếp ngay khi họ không phải là nhóm người nghe mục tiêu. Vì có thể chỉ nhìn mặt số liệu ảnh hưởng thành viên của công nghệ, nhưng người ảnh hưởng thì gian cho các cuộc phỏng vấn. Điều đó giúp bổ sung cho những mối quan hệ thân thiện sau này làm việc với các công nghệ. Sự tương tác của người phỏng vấn có quan hệ mật thiết trong việc giám sát kinh tế xã hội và sẽ lôi kéo chủ nhà tham gia vào quá trình và có các cách tiếp cận như kết quả mong muốn tham gia vào các hoạt động giám sát thực nghiệm xuyên

Việc thường xuyên xem các kết quả sẽ dễ dàng nhận thấy và chúng sẽ hình thành nên những tư duy quản lý là rất quan trọng.

Có rất nhiều cách của các kết quả tình nguyện để nghe.

Những kết quả của giám sát kinh tế xã hội có thể truy cập bất kỳ hình thức nào khác nhau qua việc sử dụng những kênh truy cập thông tin mật chi phí và hai chi phí. Những kênh truy cập thông tin mật chi phí:

- Các tài liệu báo chí (báo cáo, các bài báo)
- Các tài liệu nhìn (áp phích, tranh ảnh)
- Trình bày miệng
- Báo chí (báo, tạp san, radio, tivi)
- Internet

Chỉ truy cập thông tin 2 chi phí

- Thường xuyên nhóm
- Thường xuyên tay đôi
- Các bản tin và bản tin internet
- Truy cập tin tức xa (internet, internet có hình, ghi hình trang web)
- Internet

Nếu các kết quả truy cập báo chí để phỏng vấn thì mật báo cáo sẽ trình bày với nhóm người nghe mục tiêu. Báo cáo có thể có mặt số hình thức phụ thuộc vào loại hình người nghe báo cáo. Mặt số những người sử dụng cùng nhau các nhà hoạch định chính sách có lợi ích thú vị cách mô tả chung chung về vùng và các công nghệ nghiên cứu như có lợi ích quan tâm tới các vấn đề và giải pháp tiềm năng. Những người sử dụng cùng nhau khác nhau các nhà nghiên cứu, các cơ quan hoặc nhà kinh doanh phát triển trong vùng, các nhà quản lý nguồn lực vùng ven biển có thể lợi ích mô tả mật chi phí liên quan kinh tế xã hội và các yếu tố liên quan các bên tham gia liên quan nguồn lực ven biển.

Thông thường báo cáo sẽ bao gồm:

1. *Tóm tắt* - là m t tóm tắt th o lu n v các v n , ch , các c h i và các k t lu n c sàng l c t giám sát
2. *L i gi i thi u* - M t th o lu n v các m c ích ch y u và riêng bi t c a vì c giám sát kinh t xã h i (liên quan n các s d ng khác nhau thông tin kinh t xã h i ã gi i thi u trên) và cung c p m t s c tr ng c b n v sinh h c, v t lí, xã h i, kinh t và chính tr trong vùng.
3. *Ph ng pháp* - Th o lu n v các ph ng pháp ch n m u, các ph ng pháp thu th p d li u và các ph ng pháp c dùng phân tích các d li u nh tính và nh l ng.
4. *Các k t qu* - Trình bày nh ng k t qu ch y u t vì c giám sát bao g m các bi u b ng, s , t ng quan gi a các ch tiêu và m t th o lu n mang tính t ng thu t. Nh ng k t qu riêng bi t có th c trình bày cho m i m t bi n s c ghi trong ph n phân tích cho m i bi n s và b ng phân tích trong ph l c.
5. *Th o lu n* - th o lu n v nh ng bài h c ch y u rút ra và nh ng n ý t các k t qu c s p t xung quanh nh ng m c ích ã c xác nh tr c c a giám sát.
6. *Các khuy n ngh* - các hành ng qu n lý c ki n ngh và các gi i pháp t m n ng c coi nh là m t k t qu c a vì c giám sát.

Ph I c A : CÁC CH TIÊU

Ch ng 4 cung c p b ng li t kê ng n g n các m c tiêu c a GSKTXH m c này miêu t t ng ch tiêu, bao g m:

ây là ch tiêu gì? - S miêu t v ch tiêu.

Làm th nào thu th p nó? - Miêu t cách thu th p d li u (Ch ng h n nh ki u ng i cung c p thông tin chính, ngu n c a d li u th c p) và nh ng câu h i thích h p ã c biên so n y ph n cu i c a tài li u này.

Làm th nào phân tích nó? - Gi i thích ph i làm gì i v i d li u, bao g m cách so sánh t o nên v i các d li u khác và b ng hay v n b n nào chu n b ã c biên so n trong B ng phân tích ph n cu i c a tài li u này.

Thông tin có th c ng i qu n lý s d ng nh th nào? - Th o lu n v v i c thông tin có th h u d ng nh th nào liên h l i v i nh ng cách s d ng ã ghi chú trong ph n T i sao tôi ph i làm nh ng vi c này?

Trong các ph n ti p theo m t vài ch tiêu (ch ng h n nh tu i, gi i tính, h c v n, bi t ch , không tôn giáo, tôn giáo) c trình bày trong nhóm b i vì chúng có m i liên h ch t ch v i nhau v m t ý ngh a, ý ngh a c v i c thu th p d li u, cách phân tích và/ho c cách s d ng.

Nh ã l u ý, vi c l a ch n các ch tiêu c s d ng ph i áp ng c nh ng thông tin c n thi t c a khu v c nghiên c u.

NGU N TH C P/PH NG V N NG I CUNG C P THÔNG TIN CHÍNH

M C NHÂN KH U C A C NG NG

KS1. Khu v c nghiên c u

ây là gì?

Khu v c nghiên c u ch v trí c a ngu n l i bi n và vùng ven bi n và các bên tham gia n i mà vi c nghiên c u s c ti n hành. Ranh gi i c a khu v c nghiên c u c xác nh b i v trí t nhiên c a ngu n l i c qu n lý và b i n i nh ng ng i tham gia có liên quan sinh s ng và làm vi c. Ng i tham gia có liên quan là ng i tr c ti p s d ng ngu n l i vùng ven bi n c ng nh nh ng ng i mà ho t ng c a h có th nh h ng n ngu n l i. Xem C m nang kinh t xã h i GCRMN, Ch ng 1, Nh ng ho t ng chu n b, Xác nh khu v c

nhà nghiên cứu và vị trí nghiên cứu có thêm những thông tin khác nhau. Các bên tham gia có liên quan có thể bị ảnh hưởng và trình bày khu vực nghiên cứu. Có thể có một hoặc vài công nghệ trong những khu vực nghiên cứu xác định bao gồm tất cả những công nghệ liên quan quan trọng.

Thu thập dữ liệu nào

Những thông tin về khu vực nghiên cứu thường thu thập từ bên ngoài vùng và thông tin về những công nghệ cũng có thể thông tin chi tiết, như trình độ thôn hay chất xã. Khu vực cần ghi chú trên bản đồ. Công nghệ có thể có ích khi dùng màu sắc hay biểu tượng như nhận biết các vị trí và nguên liệu vùng ven biển và mặt nước quan trọng, riêng biệt trong công nghệ (chẳng hạn như chài cá, trung tâm làng, xóm).

Phân tích dữ liệu nào

Trình bày những thông tin tiếp theo về những công nghệ cũng có thể thông tin chi tiết và các bản đồ và ghi chú các vị trí trên mặt bản đồ riêng biệt sẽ được trong suốt quá trình giám sát và trình bày về kết quả. Ranh giới của khu vực nghiên cứu, dựa trên nguên liệu vùng ven biển, mặt nước và vị trí của các bên tham gia, có thể nhận biết trên bản đồ.

Hướng dẫn cho người quản lý dữ liệu nào

Rõ ràng vì nhận biết khu vực nghiên cứu là rất quan trọng nhận biết các mô hình sẽ được và những mối đe dọa tiềm tàng về vùng nguên liệu. Bằng cách ghi chú khu vực trên bản đồ, người quản lý có thể xem các điểm mà lý do bao gồm trong khu vực, như là lưu vực, diện tích nông nghiệp, khu vực phát triển dân cư nông thôn.

Trình bày về cách trình giám sát kinh tế xã hội, có thể đưa ra ý kiến xác định khu vực công nghệ khu vực nghiên cứu này là trọng tâm chủ yếu về giám sát trong suốt thời gian. Có thể tổ chức so sánh theo thời gian, nhóm giám sát phối hợp hiểu các công nghệ trong phạm vi nghiên cứu.

KS2. Các bên liên quan

Đây là gì:

Bên liên quan là những cá nhân, tổ chức hay tổ chức mà có ảnh hưởng, liên quan, hay bị ảnh hưởng (tích cực hay tiêu cực) bởi vị trí quản lý nguên liệu vùng ven biển. Họ có thể thúc đẩy hành động bị ảnh hưởng lợi ích hay giá trị bên ngoài. Những công nghệ có liên quan này có thể hoặc không phải đang ngay trong hoặc bên cạnh khu vực những ảnh hưởng là những công nghệ có lợi hoặc những công nghệ trong vị trí quản lý nguên liệu ven biển. Những công nghệ có liên quan nhận biết xác định những ai có thể là trọng tâm của việc giám sát. Xem Cẩm nang kinh tế xã hội,

Chương 1, Nhiệm vụ tổng quát, Xác định các bên có liên quan
 và nhân tố liên quan.

Thu thập thông tin nào:

Nhiệm vụ là cung cấp thông tin chủ yếu (Nhiệm vụ chính
 quyền, viên chức, người dân, thế giới) để phân tích và
 nhiệm vụ liên quan cho mỗi hoạt động vùng ven biển (như đánh cá,
 khai thác rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản). Nhiệm vụ nhóm là có
 liên quan đến nhiệm vụ từ góc nhìn vào nhiệm vụ tổng thể
 hệ thống quản lý vùng ven biển để trực tiếp hay gián tiếp. Nhiệm
 vụ liên quan để xác định cho mỗi một hoạt động.

Họ tên vùng ven biển (danh sách chính thức theo các hoạt động biển biển trong phần sơ đồ KXXXX)	Người có liên quan nhóm 1	Người có liên quan nhóm 2	Người có liên quan nhóm 3
Đánh cá			
Khai thác rừng			
Nuôi trồng thủy sản			
Khai thác rừng sông			
Du lịch			
Vận tải biển			
Phát triển nhà			

Phân tích thông tin nào:

Tổng hợp thông tin để liệt kê nhiệm vụ cần cung cấp thông tin chủ
 yếu vào trong mỗi bảng. Mỗi bảng thông tin thu thập có thể được chú
 ý để xác định nhiệm vụ nhóm liên quan đến các hoạt động vùng ven
 biển.

Hu ích cho quản lý hệ thống nào:

Quản lý phải nhận được sự tham gia tích cực của
 nhiệm vụ liên quan đến quản lý vùng ven biển vào việc lập kế
 hoạch và quản lý có thể trở thành công cụ cho việc quản lý quản lý
 vùng ven biển. Người dân địa phương quan tâm trong quản lý
 quản lý vùng ven biển và cộng đồng quy định sự hiểu quả, hiệu suất
 quản lý vùng ven biển. Hiểu biết về hệ thống

ng ười có liên quan sẽ cho phép nhà quản lý nhận biết tất cả những cá nhân có thể tác động bằng các biện pháp quản lý và cùng gì quy tắc các tác động có liên quan này.

KS3 & KS4: Dân số và sức khỏe gia đình

Ó là gì

Nghiên cứu lĩnh vực dân số là tổng hợp các dữ liệu trong vùng nghiên cứu. Sức khỏe gia đình là sức khỏe của cá nhân sống trong vùng bất kỳ của các gia đình cư trú trong nhà.

Thu thập dữ liệu nào

Dữ liệu về dân số và sức khỏe gia đình thường có các mối quan hệ liên quan, hình thành nên một hệ thống vì nó toàn diện, vùng và/hoặc địa phương. Kiểm tra chéo những số liệu có liên quan cũng cung cấp thông tin chủ yếu như chi tiêu hộ gia đình, xã, trường học là rất quan trọng. Những câu hỏi liên quan như sau:

Có bao nhiêu người sống trên địa bàn?

Có bao nhiêu gia đình trong vùng nghiên cứu?

Phân tích dữ liệu nào

Tổng hợp các dữ liệu từ những nguồn khác nhau và những người cung cấp thông tin chính yếu xác định quy mô dân số và sức khỏe dân số. So sánh kết quả về tình hình nhân khẩu học tính những thay đổi theo thời gian. So sánh những thay đổi dân số và gia đình sức khỏe gia đình theo thời gian về tình hình thay đổi về điều kiện kinh tế xã hội và những mức độ như những thay đổi về các nhân tố có liên quan tới các điều kiện và các tác động khác.

Lợi ích dữ liệu nào về tình hình nhà quản lý

Hiểu được về nghiên cứu mức độ dân số và sức khỏe gia đình rất là quan trọng về việc xác định các nguy cơ. Mức độ dân số giúp ta hiểu khái quát về mức độ gây áp lực lên nguồn lực trong vùng nghiên cứu. Dân số càng tăng thông thường càng gây nhiều áp lực. Thông tin về sự thay đổi theo thời gian cũng có thể hữu ích trong việc xác định nhu cầu áp lực đó tác động hoặc không thay đổi gì. So sánh về điều kiện kinh tế xã hội và mức độ sống giúp ta xác định các mức độ dân số như những thay đổi về các điều kiện kinh tế xã hội như thế nào.

Triển vọng của chúng tôi trong giám sát kinh tế xã hội, dân số và sức khỏe gia đình trong vùng nghiên cứu là những chỉ tiêu quan trọng xác định các sự kiện và những vấn đề của các gia đình. Vì vậy việc thu thập những thông tin đó từ những người cung cấp thông tin chính rất quan trọng trước khi ta tiến hành các cuộc phỏng vấn về gia đình.

KS5. Tổng kết

ó là gì

Tỉ lệ di cư là số phần trăm biến động dân số do chuyển cư hoặc chuyển cư khi khu vực nghiên cứu trong năm trước. Chẳng hạn, có 1000 người trong làng trong năm 1999 và 500 người chuyển cư vào năm 2000 thì tỉ lệ di cư sẽ là $500/1000=50\%$

Thu thập dữ liệu nào

Các số liệu di cư thường có lấy theo thống kê gia đình, vùng hoặc địa phương, có thể tìm thấy trong các cơ quan dân số hoặc thống kê nhân khẩu học. Điều quan trọng là kiểm tra chéo các dữ liệu này với ngân hàng dữ liệu cung cấp thông tin chính, như là trường làng hay trường thôn. Câu hỏi cần trả là:

Số lượng tăng giảm thu nhập của số người chuyển cư khi họ chuyển cư vào khu vực nghiên cứu trong năm qua là bao nhiêu? - thêm (ghi chú + hay - phần ảnh chuyển cư hay đi)

Phân tích dữ liệu nào

Thống kê các dữ liệu từ các nguồn thống kê và ngân hàng dữ liệu cung cấp thông tin chủ yếu xác định tỉ lệ di cư. Trọng tâm quan trọng nhất trong năm trước tính toán sẽ thay đổi qua thời gian. So sánh sẽ thay đổi trong tỉ lệ di cư qua thời gian và sẽ thay đổi trong tình trạng nguồn lực và nhu cầu nhân khẩu học xem tỉ lệ di cư có liên quan đến tình trạng và số nhân khẩu học không.

Hu ích và lợi ích của nghiên cứu này

Tỉ lệ di cư có thể có ích khi hiểu biết về mức độ. Khi con người chuyển cư từ vùng thì áp dụng vào nguồn lực. Vì có so sánh giữa các trường nguồn lực và mức nhân khẩu học là hu ích có thể xem xét nhu cầu ngân hàng dữ liệu liên hệ với nhân khẩu học thay đổi về trường và số nhân khẩu học.

Tỉ lệ di cư có thể quan trọng đối với nhân khẩu học, các chương trình nâng cao nhân khẩu học riêng biệt tác động lẫn nhau. Nhân khẩu học cũng có thể cho thấy mối liên hệ giữa vùng ven biển và các chương trình quản lý nhân khẩu học. Mục tiêu của chương trình quản lý vùng ven biển và môi trường di cư liên quan có thể mục tiêu chính của chương trình cung cấp thông tin cho làng dân số tăng lên này về nhân khẩu học và ảnh hưởng môi trường của họ. Ví dụ, hộ gia đình có thể bị ảnh hưởng bởi các chương trình quản lý biển và môi trường xung quanh họ. Hơn nữa, nhu cầu quản lý biển và môi trường nào mà nhân khẩu học quan tâm thì, họ có thể tham gia vào nhân khẩu học. Ví dụ, nếu có một số lượng khách sạn mới mở ra thì môi trường biển và môi trường sinh thái vùng ven biển và chất lượng môi trường, thì nhân khẩu học có thể xây dựng một bộ video giáo dục về hình ảnh và tầm quan trọng của tài nguyên

Lịch sử địa phương là sự thu hút du lịch và ngành nghề hàng hóa có giá trị này.

KS6, KS7, KS8, KS9, KS10, KS11, KS12. Tuổi, giới tính, học vấn, biệt ngữ, tôn giáo, dân tộc và ngôn ngữ.

Ó là gì

Tuổi, giới tính, học vấn, biệt ngữ, tôn giáo, dân tộc là những chỉ tiêu nhân khẩu học. Học vấn có ở vùng nghiên cứu qua 16 tuổi tiếp theo thông số trung bình trong các năm. Biệt ngữ có ở vùng nghiên cứu và biệt ngữ. Tuổi có ở vùng nghiên cứu phân bố các số theo tuổi trong khu vực nghiên cứu. Giới tính xác định số phân bố nam và nữ trong dân số. Tôn giáo có ảnh hưởng tới nghề nghiệp.

Thu thập số liệu như thế nào

Thông tin dân số học có ở vùng nghiên cứu thường là những nguồn tài liệu có các quan chức chính quyền nhà nước quan nghiên cứu dân số, các quan quản lý nhà nước quản lý hộ gia đình. Cần phải kiểm tra chéo những số liệu với những nguồn khác để thông tin chính xác hơn như từ những nguồn khác.

Việc thu thập dữ liệu sẽ tập trung vào việc xác định số phân bố dân số trong từng lĩnh vực khác nhau chia theo tuổi, giới tính, học vấn, biệt ngữ, tôn giáo, dân tộc trong vùng nghiên cứu. Những câu hỏi như sau:

Phân bố số người trong khu vực nghiên cứu hiện nay: ____0-18, ____19-30, ____31-50, ____trên 50?

Phân bố số người trong dân số là nam? ____n ?

Số lượng trung bình của học vấn trong những người trên 16 tuổi trong khu vực nghiên cứu là bao nhiêu?

Phân bố số người biệt ngữ (biệt ngữ và biệt ngữ)?

Các tôn giáo trong khu vực nghiên cứu? (b sung) ____, (b sung) ____, (b sung) ____.

Các dân tộc trong khu vực nghiên cứu? (b sung) ____, (b sung) ____, (b sung) ____.

Ngôn ngữ chính nói trong khu vực (phân bố các ngôn ngữ chính trong khu vực nghiên cứu: (b sung) ____, (b sung) ____, (b sung) ____.

Phân tích như thế nào

Tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau và những người cùng cấp thông tin chủ yếu trong khu vực xác định phần trăm người cho mỗi phân loại. Có thể chọn ba biến nhân tố minh họa bằng hình thức phân bố tu i, tôn giáo và dân tộc trong khu vực nghiên cứu. Trích kết quả của các nhóm tính toán sẽ thay đổi qua thời gian. Có thể chọn một bài báo cáo ngắn đi kèm các nhân khẩu của khu vực nghiên cứu và nó thay đổi qua thời gian như thế nào.

Những dữ liệu tổng thể thu thập bằng phương pháp này không gia tăng. So sánh kết quả có các biến tra tính chính xác của dữ liệu. Nếu có sự khác biệt giữa các kết quả, thì có thể có ích tham khảo ý kiến về những người cùng cấp thông tin chủ yếu như biến nguyên nhân của sự khác biệt. Cách khác có thể tiến hành một cuộc điều tra dân số (phương pháp này các hộ gia đình chỉ không phải các mẫu) biến tính chính xác nhân khẩu khu vực nghiên cứu.

Hướng tiếp theo và nguyên nhân thế nào

Tổng thể những chi tiêu này quản trị những mối quan hệ tham gia của những người có liên quan trong việc quản lý. Học vấn, biến tính và tu i có thể dự báo về khả năng tiếp thu hiểu biết mới. Một cách tổng quát, khi tu i tăng lên khả năng cảm nhận các ý tưởng mới giảm đi. Và khi trình độ học vấn tăng lên thì khả năng mang tri thức tăng lên. Ví dụ, những người dân lớn tu i có thể không nghĩ thay đổi nghề nghiệp, những người dân trẻ tu i có thể nghĩ thông qua buổi tiếp xúc mà những người khác nghĩ về nghề nghiệp mới. Bởi vì những biến tính của những chi tiêu này, những nguyên nhân tiếp theo những biến tính ứng dụng về sự biến tính, nghề nghiệp và thu nhập về các phương pháp quản lý.

Dân tộc và tôn giáo cung cấp quản trị tiếp tục tham gia của người khác. Các chi tiêu đó là những phương pháp đi kèm quản trị trong cấu trúc xã hội và những liên quan đến các hành vi của các nhóm có thể chấp nhận nhiều thành viên, trung thành và những phương pháp đi kèm khác. Những người cùng nhóm thường làm việc cùng nhau. Hiểu về các tôn giáo dân tộc những nguyên nhân có thể hiểu được làm thế nào có thể nghiên cứu các chức năng của vùng nghiên cứu và do đó có thể hình thành những thế nào. Một vùng nghiên cứu tiếp theo những người khác nhiều khả năng làm việc cùng nhau hơn là các vùng có những quy định khác biệt về dân tộc và tôn giáo. Thông tin có thể có lợi cho việc xác định cách thâm nhập vào các nhóm. Chọn những người trong vùng có tôn giáo mạnh mẽ thì những người khác hoặc các cuộc gặp gỡ có thể là cách nhận diện những người và những người tiếp theo có thể đi kèm cho vùng nghiên cứu. Dân tộc và tôn giáo có thể đi kèm theo những người và giá trị các nguồn lực; tiếp theo những người khác hiểu biết về tôn giáo và dân tộc.

Văn hoá và giá trị tính cộng có thể trở thành chỉ tiêu quan trọng của sự tham gia vì trong một số nền văn hoá phương Đông không khuyến khích sự tham gia vào các hoạt động chính trị và quản lý. Trong trường hợp đó rất khó lôi kéo họ vào công việc quản lý.

Trình độ giáo dục, học vấn và nghề nghiệp khác biệt tôn giáo và dân tộc rất cần hiểu rõ những nhu cầu quản lý lên cụ thể của vùng nghiên cứu trong môi trường địa phương. Trong trình độ học vấn gần gũi với các chỉ số quản lý, tạo ra các nhu cầu khác nhau. Các nhóm dân tộc cá biệt của giáo dục nghiêm khắc có thể cho thấy họ bỏ các chỉ số quản lý lơ đãng. Sự khó khăn trong việc giá trị thích ứng là làm cho các quan hệ với các chỉ số quản lý giá trị nghề nghiệp chính sách và các chương trình có thể làm cho nghề nghiệp cái đó thay đổi.

Tuổi tác có thể có ích cho việc nhận biết các nhu cầu áp dụng các tài nguyên lên nguồn lực. Một số các dân số trẻ, phân bố các nước châu Á, cho thấy có rất nhiều áp dụng cho nguồn lực trong tương lai sắp tới.

Công nghệ, kỹ thuật, trình độ văn hoá của chương trình quản lý vùng ven biển, thông tin về việc phân loại tuổi, giá trị tính, học vấn, dân tộc, tôn giáo và các ứng dụng nghiên cứu có lợi cho việc xác định chính xác phạm vi của nghề nghiệp trong khu vực nghiên cứu của phương tiện. Ví dụ, có 60% theo đạo Hindu và 40% Thiên chúa giáo, thì nhóm phân tích xã hội phân loại chính xác về việc khảo sát cùng số phận trên hai nhóm. Hiểu quan trọng là phải thu thập các thông tin này từ những người cung cấp thông tin chủ yếu từ các khi bắt đầu phương tiện hộ gia đình. Xem phần “Nghề nghiệp và bao gồm” và “Ai có thể cung cấp phương tiện?” trong Phần 3 để tìm hiểu về các vấn đề này.

KS 13: Nghề nghiệp

ó là gì

Nghề nghiệp chính là những hoạt động cung cấp nguồn sống, như thu nhập, thức ăn hay các loại phương tiện sinh sống khác. Nghề nghiệp chính thức là nguồn chính của nguồn sống, trong khi nghề nghiệp phi chính thức là nguồn quan trọng thứ hai của nguồn sống.

Thu thập dữ liệu nào

Dữ liệu về nghề nghiệp có thể có được thông qua các nguồn thông tin thứ cấp, như là thông tin từ điều tra dân số, hồ sơ các ngành dân và các dự án phát triển cộng đồng. Tuy nhiên, nó không thể trình bày ra các nhu cầu của nghề nghiệp cho nhà quản lý địa phương. Ví dụ, “Đuổi ch” có thể ghi là một nghề; tuy nhiên, người quản lý muốn biết phần trăm số người chi tiêu cho ăn uống và số nhân viên khách sạn một cách riêng biệt. Bởi vậy cho nên phương tiện cung cấp thông tin chủ yếu, như là từ nông thôn, chợ xã hội hay những người nông dân khác và đi đến

cho nhiều khu vực khác (như là hộ nghèo dân, hộ nghèo khách sạn) là rất quan trọng. Các dữ liệu thu thập sẽ được đưa vào bảng dưới đây:

Ngh nghiệp chính của công nhân	Phân nhóm dân số lao động này là nghề nghiệp chính	Số người sống trong nghề này là nghề chính	Phân nhóm dân số lao động này là nghề nghiệp phụ
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			

Dữ liệu thêm vào: nhóm công nhân có thể hộ nghèo nghiệp vụ 3, mà nó có thể có ích cho việc xác định phân nhóm công nhân liên quan đến hộ nghèo, như người sống chính hay phụ của hộ không phải thu nhập vào nó.

Phân tích nhân tố nào

Tổng hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau và người cung cấp thông tin chính xác về phân nhóm dân số lao động trong môi trường và sống ở làm trong môi trường nghiệp vụ như nghề nghiệp chính của hộ. Trong kết quả các nhóm tính toán sẽ thay đổi qua thời gian. So sánh kết quả này với thay đổi trong thời gian người dân, các hình thức sống và mức độ nghèo, xem có liên quan không. Một bài báo cáo ngắn gọn về nghề nghiệp chính, những gì quan trọng chúng mang lại phân nhóm và sống ở làm trong môi trường, và nó sẽ thay đổi thế nào qua thời gian.

Những dữ liệu từ người thu thập trong phân nhóm hộ gia đình. So sánh giá kết quả kèm theo kiểm tra tính chính xác của dữ liệu. Nếu có sự khác biệt lớn giữa các dữ liệu, một cuộc điều tra dân số sẽ có thể tiến hành. Chú ý rằng dữ liệu phân nhóm hộ gia đình dựa trên toàn bộ dân số (không chỉ người lao động) mà bao gồm cả những người thất nghiệp. So sánh chính xác, phân nhóm hộ gia đình sẽ tính toán lợi ích dựa trên số người ghi là người lao động (chỉ những người không phải là những người ghi là “sinh viên”, “thất nghiệp”.v.v. trong nghề nghiệp của hộ).

Hướng tiếp theo nghiên cứu nhân tố nào

Các nghiên cứu là một trong những nguồn dữ liệu hữu dụng nhất của thông tin về hộ nghèo nguy cơ. Nó cung cấp những hiểu

biết và sẵn sàng làm trong các hoạt động vùng ven biển, trong số đó có những thành phần là những người tìm kiếm việc làm. Sự thay đổi qua thời gian và so sánh với những mặt khác và các trung tâm vùng biển có thể làm sáng tỏ các nguyên nhân. Ví dụ, nếu có càng nhiều người chuyển sang làm nghề cá thì chính thì toàn bộ nghề cá có thể phát triển theo. So sánh với các trung tâm vùng biển có thể chỉ ra sự suy giảm trong số lượng cá khi mà sự đánh bắt tăng lên. So sánh với các loại hình sản xuất và mặt khác như nghề nông có thể hữu ích trong việc xem xét những hoạt động đó sẽ phát triển như thế nào. So sánh với các mặt khác như nghề săn thú có thể ta xem xét công nghệ như thế nào sẽ phát triển ở những thế nào - họ có những thay đổi như tác động vùng biển hay không. Nếu số lượng người dân tăng, những tình trạng cá vùng biển ít, các hình thức sản xuất mặt khác như nghề nông không coi nghề cá là một nghề như nghề nông trung hay cao, thì nghề cá có thể không bị nguy cơ gì.

Các cuộc nghiên cứu có ích cho việc xác định tầm quan trọng của tài nguyên biển. Số phần trăm người sản xuất vùng biển càng lớn thì số phần trăm càng lớn và vì thế tầm quan trọng của vùng biển càng lớn. Sự gia tăng trong số lượng và/hoặc phần trăm số người qua thời gian cho biết tầm quan trọng của nghề tăng lên. Sự phân bố của dân cư trong các ngành nghề khác nhau cũng cho biết tầm quan trọng của kinh tế công nghiệp, điều đó cũng giúp hiểu biết tầm quan trọng của vùng biển. Nếu phần lớn số người phần trăm vào nghề cá thì công nghệ sẽ biến hình như những người nếu có sự suy thoái trong nghề cá.

Cuối cùng, các cuộc nghiên cứu quan trọng xác định những hiểu quả của chính sách quản lý việc sinh kế của công nghệ. Ví dụ, người quản lý có thể xem có sự chuyển đổi nghề nghiệp hay không sau khi tập huấn sinh kế mới được cấp. Họ có thể có thể xem việc thị trường khu vực có ảnh hưởng gì có trùng với sự chuyển đổi khi nghề cá và vào các ngành nghề khác hay không.

C s h t n g c a c n g n g

ó là gì

C s h t n g c a c n g n g là một ngành nghề về sự phát triển của công nghệ và sự thịnh vượng của khu vực nghiên cứu. Nó là sự miêu tả về mặt các dịch vụ công nghệ (như viễn thông, truyền hình) và các sản phẩm (như máy móc, công nghệ), mà có thể bao gồm các thông tin chủ yếu xác định những người cung cấp các ngành nghề gây nên những công nghệ mới lên vùng ven biển (như xử lý nước thải)

Thu thập thông tin

Thông tin này có thể thu thập được thông qua phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính, như là những người nông dân, chủ tịch xã, các

xã, xem l i d li u th c p t các b n báo cáo c a xã, c bi t nh ng c quan phát tri n c ng ng và i d o quanh c ng ng, quan sát và ki m kê c s h t ng c a c ng ng.

Cái chính là vi c xác nh xem nh ng m c sau ây có t n t i hay không trong khu v c nghiên c u:

Tr ng h c, bác s n i trú, y tá n i trú, bênh vi n, nhà thu c, i n, i n tho i, c ng Internet, ài, TV, báo, máy x lý ch t th i, máy làm á, ng kiên c , n c cung c p n nhà, d ch v ngân hàng, nhà khách/khách s n/nhà tr , nhà hàng.

Trong m t s tr ng h p nh ng danh m c này có th c bi n c i ph n ánh chính xác h n các ch tiêu c a vi c phát tri n c ng ng trong nghiên c u vùng. Ch ng h n khi TV ã c dùng ph bi n thì có th ph i b xung thu nh n v tinh và truy n hình cáp. Quy mô xây d ng chính xác c ng s r t c n thi t cho vi c so sánh gi a các c ng ng trong các th i gian khác nhau nh tr c và sau khi xây d ng MPA.

Phân tích nh th nào

T ng h p các thông tin t nh ng quan sát, các cu c ph ng v n nh ng ng i cung c p thông tin chính y u và các ngu n thông tin th c p vào trong danh m c các c s h t ng hi n có trong vùng nghiên c u. So sánh chúng theo chu i th i gian. M t t ng trình ng n g n có th c chu n b đ a trên danh m c này mô t các c s h t ng c a vùng nghiên c u và nó ã c i thay theo th i gian nh th nào.

Nh ng ng i qu n lí có th s d ng thông tin nh th nào

C s h t ng xác nh s th nh v ng c a các vùng nghiên c u vì nó bi u hi n m c phát tri n c ng ng và s h h ng chung c a qu n lí trong c ng ng vùng nghiên c u. B ng vi c giám sát theo các danh m c ng i qu n lí có th th y s thnh v ng và sung túc c a vùng qu n lí là t ng lên, gi m i hay gi nguyên. Cái khó là g n k t nh ng thay i này ch ng qu n lí vùng ven bi n. Trong m t vài tr ng h p chúng có liên h ch t ch và ch ng trình qu n lí ã cung c p ng n c hay x lý ch t th i cho c ng ng, trong các khu v c khác ng i qu n lí không có trách nhi m v c s h t ng trong c ng ng.

Nh ng thông tin v s hi n h u c a d ch v ngân hàng, n c á cho ng dân và ng kiên c có th có ích nh n bi t kh n ng c a ng dân t ch c công vi c c a mình. Cùng lúc ó, nh ng thông tin v x lý ch t th i cung c p s hi u bi t nh là ch t th i thô có th gây nh h ng n ch t l ng n c hay không. Thông tin v nhà khách, khách s n, nhà tr có có ích xác nh t ng m c du l ch trong khu v c.

Cu i cùng, nh ng thông tin v i n tho i, Internet, ài, TV và báo chí hi n có trong khu v c c n thi t phát tri n các ch ng trình giáo

đ c và phát tri n trong c ng ng. Nh ng bu i tuyên truy n nâng cao nh n th c có th c th c hi n qua vi c s d ng các ph ng ti n thông tin thông d ng.

Các hoạt động vùng biển và vùng ven biển

Các hoạt động vùng biển và vùng ven biển	Các hàng hoá và dịch vụ vùng biển và vùng ven biển	Cách sản xuất (chính)	Giá trị	Ảnh hưởng	Khu vực sản xuất	Mức độ ảnh hưởng	Loại hình	Mức độ sản xuất biển ngoài	Sản phẩm gia đình (chính)
Thu sản	Tôm hùm	Bẫy	Cao	Quá tải	Các vùng	L		L	Bán
	Cá mú	Câu	Cao	Khu vực	Rạn san hô	M	Hạt cá	L	Bán
Du lịch	Khách sạn	Nhà nghỉ	TB	Quá tải	B	M	Ô nhiễm	H	Bán
	Lặn	SCUBA		Quá tải	Rạn san hô	L		H	
Nuôi trồng thủy sản	Sò	Hàng	TB	Ô nhiễm	Vùng	L		L	

KS15. Các hoạt động

ó là gì:

Các hoạt động vùng biển và vùng ven biển là xác định các cách sản xuất ngư nghiệp ở vùng biển và vùng ven biển trong khu vực nghiên cứu

Thu thập dữ liệu

Dữ liệu trên các hoạt động vùng biển và vùng ven biển có thể có các nguồn như phỏng vấn ngư dân, cung cấp thông tin chuyên gia, phỏng vấn, như là các ông chủ, các thuyền nhân, các ngư dân và hàng đầu viên du lịch như biết các hoạt động sản xuất trong khu vực. Quan sát các sản phẩm như biết các hoạt động trong khu vực.

Khi mà các hoạt động vùng ven biển và vùng biển có thể mang tính mùa vụ, xảy ra vào những giờ cá biệt, hoặc diễn ra những vùng xa, thì ưu tiên là dùng nhiều phương pháp tiếp cận bao gồm quan sát vào nhiều thời điểm khác nhau và phỏng vấn nhiều

ng ì cung c p thông tin ch y u ch c ch n r ng các lo i ho t ì ng vùng bi n và vùng ven bi n u ã c nh n bi t.

Phân tích nh th nào

T ng h p d li u có c t ng ì cung c p thông tin chính và các quan sát vào m t b ng. M t báo cáo ng n d vào b ng trên có th c chu n b miêu t các hàng hoá vùng bi n và vùng b ã s n xu t trong khu v c nghiên c u.

Có l i cho ng i qu n lý nh th nào

Nh ng thông tin v hàng hoá và d ch v vùng b và vùng bi n r t có ích cho v c xác nh nh ng nh h ng chung lên các c ng ì ng trong khu v c nghiên c u, c bi t là th tr ì ng và s n xu t. K t qu c a các bi n pháp qu n lý là có th có s t ng lên trong s n su t hàng hoá và d ch v vùng bi n và vùng b , v ì nh ng nh h ng tích c c và tiêu c c lên nh ng ng ì s d ng. Ví d , n u có m t khu v c bi n c b o v t ng c ì ng cho ho t ì ng du l ch trong vùng, thì có th mong r ng giá tr c a ho t ì ng l n s t ng lên và nh hu ng th tr ì ng có th m r ng.

KS17. Các hình th c s d ng

ó là gì

Các hình th c s d ng xác nh các ph ì ng pháp riêng bi t hay các ph ì ng pháp ã c phát tri n (nh b y, l i, nhà ngh , l n sinh thái) cho m i lo i hàng hoá và d ch v vùng bi n và vùng b

Thu th p nh th nào

D li u trên các hình th c s d ng có th có c thông qua ph ì ng v n nh ng ng ì cung c p thông tin ch y u là ng ì ì di n cho các nhóm ng ì liên quan khác nhau (nh nh ch tích hi p h ì ng dân, qu n lý c a ho t ì ng khai thác cát lâu ì nh t). Thêm vào ó, ì u quan tr ì ng là ki m tra chéo nh ng thông tin này b ng cách quan sát - xem xét xung quanh c ng ì ng, c bi t là n ì các ho t ì ng khác nhau ì n ra.

Nh ng câu h ì chính c a ra là nh ng hình th c s d ng sau có ì n ra khu v c nghiên c u không (chú ý r ng ây ch là danh sách u tiên và ph ì làm cho phù h p v ì hoàn c nh riêng c a khu v c nghiên c u):

Thu s n: b y, l i, xiên, thu l m, t l i

Du l ch : l n, l t ván (snooker), thuy n áy kính, du lịch r ì ng ng p m n, tái t o ngh cá, nhà ngh 8-50,>50 phòng, khách s n, phòng tr .

Nuôi tr ì ng thu s n: ao, l ì ng

Vận tải biển: cảng, đóng tàu, du thuyền

Nông nghiệp

Khai thác san hô

Khai thác cát

Lưu ý

Phát triển du lịch

Cơ sở quân sự

Phát triển nông nghiệp

Phát triển

Công nghiệp (ghi chú hình thức:_____)

Bộ phận (ghi chú hình thức:_____)

Đề bài bổ sung: Với mỗi loại địa điểm này, nhóm có thể hình thành các sản phẩm phân loại 1 đến 10, trong đó mỗi loại là vì các sản phẩm có giá trị và mức độ ảnh hưởng đến môi trường. Thứ tự này có thể so sánh theo thời gian thực tế các cấp có thẩm quyền, giá trị hay giá trị nguyên.

Nghiên cứu sản phẩm có thể phân loại khác nhau trong năm hình thức:

1. Quy mô lớn – nông nghiệp, xuất khẩu, trang bị máy móc, hiện, phân loại thuế lao động, sản phẩm phân bố rộng rãi, hoạt động vùng nông thôn.
2. Công nghiệp – nông nghiệp, xuất khẩu, trang bị máy móc, hiện, phân loại thuế lao động, sản phẩm phân bố rộng rãi, hoạt động trong vùng kinh tế đặc biệt.
3. Quy mô nhỏ – tàu nhỏ, máy nhỏ, trang bị thiết bị máy móc một phần hay toàn bộ do ngành sản xuất lắp ráp, lao động thời gian hay bán thời gian, công cụ sản xuất cơ khí và bán tay, hoạt động trong nước và ngoài nước, hoạt động vùng nông thôn.
4. Thủ công – tàu nhỏ, máy nhỏ, trang bị thiết bị máy móc một phần hay toàn bộ do ngành sản xuất lắp ráp, lao động thời gian hay bán thời gian, máy thủ công và bán tay, hoạt động ngoài nước.
5. Sinh kế – hoạt động tự mình, gia đình hay nhóm công nhân, lao động bán thời gian, thuyền nhỏ, không lắp máy, không dùng cơ khí, ngành sản xuất lắp ráp thủ công hoặc thủ công, tiêu dùng cho gia đình là chính, hoạt động vùng nông thôn ven biển.

Phân tích nội dung

Tổng hợp dữ liệu thực nghiệm về những hiện tượng cùng cấp thông tin chủ yếu và quan sát số lượng danh mục các hình thức sản xuất diễn ra trong khu vực nghiên cứu. So sánh các kết luận theo thời gian nhằm biết những sự chuyển đổi trong các hình thức sản xuất. So sánh sự thay đổi trong các hình thức sản xuất về những thay đổi thực trạng nguồn lực và **mức độ ảnh hưởng** xem có sự liên hệ gì giữa các hình thức sản xuất với các yếu tố kinh tế và xã hội hay không.

Thông tin có thể cung cấp về quy trình quản lý sản xuất như thế nào

Những thông tin về các hình thức sản xuất hộ gia đình có thể nhận biết các nguy cơ cho nguồn lực vùng biên và vùng bờ, như đánh cá bằng mình hay chèo thuyền đánh cá bằng thuyền. Bởi vì các giám sát các dữ liệu này theo thời gian, quy trình quản lý có thể xem về các quy tắc tác động lên những hình thức sản xuất này. Ví dụ, nếu quy trình quản lý vùng bờ có sáng kiến ngăn chặn đánh cá bằng thuyền, tuy nhiên nếu chèo thuyền đánh cá bằng thuyền vẫn tiếp tục tồn tại như một hình thức sản xuất, thì nó cho thấy rằng chính sách này không ngăn chặn được sự tiếp tục chèo thuyền đánh cá bằng thuyền. Những thông tin này có thể giúp ta xác định tính hiệu quả của các quy trình quản lý vùng bờ.

Hiện nay những hình thức sản xuất đang diễn ra ảnh hưởng của đánh giá các sự tham gia của những người liên quan và các quy trình nhận thức trong quản lý vùng bờ. Quy trình quản lý nhận biết con người đóng vai trò nguồn lực như thế nào làm việc và giao tiếp với họ về các nguy cơ cho nguồn lực.

KS18. Giá trị của hàng hoá và dịch vụ

Đó là gì

Giá trị của hàng hoá và dịch vụ vùng bờ và vùng biên là giá trị bổ sung của các sản phẩm trên thị trường.

Thu nhập như thế nào

Dữ liệu về giá trị của hàng hoá và dịch vụ vùng bờ và vùng biên có thể được phân tích về những hiện tượng cùng cấp thông tin chủ yếu là những người dân, người di cư, người khách sạn, và thị trường. Hiện nay cùng cấp thông tin chủ yếu xác định giá trị (cao, trung bình hay thấp) cho mỗi loại sản phẩm hàng hoá và dịch vụ vùng bờ và vùng biên. Ví dụ, giá trị cao có thể thấy trên hàng hoá và dịch vụ vùng biên và vùng bờ như tôm hùm, vì nó có nhu cầu cao và giá trị bổ sung cao trên thị trường quốc tế và khu vực. Giá trị trung bình có thể là phát triển khách sạn trong các bãi biển ít nhà nghỉ. Giá trị thấp có tính trên việc chèo thuyền đánh cá bằng thuyền gây hại cho nhiều loài chim có thể là tìm kiếm thu hút du lịch sinh thái. Các giá trị của hàng hoá và dịch vụ (cao, trung bình, hay thấp) sẽ có những ảnh hưởng riêng biệt cho mỗi khu vực nghiên cứu.

Phân tích nh th nào

T ng h p d li u t nh ng ng i cung c p thông tin ch yếu khác nhau vào m t b ng. M t báo cáo ng n có th c chu n b miêu t giá tr các hàng hoá và d ch v vùng b và vùng bi n.

Có l i i v i ng i qu n lý nh th nào

Giá tr c a hàng hoá và d ch v vùng b và vùng bi n có ích cho vi c xác nh nh ng tác ng chung c a vi c qu n lí lên các c ng ng trong khu v c nghiên c u, bao g m sinh k , th tr ng, s n xu t và an toàn l ng th c. Ví d , n u c quan qu n lý b t u khuy n khích các s n ph m t nuôi tr ng thu s n, thì có th mong i r ng giá tr c a các s n ph m này t ng lên vì nhu c u t ng lên.

Giá tr c a hàng hoá và d ch v vùng b và vùng bi n c ng r t h u ích cho vi c bi u hi n t m quan tr ng c a qu n lý khu v c vi c duy trì vi c s d ng. Ví d , n u l n có bình khí nén mang l i m t l ng khách du l ch l n v i giá tr cao cho nhu c u v phòng tr , nhà hàng và nh ng ng i i u hành ho t ng l n, ng i qu n lý vùng b ph i s p t nh ng n l c qu n lý trong vi c b o m duy trì r n san hô và ngh cá trong khu v c nghiên c u. Ng c l i, n u r n san hô b ánh mìn và có giá tr l n th p, ng i qu n lý có th s ph i gánh ch u m t kho ng th i gian khó kh n bi n minh cho t m quan tr ng c a ngu n l i i v i ho t ng l n.

Giá tr c a hàng hoá và d ch v vùng b và vùng bi n c ng h u đ ng trong vi c xác nh ngu n l i nào ch u s c ép khai thác l n nh t và có th , do ó, c n có s quan tâm c bi t c a ng i qu n lý. Giá tr là m t cách o l ng t m quan tr ng t ng ng c a s n ph m. B i vì giá c chi ph i nh ng hành vi c a con ng i, s c ép c a vi c khai thác đ ng nh m nh nh t i v i các s n ph m có giá tr l n nh t. Ví d , m t lo i cá có giá tr cao s c chú ý t i nhi u h n và n l c ánh b t h n là các loài có giá tr th p và do ó có th òi h i s quan tâm c bi t c a ng i qu n lý vùng b .

Giá tr c a hàng hoá và d ch v vùng b và vùng bi n c ng h u đ ng trong vi c hi u bi t m c thu nh p c a h gia ình và tình hình phúc l i c a h gia ình. Ví d , n u giá tr s n ph m chuy n t cao xu ng th p thì s suy gi m trong thu nh p và phúc l i có th s x y ra.

KS19. nh h ng th tr ng hàng hoá và d ch v

ó là gì

nh h ng th tr ng hàng hoá và d ch v bi n và ven bi n là s xác nh th tr ng mà trong ó s n ph m c bán chính.

Thu th p nh th nào

D li u trên nh h ng th tr ng hàng hoá và d ch v có c b ng vi c ph ng v n nh ng ng i cung c p thông tin ch y u nh là ng dân, ng i mua, ng i ho t ng khách s n, th l n. Nh ng ng i cung c p thông tin ch y u này có th c dùng cho nh ng thông tin v th tr ng chính cho m i hàng hoá và d ch v vùng bi n và vùng b .

Nh ng ng i cung c p thông tin ch y u c h i nh n bi t th tr ng chính m i lo i hàng hoá và d ch v c bán (qu c t , qu c gia, vùng hay a ph ng).

D li u b xung: M t cách khác, nh ng ng i cung cấp thông tin ch y u c h i l p danh sách t t c giá th tr ng cho m i lo i hàng hoá và d ch v và x ph ng nó theo t m quan tr ng m i th tr ng. Vi c này h u ích cho vi u hi u y các lo i th tr ng.

Phân tích nh th nào

T ng h p d li u t nh ng ng i cung c p thông tin ch yếu khác nhau vào m t b ng. M t báo cáo ng n d a vào b ng miêu t th tr ng m i lo i hàng hoá và d ch v có th c chu n b. M t bi u có th c chu n b bi u di n dòng ch y c a m i hàng hoá và d ch v t ngu n cho t i th tr ng.

Có ích cho ng i qu n lý nh th nào

nh h ng th tr ng hàng hoá và d ch v có th h u ích xác nh nh h ng t ng quát c a vi c qu n lý lên c ng ng trong khu v c nghiên c u, c bi t là sinh k , th tr ng, s n xu t và anh toàn th c ph m. Ví d , khi ngu n s ng và thu nh p c a ng i dân trong khu v c nghiên c u c g n k t v i th tr ng, nh h ng th tr ng các là r t quan tr ng khi nó em n nh ng hi u bi t v vi c s n ph m thu s n c s n xu t trong khu v c c bán âu. Nh ng bi n s này cho phép phân tích v nh ng thay i qua th i gian trong các kênh th tr ng cho s n ph m thu s n chính. Nó bi u di n m i quan h gi a ng i s n xu t a ph ng và th ng gia v i các th tr ng khác nhau, nh là s k t n i v i th tr ng qu c t có th nh h ng n ho t ng khai thác.

nh h ng th tr ng c ng có th h u ích nh là m t ch th v s c ép trên ngu n l i là bao nhiêu. Ví d , ng dân có th n l c khai thác nhi u h n i v i các lo i cá có giá tr cao trên th tr ng th gi i. Nó c ng có th a ra m t ch s , qua th i gian, v nh ng bi n i trong th tr ng các s n ph m thu s n. nh h ng c a các bi n pháp qu n lý c ng có th c ánh giá thông qua nh ng thay i c a th tr ng. Ch ng h n, các bi n pháp qu n lý có th d n t i vi c xu t hi n nhi u h n nh ng loài thu s n có giá tr cao có th c mua bán trong th tr ng khu v c và n i a.

KS20. M u s d ng

ó là gì

M u s d ng ch v trí c a các ho t ng liên quan n vùng b .

Thu th p nh th nào

D li utr ch t c thu th p t nh ng ngu n th c p, bao g m c quan c p xã, th tr n... có b n ghi chú các v trí c a các ho t ng khác nhau trong khu v c (nh b n ghi chú khu v c tr ng tr t, nghiên c u thu s n ch ra khu v c ánh cá). Tì p theo, vi c ph ng v n nh ng ng i cung c p thông tin ch y u c s p t v i s miêu t các ho t ng khác nhau (nh ch t ch hi p h i khách s n). Cu i cùng vi c quan sát c dùng nh n bi t và ki m ta l i m u s d ng.

i c n ph i ghi nh v trí c a các ho t ng sau trên b n (Các ho t ng thêm có th c n c b xung cho m i v trí nghiên c u trong khu v c):

L n, nông nghi p, l t ván, khai thác san hô, thuy n áy kính, Khai thác cát, ánh cá, l i vét, m khách s n, khai thác d u khí, phát tri n nhà , khai hang: ch t phá r ng, r ng ng p m n, khu th ng m i, công nghi p, nuôi tr ng thu s n, khu b o t n (ghi chú lo i hình lên b n) c ng, r ng, r ng ng o m n, khu quân s , v n t i b ng tàu bi n, vui ch i gi i trí, du thuy n.

Phân tích nh th nào

T ng h p d li utr ngu n th c p và nh ng ng i cung c p thông tin ch y u nh n bi t v trí c a các ho t ng c n ph i c ghi chú trên b n và c ng c n c chú ý trong khu v c nghiên c u. So sánh v trí các ho t ng nh n bi t s ch ng chéo và do ó tì m tàng nh ng mâu thu n. So sánh các v trí qua th i gian th y các vi c s d ng thay i nh th nào. M t bài t ng thu t ng n có th c chu n b miêu t các ho t ng, v trí c a chúng, và s thay i c a chúng qua th i gian.

Ng i qu n lý có th s d ng thông tin nh th nào

T ng t **các hình th c s d ng**, các thông tin trên m u s d ng là h u ích cho vi c nh n bi t nh ng nguy c cho ngu n l i vùng b và vùng bi n. B ng vi c hi u c v trí c a các ho t ng, ng i qu n lý có th xác nh t t h n các nh h ng. Ví d , n u vi c m khách s n x y ra g n r n san hô, s có nh ng nh h ng tì m n c a tr m tích và vi c x ch t th i. Quy mô c a khu v c c ng là m t ch tiêu c a m c nh h ng. Nó c bi t có l i khi mà nh ng thông tin t **các hình th c s d ng** cung c p hi u bi t v ho t ng gì ang đi n ra nh ng không bi t là bao nhiêu.

Bằng việc giám sát qua thời gian, người quản lý có thể thấy được việc quản lý đã có tác động lên những hoạt động như thế nào. Ví dụ, nếu chúng ta quản lý vùng bán xác định về việc quản lý lợi nhuận quản lý nhân viên chi phí vận chuyển khách hàng thì người quản lý có thể nhìn vào lợi nhuận của khu vực để khai phá và xem nó có tăng, giảm hay giảm nguyên tố bên ngoài. Nếu nó có giảm bớt thì chúng ta có thể đã có một vài nhân tố tích cực. Những thông tin này có thể giúp xác định tính hiệu quả của chương trình quản lý vùng bán.

Cuối cùng, bằng cách lập bản đồ sử dụng, người quản lý có thể hiểu được tất cả các vấn đề, đặc biệt là mâu thuẫn về tính cạnh tranh nội bộ và sự đồng thuận chéo giữa các nhóm người có liên quan. Nó có thể giúp xác định nếu những pháp nhân phân vùng các hoạt động là phù hợp cho khu vực.

KS21 & KS22. Mục tiêu và kỹ thuật tác nghiệp: **nhận xét:**

Mục tiêu và kỹ thuật nghiệp vụ là sự phân tích các hoạt động cá nhân trong tổ chức và chúng tôi trong hoạt động tại các vùng ven biển của ngành tài nguyên biển. Đây không phải là các đánh giá khoa học về mục tiêu và kỹ thuật nghiệp vụ như một tài liệu như người ta vẫn thường nghĩ.

Thu thập dữ liệu như thế nào?

Những tài liệu có thể thu thập bằng cách phỏng vấn những người có thông tin về các vấn đề xã hội, những người sống lâu năm trong khu vực và những người có thể giúp hiểu những cái nhìn tổng thể về khu vực đó cho mình.

Những người cung cấp thông tin chính xác chỉ nên biết về mục tiêu như là trung bình/như không có các hoạt động khai thác, sự đồng thuận tài nguyên biển đang diễn ra tại địa phương và kinh tế. Trong khi họ còn cần phải thích nghi với tình hình khu vực nghiên cứu, mục tiêu cao có nghĩa là nền kinh tế địa phương còn phải chịu những căng thẳng, nghiêm trọng, khó thay đổi các nguồn tài nguyên sẵn có, chúng ta nên hiểu về liên tục khai thác và bùng nổ quản lý; mục tiêu trung bình thì hiểu về sự phát triển, như là khai thác quản lý quản lý; mục tiêu thấp thì hiểu về sự phát triển như là những yếu tố, chúng ta nên hiểu về khai thác mới tại địa phương trong các ngành quản lý nhân lực; và mục tiêu cuối cùng là không có nhân lực. Như vậy, các kỹ thuật nghiệp vụ này có thể mô tả một cách ngắn gọn, chúng ta nên hiểu về phát triển các hoạt động khách sạn để giúp hiểu về tính cạnh tranh về nhân lực và môi trường thu hút nhân lực có sẵn ở Việt Nam.

Dữ liệu bổ sung: loại hình nhân lực có thể mô tả chi tiết hơn về các tác động trực tiếp và gián tiếp như dòng chảy thị

ra tác động trực tiếp lên chất lượng nước và nông nghiệp vùng
thông ngu n gây ra các tr m tích trong mùa m a.

Phân tích nh th nào ?

D li u c t ngh p xác nh m c chung và lo i tác ng
và c i n vào b ng. K t qu c so sánh v i k t qu c a các n m
tr c có th tìm ra s bi n ng trong m c và lo i tác ng. S
thay i c so sánh v i tình tr ng ngu n tài nguyên xem có s
t ng quan hay không.

Nh ng d li u t ng t c thu t các bu i ph ng v n các h
gia ình n i h c h i v các suy ngh c a h i v i 5 s e do
chính t i ngu n tài nguyên bi n. S so sánh các k t qu cho phép ta
ki m tra chính xác c a d li u. Các ho t ng c xác nh b i các
cá nhân c n c l u ý “cao” trong b ng h i c hoàn t t b i nh ng
ng i cung c p thông tin chính. N u nh có s sai l ch l n gi a các k t
qu , khi ó c n tham kh o ý ki n nh ng ng i cung c p thông tin chính
nh m làm sáng t . M t cu c i u tra dân s c ng có th c n thi t xác
nh chính xác v t m nh n th c.

Nhà qu n lý s d ng thông tin nh th nào ?

T ng t nh “cách s d ng” và “m u s d ng”, thông tin v m c
tác ng r t h u ích nh n bi t s e do t i ngu n tài nguyên
bi n. Các thành viên c a c ng ng, nh ng ng i tr c ti p s d ng
ngu n tài nguyên th ng bi t rõ nh t nh ng gì ang nh h ng t i
ngu n tài nguyên ó do h th ng xuyên s d ng và ti p xúc v i nó.
Thông tin này có th r t c n thi t nh n di n nhanh chóng nh ng ho t
ng c n có nghiê n c u khoa h c. Ví d , các thành viên c a c ng ng
có th coi vi c phát tri n d u và khí có tác ng l n b i h th y có m t
vài hi n t ng tràn d u áng k . Tác ng này có th b b qua b i các
nghiê n c u ch c ti n hành 1 l n trong 1 n m.

B ng giám sát thông tin này theo th i gian, nhà qu n lý c ng có
th th y c tác ng c a quá trình qu n lý i v i nh ng ho t ng
ó và do ó có th th y c hi u qu c a quá trình qu n lý. Ví d , n u
m t ch ng trình qu n lí ven bi n c b t u nh m gi m b t tác h i
c a thu c tr sâu và các hoá ch t khác trong ho t ng nông nghi p
vùng cao tuy nhiên ch ng trình l i c dùng cho vi c xác nh lo i
hình tác ng, i u nàyg i ý cho ta th y ch ng trình ho t ng không
có hi u qu .

Cu i cùng, thông tin này c ng c n thi t cho nh ng ch ng trình
t ng c ng nh n th c và tìm ki m s tham gia c a các bên liên quan.
N u các thành viên trong c ng ng không xem xét t i các tác ng i
v i ngu n tài nguyên bi n thì s r t khó kh n g n k t h trong ho t
ng qu n lý bi n. N u h ch xét t i m t ho c hai ho t ng nào ó là
có tác ng t i ngu n tài nguyên thì m t ch ng trình làm t ng nh n

thực tiễn hành động công nghiệp bí mật cách toàn diện và cách hoạt động như một người.

KS23. Mục số đăng công nghiệp ngoài khu vực những:

Mục số đăng công nghiệp ngoài khu vực liên quan đến số lượng công nghiệp ngoài vùng sản xuất tài nguyên bị mất công nghiệp vì khi công nghiệp sản xuất trong vùng nghiên cứu. Ví dụ, nếu có 1000 công nghiệp ngoài khu vực và chỉ có 10 công nghiệp dân địa phương cùng tham gia ảnh hưởng thì mục số đăng công nghiệp ngoài khu vực là cao. Công nghiệp ngoài khu vực là những công nghiệp không sống trong phạm vi nghiên cứu. Họ có thể tập trung vào vùng khác hoặc các thị trường khác.

Thu thập những gì?

Thông tin loại này về thu thập bằng cách phỏng vấn những công nghiệp cung cấp thông tin chính như trường làng và các cán bộ xã, công nhân địa phương và những nhóm công nghiệp có liên quan khác nhau.

Những công nghiệp cung cấp thông tin chính về chi phí mục số đăng tài nguyên công nghiệp ngoài khu vực và việc hoạt động trên biên và ven biên sản xuất quy mô lớn, trung bình hay nhỏ. Quy mô công nghiệp xác định cho công nghiệp nghiên cứu như công nghiệp cao có thể có nghĩa là tài nguyên ảnh hưởng công nghiệp ngoài khu vực sản xuất nhiều, công nghiệp nhỏ như hộ các hoạt động ảnh hưởng trên vùng nghiên cứu là công nghiệp ngoài vùng thị trấn; trung bình có thể có nghĩa là công nghiệp ngoài khu vực sản xuất tài nguyên địa phương, công nghiệp nhỏ chỉ có một công nghiệp khách du lịch quy mô nhỏ và tập trung có nghĩa là công nghiệp ngoài khu vực sản xuất tài nguyên rất ít, công nghiệp nhỏ chỉ có một trong hai mặt nhà nghiên cứu trong vùng nghiên cứu là thu nhập hộ công nghiệp ngoài khu vực.

Tài liệu bổ sung: Những công nghiệp cung cấp thông tin chính có thể cần thêm xác định xem những công nghiệp ngoài khu vực thực sự có xu hướng như thế nào.

Phân tích những gì?

Trong quá trình thu thập thông tin những công nghiệp cung cấp thông tin chính quy định xem mục số đăng tài nguyên công nghiệp ngoài khu vực trong tổng lĩnh vực hoạt động và đi vào bằng.

So sánh mục số này theo thị trấn. Mục bài tóm tắt công nghiệp nên chú ý đến quy mô, phạm vi tài nguyên mà công nghiệp ngoài khu vực sản xuất và cách mà quy mô này thay đổi theo thị trấn.

Những nhà quản lý sản xuất thông tin này những gì?

Thông tin về mục số đăng tài nguyên công nghiệp ngoài khu vực rất hữu ích cho việc tham gia của các bên có liên quan và thị trấn các công trình công nghiệp như thế. Những công nghiệp không sống trong khu vực thực sự bị mất lợi ích vì không thể tìm thấy ngay lập tức. Bằng số lượng công nghiệp như những công nghiệp khác, nhà quản lý quy định xem cần phải trả bao nhiêu tiền

nhằm xây dựng mối quan hệ với những người bên ngoài công ty. Nếu nhà quản lý biết thật rõ, anh ta/cô ta có thể nhắm mục tiêu vào những vùng đó. Trong trường hợp có người bên ngoài (như tàu đánh cá bên ngoài), họ có thể quy tập nhằm vì lợi ích thông qua mối quan hệ và các quan hệ xã hội khác. Trong những trường hợp khác, nó có thể là vấn đề về việc mở rộng các chương trình giáo dục và những chương trình còn cao hơn cho những công nhân láng giềng bên cạnh khu vực nghiên cứu.

Thông tin này có thể quan trọng hiểu rõ những vấn đề trong quản lý vùng bán địa phương. Chúng ta nhận thấy rằng người bên ngoài có thể là nguyên nhân dẫn tới những xung đột trong công ty.

Thông tin này còn có tác động quyết định giá trị và mức độ quan trọng của nguồn tài nguyên. Nếu những người bên ngoài khu vực nghiên cứu đang sử dụng nguồn tài nguyên đó thì có nghĩa là nguồn tài nguyên này quan trọng cho một phạm vi rộng lớn hơn là chỉ cho khu vực nghiên cứu. Vì vậy có thể sẽ quan trọng với các nhà chính trị và công chúng về việc cung cấp các nguồn lực bổ sung cho quản lý vùng bán địa phương.

K24. Sự đa dạng ảnh hưởng gia đình nhận xét:

Mục tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ lý tưởng bên cạnh các hình thức gia đình là sự lựa chọn các cách mà các hình thức dùng trong vùng nghiên cứu tận dụng các sản phẩm và dịch vụ lý tưởng bên cạnh tiêu dùng, giá trị và bán.

Thu nhập như thế nào?

Dữ liệu về mức tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ lý tưởng bên cạnh các hình thức gia đình thu được như ví dụ về những người cùng cấp thông tin chính như những người khác trong công ty và các nhà kinh doanh. Những người cùng cấp thông tin chính này chỉ nhận biết và xếp hạng mức tiêu dùng chung của gia đình, hoặc tiêu dùng cho bản thân, giá trị hay bán đi các tài sản hàng hoá và dịch vụ lý tưởng. Tiêu dùng cá nhân là những sản phẩm và dịch vụ sử dụng trong gia đình như cá nhân; giá trị nghĩa là tiêu khi cần trong thời gian rảnh rỗi; và bán đi những thu nhập từ khoản tiền họ trao đổi với những hàng hoá khác.

Tài liệu bổ sung: Những tài liệu tốt nhất thu được từ các hình thức gia đình. Dữ liệu này thu thập từ các hình thức gia đình này để so sánh với các dữ liệu thu được khi phỏng vấn những người cùng cấp thông tin chính.

Phân tích như thế nào?

Trong trường hợp dữ liệu từ những người cùng cấp thông tin chính khác nhau vào một buổi.

Nhà quản lý sử dụng như thế nào?

Thông tin về mức tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ lý tưởng cùng cấp sẽ giúp hiểu biết sâu hơn về sự phân bổ của các hình thức gia đình vào tài nguyên thiên nhiên cho các sản phẩm và thu nhập. Bởi vậy, nó sẽ rất quan trọng.

tr ng cho các hi u bi t v an toàn th c ph m trong gia ình. Thông tin này có th có ích hi u các bi n pháp qu n lý có th gây tác ng lên sinh k c a nh ng ng i s d ng ngu n l i nh th nào và s an toàn th c ph m c a các h gia ình. Ví d , n u các h gia ình ch y u tiêu dùng nh ng g t tay ánh b t c thì m t s h n ch vi c ánh b t cá có th nh h ng n kh n ng v th c n và do ó nh h ng t i an toàn th c ph m c a h gia ình.

S qu n lý

KS25. B ph n qu n lý

Khái niêm

B ph n qu n lý là m t c quan làm nhi m v i u hành các ho t ng qu n lý tài nguyên bi n c v n hành và m b o r ng vi c l p k ho ch qu n lý, ra các quy nh và quy t c và áp d ng chúng ang đi n ra m t cách rõ ràng, minh b ch.

Thu th p nh th nào ?

Thông tin v b ph n qu n lý có m t s c p ra quy t nh, quy n và trách nhi m c a nh ng nhà ch c trách i v i vi c qu n lý ngu n tài nguyên bi n (qu c t , qu c gia, bang/vùng, a ph ng) có th có c b ng cách c các k ho ch qu n lý cho nhi u ho t ng khác nhau. C quan qu n lý có th là chính ph , các t ch c phi chính ph , và/ho c các t ch c qu n chúng. Có th có nhi u b ph n qu n lý trong vùng nghiên c u cho nh ng ho t ng khác nhau nh qu n lý vùng ven b , khai thác thu s n, nuôi tr ng th y s n, r ng ng p m n, du l ch, v n t i bi n và phát tri n nhà . Thông tin lo i này c ng có th thu c b ng cách ph ng v n nh ng ng i cung c p thông tin chính là ng i hi u bi t v ho t ng qu n lý ngu n l i ven bi n ho c ho t ng ven bi n (nh i đi n các c quan chính ph , m t s cán b c b u c và i đi n c a các t ch c phi chính ph).

Xác nh n s t n t i c a m i b ph n qu n lý b ng cách nh n bi t và ph ng v n m t ng i ch u trách nhi m v ho t ng c a t ch c. H i ng i ó nh n bi t l i u m t b ph n qu n lý có t n t i cho t ng ho t ng bi n hay không và tên c a b ph n ó:

Ho t ng bi n	B ph n qu n lý (Có hay Không) và tên
ánh b t cá	
Ch t cây c	
Ngh nuôi tr ng thu s n	
Khai thác san hô	
Du l ch	
V n chuy n h i s n	
C i thi n nhà cho dân chài	
Khác	

Phân tích nh th nào ?

T ng h p d li u t nh ng k ho ch qu n lý, nh ng ng i cung c p thông tin chính và nh ng ng i có trách nhi m vào m t b ng. M t

bài tóm tắt nên các chủ đề liệt kê tên các biện pháp quản lý cho từng hoạt động trên biển.

Công dụng và vai trò của pháp luật

Thông tin về sự tồn tại của các biện pháp quản lý có ích cho việc hiểu rõ những tác động chung của hoạt động quản lý lên công nghệ, các biệt là lên sự quản lý. Việc xác định và đưa ra quy định và quản lý hoạt động ven biển cho phép nhà quản lý hiểu rõ hơn phạm vi quản lý trong khu vực, phân biệt với các biện pháp quản lý khác, quá trình quản lý ngày càng trở nên minh bạch, rõ ràng hơn và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, việc xác định và quản lý còn cho thấy chúng trong mối liên quan với các tác động của pháp luật quản lý mâu thuẫn và các quan hệ quy định chúng lại rất thú vị.

KS26. Kế hoạch quản lý

Khái niệm:

Kế hoạch quản lý nêu ra các chỉ dẫn cần thiết cho chương trình quản lý nguồn lợi ven biển. Kế hoạch quản lý là tài liệu nói về mục đích, mục tiêu tổng quát của chương trình quản lý, cấu trúc tổ chức của hệ thống quản lý và danh mục các biện pháp quản lý.

Thu thập thông tin nào?

Thông tin về kế hoạch quản lý có thể được thu thập thông qua phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính tại các cơ quan địa phương, vùng và quốc gia đang có quy định và trách nhiệm về quản lý nguồn lợi ven biển. Có thể có vài kế hoạch quản lý cho một khu vực nghiên cứu thu thập vào các hoạt động ven biển, bao gồm kế hoạch quản lý từng vùng ven biển, kế hoạch quản lý hoạt động đánh bắt cá, kế hoạch phát triển vùng ven biển, kế hoạch quản lý rừng ngập mặn hoặc kế hoạch phát triển du lịch. Sự thật là hầu như không có một bản sao của những kế hoạch quản lý có liên quan nhằm xác định hoạt động nào đã thực hiện.

Cho một hoạt động ven biển, xác định xem đã có kế hoạch quản lý hay chưa.

Hoạt động biển	Kế hoạch quản lý (Có hay Không)
Đánh bắt cá	
Chăn nuôi	
Nghiệp nuôi trồng thủy sản	
Khai thác san hô	
Du lịch	
Vận chuyển hàng hóa	
Cải thiện nhà ở cho dân chài	
Khác	

Phân tích những thông tin nào?

Tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn cung cấp thông tin chính và những nguồn tin thứ cấp vào một danh sách những hoạt động đã có sự quan lý. Nếu cần thêm thông tin, một bài tóm tắt ngắn gọn về chủ đề một mô hình hoặc dành cho những hoạt động bị nêu.

So sánh sự thay đổi trong các mô hình quản lý đất đai theo thời gian và sự thay đổi trong sản phẩm và tình trạng tài nguyên quy định xem liệu có sự tương quan không.

Công dụng cho các nhà quản lý

Biết về các mô hình quản lý địa vị nhiều lợi ích khác nhau sẽ rất có lợi cho những quy định tác động quá cao hoặc quản lý lên vùng nghiên cứu, đặc biệt là về mặt quản lý. Sự tiến bộ và sự phê chuẩn một mô hình quản lý cho nhà quản lý địa vị tài nguyên ven biển bằng cách nâng dần các tiêu chuẩn, mục đích và các thu nhập chính (ví dụ như sự bảo tồn và bảo vệ), rằng có một chỉ số để đánh giá các mục tiêu và mục đích đó, và rằng mô hình tác động quá là hợp pháp thì hành.

Phân tích so sánh sự tiến bộ của các mô hình quản lý và những chỉ tiêu quản lý khác (như luật chính thức và quan hệ xã hội) về hình thức sản phẩm nguồn lợi và tình trạng nguồn lợi sẽ có ích trong việc xác định xem các biện pháp quản lý này có thể tác động đến tình trạng sức khỏe của nguồn lợi không.

KS27. Luật pháp có hiệu lực

Khái niệm:

Luật pháp có hiệu lực là việc một bộ luật chính thức do chính quyền đưa ra cung cấp cho việc quản lý nguồn lợi vùng ven biển một nền tảng pháp lý lành mạnh, qua đó các mô hình, cấu trúc quản lý, quy định và các nguyên tắc chính thức có thể thay đổi, ghi chép, tôn trọng và bắt buộc. Ví dụ một bộ luật hay điều khoản luật thuế sản phẩm gia đình xem xét áp dụng bởi vì nó xác định thuế sản phẩm sản phẩm và quản lý trong gia đình thì nào.

Thu thập như thế nào?

Thông tin về áp dụng luật pháp có thể thu thập như phỏng vấn người cung cấp thông tin chính của các cơ quan chính phủ cấp địa phương, vùng và gia đình phù hợp có quyền và trách nhiệm quản lý tài nguyên vùng ven biển. Trong các cuộc phỏng vấn, việc yêu cầu cung cấp những bản sao của những văn bản pháp quy đã ban hành về những luật phù hợp sẽ rất hữu ích để xác định xem bộ luật nào đang áp dụng hợp lý.

Áp dụng luật pháp có thể trên phạm vi quốc gia, quốc gia, vùng, lãnh thổ và địa phương. Hình thức và phạm vi của luật áp dụng cho quản lý tài nguyên vùng ven biển có thể thay đổi rất nhiều quốc gia. Các sự kiện pháp luật pháp phải đưa vào nhiều yếu tố, bao gồm bộ máy chính quyền, nguồn tài chính, các cơ quan hành chính công cộng, cấp chính

quy n, tình hình t p trung hay phi t p trung, ph m vi quy n l c và ra quy t nh và các lo i tài nguyên và ho t ng ven bi n.

Cu c ph ng v n và tài li u ph ng v n c dùng xác nh s t n t i c a h th ng lu t pháp (có hay không) ã h tr cho k ho ch qu n lý t ng ho t ng ven bi n hay không.

Ho t ng bi n	áp d ng lu t pháp (Có hay Không)
ánh b t cá	
Ch t cây c	
Ngh nuôi tr ng thu s n	
Khai thác san hô	
Du l ch	
V n chuy n h i s n	
C i thi n nhà dân c	
Khác	

Phân tích nh th nào ?

T ng h p d li u t nhi u ng i cung c p thông tin chính và nh ng ngu n thông tin th c p vào m t danh sách các ho t ng ã có lu t i u ch nh. N u c n thêm thông tin thì m t bài tóm t t ng n c n c chu n b mô t lu t ang c áp d ng cho t ng lo i ho t ng ven bi n.

So sánh s thay i v lu t pháp qua t ng th i k v i s thay i v hình th c s d ng và tình tr ng tài nguyên xác nh m i t ng quan.

Nhà qu n lý s d ng thông tin nh th nào ?

Lu t pháp có hi u l c là r t h u ích xác nh các tác ng t ng quát c a qu n lý lên c ng ng trong ph m vi nghiên c u, c bi t là v s cai qu n. S hi u bi t v pháp lí s có ích ch c ch n r ng k ho ch qu n lý và chỉ n l c ch tr b i lu t pháp và m b o tính pháp lí y cho vi c th c hi n. M t s hi u bi t v lu t pháp m b o r ng m i bi n pháp qu n lý ã th c hi n u ch tr b i lu t pháp. Các tác ng c a các bi n pháp qu n lý có th liên quan ng c tr l i t i các k ho ch qu n lý và lu t pháp áp d ng.

Phân tích so sánh s t n t i c a k ho ch qu n lý và nh ng ch tiêu qu n lý khác (nh các lu t l chính th c và quan h s h u) v i các hình th c s d ng ngu n l i và tình tr ng ngu n l i s có ích xác nh xem li u các công c qu n lý ó có nh h ng t i tình tr ng c a ngu n l i không.

KS28. S phân b tài nguyên

Khái ni m:

S phân ph i tài nguyên c p n ngu n nhân l c và tài chính có th th c hi n các ho t ng c a k ho ch qu n lý.

Thu thập nhân tố nào ?

Nhà quản lý học giám sát các hoạt động phân bổ nhân lực trong vùng nghiên cứu. Nhà quản lý học giám sát các yêu cầu kỹ thuật và mô hình tổ chức xác định nhân sự phân bổ theo các chương trình học hoặc công việc. Số lượng nhân viên (làm việc cả ngày, nửa ngày, tình nguyện viên) được phân công cho từng chương trình học hoặc hành động là xác định. Nếu không có mô hình tổ chức, các nhà quản lý học giám sát có thể thiết lập ngay bằng cách xác định mức độ chương trình học hoặc công việc phân bổ nhân lực trước rồi sau đó xác định các nhân viên.

Nhà quản lý học giám sát cũng cần chi tiết tình hình ngân sách các hoạt động phân bổ nhân lực và vị trí chi tiêu học hoặc quản lý.

Họ tên người	Số lượng nhân viên	Ngân sách
Ánh sáng		
Chi phí cây cối		
Nghề nuôi trồng thủy sản		
Khai thác san hô		
Du lịch		
Vận chuyển hàng hóa		
Ci thi n nhà dân c		
Khác		

Tài liệu bổ sung: Thông tin bổ sung có thể thu thập các vị trí phân bổ ngân sách cho từng cá nhân cho các hoạt động quản lý khác nhau. Thông tin cũng có thể thu thập các dữ liệu vào phân bổ kỹ thuật và trang bị cho các hoạt động quản lý khác nhau.

Phân tích nhân tố nào ?

Tổng hợp dữ liệu từ những người cung cấp thông tin chính và những nguồn thông tin khác vào một bảng liệt kê số lượng nhân viên và ngân sách cho từng hoạt động. Một bài tóm tắt nên được chuẩn bị về sự phân bổ nhân lực và ngân sách hiện tại cho từng hoạt động quản lý ven biển.

Nhà quản lý sẽ dựa thông tin nhân tố nào ?

Hiểu rõ sự phân chia nguồn lực sẽ có ích để xác định các tác động tổng quát của hoạt động quản lý lên công việc trong khu vực nghiên cứu, đặc biệt là trên phương diện quản lý. Ví dụ, hiểu về sự phân bổ nhân lực cho các chi phí của chương trình học hoặc hành động sẽ rất có ích để hiểu tầm quan trọng của nhu cầu học khác nhau và công việc tính số lượng và tính chất học xuyên qua các hoạt động để nhận ra những ưu và nhược điểm.

KS29. S h u chính th c và nh ng quy ch

Khái niêm:

S h u chính th c liên quan t i quy n s d ng i v i các ho t ng vùng ven bi n. S h u chính th c c xem nh quy n s d ng h p pháp và có th c vi t chính th c trong lu t. Ví d , s h u chính th c là vi c trao quy n cho m t ng dân c ánh cá t i m t vùng.

Quy nh pháp lu t chính th c c vi t trong v n b n lu t và quy nh c th nh ng hành ng nào liên quan t i tài nguyên vùng ven vi n c quy nh, cho phép hay b c m i v i các bên tham gia và các c quan chính ph . Các quy nh xác l p các quy n s d ng c a áp d ng nh th nào. Ví d , nh ng ng i ánh cá c quy n ánh cá m t vùng bi n và có m t quy nh r ng h ch c s d ng ph ng th c câu.

Tr ng tâm ây c t trên nh ng nguyên t c hành ng chính th c tác ng tr c ti p hàng ngày lên nh ng quy t nh c a ra b i nh ng ng i s d ng ngu n l i liên quan n th i gian, a i m và cách th c h s d ng ngu n l i ven bi n. Nh ng lu t quy nh ó là dành riêng cho ho t ng vùng ven bi n và s c thi t l p b i c quan có trách nhi m v pháp lí nh m qu n lý ho t ng vùng ven bi n.

Thu th p nh th nào ?

S d ng quy n h p pháp có th c xác nh t nh ng ngu n thông tin th c p nh v n b n lu t các c p qu c gia, vùng ho c a ph ng. Nh ng lu t này c vi t và ban hành m t cách h p pháp b i chính quy n. Nó bao g m b lu t ho c lu t thu s n qu c gia, lu t v môi tr ng liên quan n khai thác r ng ng p m n, lu t liên quan n s d ng và khai thác san hô và lu t v phát tri n khu dân c ven bi n. Thông tin b xung có th thu th p c t ph ng v n ng i cung c p thông tin chính nh cán b chính ph trong các l nh v c liên quan ch u trách nhi m qu n lý i v i t ng ho t ng ven vi n.

Lu t pháp và quy nh chính th c có th c có c t ngu n thông tin th c p nh v n b n lu t các c p qu c gia, vùng ho c a ph ng. Nh ng lu t này c vi t và ban hành b i chính ph . Nó bao g m b lu t ho c lu t thu s n qu c gia, lu t v môi tr ng liên quan n s khai thác r ng ng p m n , lu t liên quan n s d ng và khai thác san hô và lu t v phát tri n các khu dân c ven bi n. Thông tin b xung có th thu th p c t ph ng v n ng i cung c p thông tin chính nh các nhân viên chính ph trong các l nh v c liên quan ch u trách nhi m qu n lý i v i t ng ho t ng ven vi n.

Lu t chính th c liên quan n s h u và nh ng quy nh chính th c cho ho t ng ven vi n có th thu c t chính quy n các c p qu c gia, vùng và a ph ng. i v i m i ho t ng, xác nh xem (có hay không) quy nh v s h u chính th c và quy nh chính th c c p c ng ng.

Ho t ng bi n	S p x p s h u chính th c	Lu t liên quan và lu t i u ch nh (Có hay Không)
ánh b t cá		
Ch t cây c		
Ngh nuôi tr ng thu s n		
Khai thác san hô		
Du l ch		
V n chuy n h i s n		
Phát tri n khu dân c		
Khác		

Phân tích nh th nào ?

T ng h p d li u thu c t nh ng ng i cung c p thông tin chính khác nhau và ngu n thông tin th c p vào m t danh sách nh ng ho t ng có s s h u chính th c và quy nh. M t bài tóm t t ng n nên c chu n b mô t các s h u chính th c và quy nh cho t ng ho t ng ven vi n.

So sánh s thay i theo th i gian gi a s t n t i c a k ho ch qu n lý v i s thay i trong ph ng th c s d ng và tình tr ng tài nguyên xác nh m i t ng quan.

Nhà qu n lý s d ng thông tin nh th nào ?

S h u chính th c là h u ích xác nh tác ng t ng quát c a ho t ng qu n lý lên c ng ng, c bi t là trên ph ng di n qu n lý. S h u chính th c v các lo i tài nguyên bi n t quy n s h u toàn b và ki m soát vi c s d ng c ng nh phân b các ngu n l i ven bi n b i các nhóm c th nh t ch c ng dân, cho n không có quy n s d ng h p pháp gì. i v i nhà qu n lý, s là c n thi t ph i hi u thông tin này cho các s p x p qu n lí c thi t k và th c hi n m t cách công b ng và hi u qu và các nh h ng có th hi u c và th y c. C ng r t c n thi t hi u s hi n di n, b n ch t và s c m nh c a s h u chính th c mà các ben liên quan a ph ng, bao g m c c quan qu n lý có i v i ngu n l i ven bi n trong khu v c cho các c u trúc qu n lý có th ho t ng hi u qu .

Quy nh c ng h u ích xác nh tác ng t ng quát c a ho t ng qu n lý lên c ng ng, c bi t là trên ph ng di n qu n lý. S bi n ng này là có ích cho vi c xác nh c p b c t n t i c a vi c ki m soát ho t ng con ng i trên vùng ven vi n và ph m vi mà m i ng i ch p nh n các quy nh b sung v qu n lí ho t ng ven vi n và b tác ng b i các quy nh chính th c. Ng i s d ng tài nguyên có th vi ph m n u nh h không hi u rõ v quy nh ó ho c n u chúng không có ngh a gì i v i h .

Phân tích so sánh sự tồn tại của các quy định và sự phức tạp của chính thức về những nguyên tắc sử dụng nguồn lực và tình trạng nguồn lực là rất hữu ích để xác định xem liệu các công cụ quản lý đó có những nguyên tắc tình trạng của nguồn lực không.

KS30. Phong tục và truyền thống về việc sử dụng, quản lý, sự phức tạp và quy định không chính thức

Khái niệm:

Trong nhiều công việc sản xuất ven biển, hệ thống kép về quản lý tài nguyên ven biển đang tồn tại. Một hệ thống quản lý không chính thức, có truyền thống và thói quen bắt buộc của người sử dụng tài nguyên, tồn tại song song với một hệ thống quản lý chính thức của chính quyền. Những hệ thống quản lý không chính thức đó có thể là phức tạp hoặc đơn giản, quan sát dễ dàng hoặc khó khăn.

Phong tục và truyền thống về sử dụng và quản lý tài nguyên có hình thành cùng với sự phát triển của các thói quen và phản ánh tính dân tộc, thói quen, dòng dõi, giai cấp hoặc giới làm chức năng. Chúng có thể bao gồm, ví dụ như, sự phân bổ cá nhân ảnh hưởng lâu năm về việc phân bổ ảnh hưởng cá nhân, hoặc lịch sử truyền thống khi ảnh hưởng cá nhân của quản lý xung đột sự phức tạp quy định.

Sự phức tạp và quy định không chính thức không có vị trí thành văn bản, liên quan đến các thói quen không chính thức (theo tập tục và truyền thống) mà công dân có các quy định sử dụng và xác định thói quen nào là bắt buộc, nghiêm cấm và cho phép bình thường sử dụng tài nguyên về việc các hoạt động trong vùng ven biển. Sự phức tạp không chính thức thường xuyên là quy định sử dụng không chính thức (theo tập tục và truyền thống hoặc thói quen).

Thu thập như thế nào?

Thông tin về quy định và sự phức tạp không chính thức về việc hoạt động vùng ven biển (nhằm dành riêng) có thể thu thập được như kết quả thông tin phỏng vấn người cung cấp thông tin chính và quan sát. Hầu hết những người có liên quan đến thông tin quan trọng là người ảnh hưởng lâu năm, thành viên lâu năm trong cộng đồng và các cán bộ chính phủ. Những người cung cấp thông tin chính cần chi mô tả tóm tắt các phong tục/truyền thống, sự phức tạp và quy định không chính thức cho hoạt động vùng ven biển. Quan sát công dân thì tập trung thông tin thu được qua phỏng vấn có thể chấp nhận suy nghĩ chung không chính thức. Người sử dụng tài nguyên có thể quan sát vì hệ thống hiện các nguyên tắc sự phức tạp và quy định không chính thức nhằm xác định xem liệu họ có thể nhìn thấy những mô tả hay không.

Hoạt động ven biển	Phong tục và tập quán	Sự phức tạp sự phức tạp không chính thức	Quy định không chính thức
ánh bắt cá			

Ch t cây c			
Ngh nuôi tr ng thu s n			
Khai thác san hô			
Du l ch			
V n chuy n h i s n			
Phát tri n khu d c			
Khác			

Khi thu th p thông tin v s qu n lý không chính th c, c n l u ý r ng nó s t n nhi u th i gian h n hi u y nh ng s s p x p ó. Nó có th tiêu t n nhi u th i gian v i nh ng thành viên c a c ng ng hi u chi ti t v h th ng này.

Phân tích nh th nào ?

T ng h p d li u vào m t b ng. M t bài tóm t t ng n c ng nên c chu n b mô t s h u và quy nh không chính th c và phong t c, t p quán liên quan t i s d ng và qu n lý ngu n l i cho t ng ho t ng ven bi n.

Nhà qu n lý s d ng thông tin nh th nào ?

Phong t c và t p quán s d ng và qu n lý tài nguyên ven bi n cùng v i s h u và quy nh không chính th c là c n thi t xác nh tác ng t ng quát c a ho t ng qu n lý lên c ng ng và hi u ý ngh a v n hoá và vi c s d ng ngu n l i. Hi u v s h u và quy nh không chính th c quan tr ng b i ng i s d ng tài nguyên có th c m th y r ng s h u và quy nh không chính th c là h p pháp h n h n là s d ng quy n và quy nh h p pháp và vì th không ý t i pháp quy n và s h n ch c a pháp lu t. Hi u v s h u và quy nh không chính th c cho phép nhà qu n lý c i thi n ch ng trình qu n lý sao cho nó h p v i phong t c t p quán h n và xây d ng d a trên chúng trong khi có thêm nh ng công c c a pháp lu t. Nó s d c ch p nh n h n và d n t i s tuân th cao h n. Hi u phong t c t p quán, nhà qu n lý có th nh n bi t và ph i h p chúng trong ch ng trình qu n lý sao cho không có nh h ng ho c gì m thi u tác ng lên các thông l xã h i và v n hoá trong c ng ng.

KS31. Các m c a s tham gia h p

Khái ni m

M c c a s tham gia c o b ng s l ng nh ng bên liên quan c thu hút vào vi c ra quy t nh v qu n lý ven vi n.

Thu th p nh th nào ?

M c c a s tham gia có th thu c thông qua ph ng v n ng i cung c p thông tin chính, các cán b c ng ng, ng i ng u c ng ng và các bên tham gia và các nhân viên qu n lý ven vi n.

Ng i cung c p thông tin chính c h i xem li u nh ng bên liên quan có tham gia vào vi c ra quy t nh qu n lý hay không

Họ t ng bi n	Tham gia góp v n (Có hay Không)
ánh b t cá	
Ch t cây c	
Ngh nuôi tr ng thu s n	
Khai thác san hô	
Du l ch	
V n chuy n h i s n	
Phát tri n khu dân c	
Khác	

Thông tin bổ sung: S tham gia c a nh ng bên liên quan c ng có th có c nh quan sát các cu c h p v qu n lý ven bi n xem li u nh ng bên liên quan có tham gia hay không, có óng góp ý ki n hay không và ý ki n c a h có c xem xét b i b ph n qu n lý hay không

Phân tích nh th nào ?

T ng h p đ li u t ng i cung c p thông tin chính và quan sát vào m t danh sách và cho vào b ng. M t bài tóm t t ng n c n c chu n b mô t m c và ki u tham gia c các bên liên quan trong vi c ra quy t nh qu n lý vùng ven bi n.

Thông tin c s đ ng nh th nào ?

Nhà qu n lý ven vi n ã nh n ra s tham gia tích c c c a các bên liên quan vào vi c ra quy t nh qu n lý ven bi n có th nâng cao thành công c a ho t ng qu n lý. N u các bên liên quan tham gia nhi u vào vi c ra quy t nh và c m th y quy n s h u v t quá quá trình, h s tr giúp ho t ng qu n lý h n. Các bên liên quan r t quan tr ng b i h có th giúp và duy trì qu n lý ven vi n.

KS32. C ng ng và t ch c góp v n

Khái ni m

C ng ng và các bên liên quan là nh ng ph ng ti n gi i thi u nh ng ng i s đ ng ngu n l i và các bên liên quan trong ho t ng qu n lý ngu n l i ven vi n và nh h ng t i ph ng h ng ra quy t nh và qu n lý.

Thu th p nh th nào ?

Thông tin v c ng ng và các bên liên quan thu c t nh ng ngu n tin th c p và t ph ng v n ng i cung c p thông tin chính. Ng i cung c p thông tin chính có th là t c quan qu n lý tài nguyên ven bi n, các c quan nhà n c liên quan khác, ng i ng u c ng ng, thành viên c a t ch c khác trong c ng ng và i di n c a các t ch c phi chính ph .

ivimit ch c, thông tin c thu th p xem li u t ch c ó có c chính th c cho phép ho t ng hay không và ch c n ng chính c at ch c là gì:

T ch c c ng ng	Chính th c hay không chính th c	Ch c n ng chính	Chi ph i (n qu n lý ven vi n, v n c a c ng ng hay c hai khía c nh trên)

Phân tích nh th nào ?

T ng h p d li u thu c t ng i cung c p thông tin chính và ngu n tin th c p vào m t b ng. M t bài tóm t t ng n có th c chu n b xác nh s l ng các t ch c c ng ng và các t ch c liên quan, h c chính th c c p phép hay không và ch c n ng, trách nhi m c a h .

Nh ng ch tiêu ph ng v n h gia ình

Nhân kh u h gia ình

H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7 & H8. tu i, Gi i tính, Dân t c,

Giáo d c, Tôn giáo, Ngôn ng , Ngh nghi p, Quy mô h gia ình.

Nhân kh u h c h gia ình là gì:

Nhân kh u h c h gia ình c mô t trong ph n Ng i cung c p thông tin chính/ Các ch s ngu n d li u th c p, tu i, gi i tính, dân t c, giáo d c, tôn giáo, ngôn ng , ngh nghi p, quy mô h gia ình là nh ng ch tiêu nhân kh u h c c b n. tu i c tính b ng s ph n tr m c a nh ng thành viên c ng ng theo các nhóm tu i khác nhau. Gi i tính c tính theo s ph n tr m dân s là nam và n . Giáo d c c tính theo s n m h c chính th c c a nh ng công dân trên 16 tu i. Dân t c và tôn giáo c xác nh b ng ph n tr m c a nh ng thành viên c ng ng thu c các dân t c và nhóm tôn giáo khác nhau t ng ng. Ngôn ng c xác nh b ng ph n tr m nh ng thành viên c ng ng nói ngôn ng khác nhau nh ti ng ph thông c a h . Ngh nghi p chính c xác nh b i s ng i coi m i ngh nghi p ngh ó

là ngh nghi p chính c a h . Ngh nghi p ph c xác nh b ng s
ng i coi ngh nghi p ó là ngh nghi p ph c a h . Quy mô h gia
ình là s ng i trung bình trong m t h trong c ng ng.

Thu th p thông tin nh th nào:

Thông tin trong nh ng ch tiêu nhân kh u này c thu b ng cách
h i v t t c nh ng thành viên trong h gia ình. V i cách này, nhóm thu
th p thông tin thu th p thông tin theo cách s p x p c tính nhân kh u
c a các thành viên trong h gia ình.

i c n h i hoàn thành b ng sau:

Thành viên hộ gia đình (xác định tất cả các thành viên hộ gia đình)	Tuổi	Giới tính	Trình độ giáo dục (chính thức từ trên 16 tuổi)	Tôn giáo	Dân tộc	Ngôn ngữ	Nghề nghiệp chính	Nghề nghiệp phụ

Phân tích hộ gia đình nào?

1. Xác định tất cả các hộ gia đình có các cuộc phỏng vấn. Phân loại chúng vào theo nhóm về mức độ nghèo nghiệp phụ chỉ chiếm ít nhất 5% dân số. Nếu không, phân loại tất cả các hộ gia đình có nghiệp phụ có ít hơn 5% dân số và đưa vào mẫu phỏng vấn tiếp theo.
2. Tính tổng số hộ gia đình mà hộ gia đình đó là nghề nghiệp chính của tất cả các hộ gia đình. Tính toán số lượng ước đoán thành viên của hộ gia đình tham gia vào hoạt động này như là nghề nghiệp chính của hộ gia đình cách nhân với phần trăm dân số của các hộ gia đình.
3. Tính tổng số hộ gia đình mà hộ gia đình đó là nghề nghiệp phụ của tất cả các hộ gia đình. Tính phần trăm số hộ gia đình mà hộ gia đình đó là nghề nghiệp phụ của hộ gia đình.
4. So sánh kết quả này với kết quả từ các cuộc phỏng vấn hộ gia đình cung cấp tin chính/nghề nghiệp chính, các cuộc phỏng vấn, kết quả này yêu cầu phần trăm dân số làm nghề này như nghề chính và nghề phụ. Nếu đây có sự khác nhau đáng kể, khi đó cần trao đổi với những người cung cấp tin chính để xác định nguyên nhân. Nếu sự khác nhau không đáng kể, thì khi đó có thể phỏng vấn tất cả các hộ gia đình để xác định chính xác các cuộc phỏng vấn. Nên nhớ rằng dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn thông tin chính/nghề nghiệp chính được thu thập trên cơ sở dân số lao động, và do đó không bao gồm những người đang là sinh viên, vợ chồng hoặc những người không làm việc. So sánh chính xác, phần trăm hộ gia đình sẽ cần tính toán lại dựa trên số hộ gia đình ghi vào danh sách làm việc (nghĩa là không bao gồm là sinh viên, thất nghiệp, v.v..).
5. Tính toán những thay đổi trong các cuộc phỏng vấn nghiệp phụ qua thời gian. Đánh giá phần trăm, những con số cần minh chứng và trả lời cho những thắc mắc về sự thay đổi, giới hạn hoặc vấn đề khác.
6. Về mức độ nghèo nghiệp chính, tính phần trăm số hộ gia đình trong mỗi nhóm tuổi, trình độ học vấn, dân tộc, tôn giáo và giới tính.
7. Tính phần trăm số hộ gia đình trong mỗi nhóm nghề so với tất cả các nghề nghiệp. Cần sử dụng con số gốc, không phải phần trăm trung bình.

8. So sánh số liệu nhân khẩu này với tất cả các ngành b ngành các d
liệu phân ngành i cùng cấp tin chính/ nguồn thu cấp v d liệu
tu i, gi i tính, h c v n, tôn giáo và dân t c. Nếu có s khác nhau l n,
thì sau ó phải trao i l i v i nh ng ng i cùng cấp thông tin chính
xác nh nguyên nhân. Nếu s khác nhau ó không th gi i thích
c, phải phân v n t t c nh ng h gia ình xác nh chính xác
nhân khẩu c a c ng ng.
9. Tính toán quy mô trung bình c a h gia ình.
10. So sánh s thay i v s l ng ng i trong m i nhóm ngh theo
th i gian v i d li u v s thay i trong cách th c s d ng, m c
tác ng, và nh ng hi n tr ng ngu n l i theo th i gian xác nh
s t ng quan.
11. M t báo cáo ng n có th c chu n b m t nh ng c tr ng
c a m i nhóm ngh .

Thông tin c các nhà quản lý s d ng nh th nào:

So v i d li u nhân khẩu cùng cấp t nh ng ng i cùng cấp tin
chính/ nguồn thu cấp, d li u phân v n h gia ình c phân tích
riêng cho m i nhóm ngh . i u này giúp cho nhà quản lý hi u c
cách tham gia công vi c trong m i nhóm ngh khác nhau, có th s giúp
cho nhà quản lý thay i các ch ng trình quản lý cho phù h p. Thí d ,
nếu quản lý bi t h u h t nh ng ng i nuôi tr ng thu s n u mù
ch và h u h t nh ng ng i ch khách s n có trình h c v n cao, sau
ó ông/bà có th phát triển ch ng trình giáo d c trên c s hình nh
cho ng i nuôi tr ng thu s n và m t ch ng trình giáo d c b ng các tài
li u tham khảo khoa h c cho ng i ch khách s n.

Liên quan t i các m c *Nhà quản lý có th s d ng thông tin nh
th nào* trong ph n *Ng i cùng cấp thông tin chính/ Các phân v n
nguồn thu cấp s* là nh ng thông tin v các bi n s (nh tu i, gi i
tính, h c v n, tôn giáo và dân t c) h u d ng nh th nào i v i các nhà
quản lý.

H9. Thu nhập h gia ình.

Thu nhập h gia ình là gì.

Thu nhập h gia ình liên quan n nguồn thu nhập chính c a m i
h gia ình. Thông tin này c thu thập cùng v i c c u ngh nghi p
xác nh m i nguồn thu nhập mà không liên quan n ngh nghi p,
nh là t i n nh n t n c ngoài.

Thu thập thông tin nh th nào

D li u v thu nhập h gia ình c thu thập b ng vi c t t ng
câu h i:

Nguồn thu nhập quan trọng nhất c a gia ình ông/bà là
gì? _____

Nguồn thu nhập quản trị của hai cá nhân gia đình ông/bà là gì? _____

Ghi nhớ: vì các thu thập thông tin này có thể rất nhạy cảm vì vì m t s cá nhân vì nó mang tính riêng tư. Tuy theo vùng nghiên cứu, vì các thu thập thông tin này có thể không bắt buộc.

Phân tích nhà thờ nào.

Tính hợp lệ của dữ liệu thu thập được của các thành viên gia đình. Vì vì m i ngh , tính phân biệt của nguồn thu nhập chính của cá nhân gia đình và phân biệt của nguồn thu nhập phụ của cá nhân gia đình. So sánh kết quả này với dữ liệu của cuộc nghiên cứu (bên trong) xác minh những nghiên cứu gì mà họ có tầm quan trọng của nó. Ghi nhớ đây có sự khác nhau do nguồn thu nhập không phải lao động (ví dụ tín dụng). Quan sát kết quả này qua thời gian xác định những thay đổi về tầm quan trọng của các nghiên cứu khác nhau.

Lợi ích của nhà thờ.

Thông tin về nguồn thu nhập chính và phân biệt thu nhập cho vì các xác định tầm quan trọng của nguồn tài nguyên vì các nghiên cứu. Ví dụ, nếu trên 80% của các nghiên cứu coi đánh giá là nguồn thu nhập chính và phân biệt thì điều này gợi ý thích sự phân thu của các nghiên cứu vào đánh giá và do đó là các tài nguyên phân biệt.

Các hoạt động phân biệt và ven phân biệt.

Họ tên và ven phân biệt	Hàng hoá và dịch vụ phân biệt và ven phân biệt	Loại hình sản phẩm	nhân viên	Loại hình sản phẩm của cá nhân gia đình

H10. Những hoạt động của cá nhân gia đình

Họ tên của cá nhân gia đình là gì?

Họ tên phân biệt và ven phân biệt của cá nhân gia đình là sự xác định về các sản phẩm của cá nhân phân biệt và ven phân biệt của cá nhân gia đình trong vùng nghiên cứu.

Thu thập thông tin nhà thờ nào

Câu trả lời sẽ chỉ xác định mức độ của các tài nguyên phân biệt và ven phân biệt của các thành viên của cá nhân gia đình. Điều này có liên quan đến mức độ của cá nhân gia đình.

Phân tích nhà thờ nào:

Dữ liệu thu thập được từ các nghiên cứu của cá nhân gia đình sẽ chỉ ra và sắp xếp theo các hoạt động quản trị của cá nhân gia đình. Điều này nên ghi nhớ những hoạt động quản trị của cá nhân gia đình, sau đó là các hoạt động quản trị của cá nhân gia đình, v.v..

Loại hình sơ đẳng của hộ gia đình xác định phương pháp (nh : khai thác, ánh sáng, nhà nghề, buôn) và vị trí hàng hoá và dịch vụ và ven biển.

Thu thập như thế nào:

Câu trả lời chi tiết xác định phương pháp hoặc nghề vì các làm tăng phát triển và vị trí hàng hoá và dịch vụ biển và ven biển. Những câu trả lời này có liệt kê trong một bảng vị trí hộ gia đình.

Phân tích như thế nào:

Đ liệt kê tất cả các cuộc điều tra hộ gia đình cá nhân và sắp xếp theo loại hình sơ đẳng hàng hoá và dịch vụ biển và ven biển quản lý như một mô hình của các hộ gia đình. Loại hình sơ đẳng của các hộ gia đình cho là quản lý như một liệt kê ưu tiên, tiếp theo là loại hình quản lý thứ hai,..v.v

Một báo cáo có thể chú ý một số loại hình sơ đẳng hàng hoá và dịch vụ biển và ven biển khác nhau từ ngành.

Lợi ích và ảnh hưởng nhà quản lý:

Thông tin về loại hình sơ đẳng có lợi cho việc xác định những do vị trí nguồn lợi biển và ven biển, như là khai thác biển mình hay chết phá rừng ngập mặn. Bằng việc quản lý/kiểm tra thông tin này theo thời gian, nhà quản lý có thể thấy được vị trí quản lý đã có tác động gì tới những loại hình sơ đẳng này. Ví dụ, nếu bạn quản lý ven biển khi xây dựng một chi nhánh dịch vụ lưu trú nghỉ ngơi, song việc chết phá rừng ngập mặn và tiếp tục **thực kê**, khi đó vị trí này sẽ chỉ ra rằng chi nhánh không nên chọn vị trí chết phá rừng ngập mặn. Thông tin này có thể giúp xác định hiệu quả của chương trình quản lý ven biển.

Hội đồng các loại hình sơ đẳng đang diễn ra trong vùng nghiên cứu có thể thi triển vị trí cộng đồng tham gia của các bên liên quan và các chương trình nâng cao nhận thức trong quản lý vùng ven biển. Các nhà quản lý cần biết con người phải đầu tư vào tài nguyên như thế nào có thể tác động và truy cập, phân bổ những vấn đề địa vị nguồn lợi.

H13. Khuyến khích quản lý quản lý hàng hoá và dịch vụ hộ gia đình:

Khuyến khích quản lý quản lý hàng hoá và dịch vụ hộ gia đình là gì?

Khuyến khích quản lý quản lý hàng hoá và dịch vụ biển và ven biển hộ gia đình là việc xác định thứ tự của sản phẩm biển và ven biển của sản xuất biển hộ gia đình có tiêu chí chủ yếu. Thông tin thu được từ phỏng vấn hộ gia đình có thể xác định khuyến khích sản phẩm thu được của các ngành.

Thu thập như thế nào:

iv i m i hàng hoá và d ch v ven bi n và bi n, câu tr l i c h i l u ý th tr ng chính c tiêu th (qu c t , qu c gia, khu v c hay a ph ng).

Phân tích nh th nào:

T ng h p đ li ut t t c nh ng cu c i u tra h gia ình. Li t kê t t c các hàng hoá và d ch bi n và ven bi n. Tính ph n tr m trung bình i c a m i hàng hoá ho c d ch v bán t i th tr ng qu c t , qu c gia, khu v c và a ph ng.

M t báo cáo có th c chu n b mô t các th tr ng khác nhau c a s n ph m thu s n thu ho ch trong c ng ng.

L ích nh th nào iv i nhà qu n lý:

Khuynh h ng th tr ng s n ph m thu s n em l i l ích iv i vi c xác nh toàn b nh ng tác ng c a qu n lý c ng ng, c bi t là marketing, s n xu t và an toàn l ng th c. Ví d , s ut vào c s h t ng, nh ng xá t i thành ph chính, có th mang l i s ánh giá l nh n iv i nh ng th tr ng qu c gia, khu v c và qu c t .

Do cu c s ng và thu nh p c a ng i dân trong c ng ng c liên k t v i th tr ng, khuynh h ng th tr ng thu s n tr nên quan tr ng khi nó cung c p nh ng hi u bi t v nh ng th tr ng mà các s n ph m th y s n c tiêu th . Bi n s này cho phép phân tích s thay i c a các th tr ng s n ph m thu s n chính theo th i gian. Nó ch ra m i quan h c a các nhà s n xu t, các nhà th ng m i a ph ng v i các th tr ng khác nhau, thí d m i liên h v i các th tr ng qu c t mà có th nh h ng t i ho t ng thu ho ch.

Khuynh h ng th tr ng c ng có th h u ích nh m t ch s v s c ép iv i ngu n l i. Thí d nh ng ng i ánh cá có th t n l c cao h n vào vi c khai thác nh ng loài cá có giá tr cao trên th tr ng qu c t . Nó c ng a ra m t ch s v nh ng thay i th tr ng s n ph m thu s n theo th i gian. Tác ng c a ph ng pháp qu n lý có th c ánh giá thông qua s thay i c a th tr ng. Ví d , ph ng pháp qu n lý có th a n nh ng loài có giá tr cao hi n có trong có th c bán th tr ng khu v c hay n i a.

H14. S d ng c a h gia ình

H gia ình s d ng là gì?

H gia ình s d ng nh ng s n ph m hàng hoá và d ch v bi n và ven bi n là m t n v o l ng nh ng h gia ình trong vùng nghiên c u tho đ ng nh th nào v i nh ng hàng hoá và d ch bi n và ven bi n cho tiêu dùng, gi i trí và kinh doanh.

Thu th p nh th nào

M i câu tr l i c h i xác nh t ng hàng hoá và d ch v c các h gia ình s d ng ch y u trong tiêu dùng, gi i trí hay kinh doanh.

Phân tích nh th nào

Tính phổ biến của các nhu cầu siêu thị gia đình. Các danh sách hàng hoá hoặc dịch vụ theo cấu trúc (ví dụ hàng hoá và dịch vụ ghi nhận các sản phẩm như các loại rau, trái cây theo là hàng hoá và dịch vụ các sản phẩm như hai...v.v.).

Một báo cáo có thể chú ý mô tả các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ biến và ven biến khác nhau của các hộ gia đình trong cộng đồng.

Lợi ích từ việc phân tích như thế nào:

Thông tin về hộ gia đình sản phẩm hàng hoá và dịch vụ biến và ven biến như thế nào sẽ cung cấp sự hiểu biết sâu sắc về sự phân bổ và thu nhập của hộ gia đình vào tài nguyên biến và ven biến. Do đó, nó quan trọng vì ảnh hưởng đến sự an toàn lương thực trong gia đình. Thông tin này có thể hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và các hộ gia đình như sự phân bổ do ảnh hưởng, khi đó vì chính sách ảnh hưởng có thể tác động tiêu cực đến sự phân bổ của họ và do đó tác động tiêu cực đến các hộ gia đình.

Các quan niệm và nhận thức.

H15. Giá trị phi thị trường và giá trị không sản phẩm.

Giá trị phi thị trường và giá trị không sản phẩm là gì?

Giá trị phi thị trường và giá trị không sản phẩm của tài nguyên ven biến có thể đo lường theo cách con người nhận thức như thế nào về giá trị của ven biến không mua bán trên thị trường (phi thị trường) và giá trị của ven biến không mua bán trên thị trường (phi thị trường) và giá trị của ven biến không mua bán trên thị trường (phi thị trường) và giá trị của ven biến không mua bán trên thị trường (phi thị trường). Giá trị phi thị trường là giá trị của ven biến (ví dụ cá) và các dịch vụ (ví dụ như cảnh quan) không mua bán trên thị trường nào. Các giá trị này bao gồm các sản phẩm dịch vụ gián tiếp như các chức năng sinh học và dinh dưỡng, thích nghi và các chức năng khác, và các lợi ích khác. Các giá trị không sản phẩm không liên quan đến các sản phẩm nào và nó bao gồm giá trị của cảnh quan (là giá trị của cảnh quan có sẵn mà có thể quy định sản phẩm vào thời gian nào đó trong tương lai), giá trị thẩm mỹ (là giá trị của cảnh quan có sẵn cho các thế hệ tương lai) và giá trị hiện hữu (là giá trị của cảnh quan có sẵn trong môi trường hiện tại).

Thu thập như thế nào?

Các khái niệm phi thị trường và giá trị không sản phẩm rất trừu tượng và mang tính lý thuyết. Theo lý thuyết, một nhà kinh tế sẽ tiến hành đánh giá các chức năng sinh học và dinh dưỡng của các sản phẩm khác nhau. Phi thị trường như vậy, như vậy, các nhà kinh tế thường làm việc này, thay thế Socmon và các phương pháp khác.

Phương pháp này sử dụng một loạt những câu hỏi tập trung vào những thành phần của giá trị phi thị trường gián tiếp (như: chi phí sinh học) và các giá trị không sử dụng liên quan tới giá trị kinh tế và giá trị thẩm mỹ của nguồn lợi. Câu này có thể bao gồm những *****câu hỏi, vì chúng giúp bạn cho thấy sau, vì "thị trường không tồn tại trên mặt nước" và vì những hàng hoá và dịch vụ không phải khai thác mà môi trường ven biển "lành mạnh" có thể mang lại.

Mỗi câu trả lời sẽ được gán ý/tán thành với các ý kiến. Các câu trả lời sẽ được theo mức:

5. Hoàn toàn đồng ý; 4. Đồng ý; 3. Không có ý kiến;
2: Không đồng ý; 1: Không liên quan

Sau đây những ý kiến của bạn, nó sẽ được thay thế cho phù hợp với nguồn lợi và các hoạt động của môi trường nghiên cứu.

- Rừng san hô có tầm quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên sống, biển. (giá trị phi thị trường gián tiếp)
- Vị trí dài, việc khai thác sẽ ảnh hưởng đến chúng ta phát quang /chết bệnh san hô. (giá trị phi thị trường gián tiếp)
- Nếu rừng ngập mặn không bảo vệ, chúng ta sẽ không có cá đánh bắt. (giá trị phi thị trường gián tiếp)
- Các rừng san hô chủ yếu quan trọng cho hoạt động khai thác hải sản. (giá trị không sử dụng hiện tại)
- Tôi muốn các thiết bị lại của chúng ta có rừng ngập mặn và rừng san hô. (giá trị không sử dụng kinh tế)
- Việc khai thác sẽ gây ảnh hưởng trong một số vùng nhất định thậm chí không có bất kỳ hoạt động khai thác nào trong vùng đó cho cá và rừng san hô sinh trưởng, phát triển. (giá trị hiện tại)
- Chúng ta cần hạn chế các hoạt động phát triển trong vùng ven biển các thiết bị lại của chúng ta có các môi trường tự nhiên. (giá trị kinh tế)
- Thảm cỏ biển không có giá trị vì con người. (giá trị hiện tại)

Lưu ý rằng sẽ tán thành với một số ý kiến của bạn sẽ rất tin tưởng chính xác và tích cực, những sẽ tán thành với một số ý kiến của bạn khác sẽ rất ảm đạm. Câu này sẽ làm kiểm soát vì những câu trả lời đồng ý hoặc không đồng ý vì mình. Các ý kiến của bạn sẽ được ưu tiên vì vì chú ý những trái ngược nhau này.

Để bổ sung: những câu hỏi như: "Nếu rừng san hô bị mất, liệu sẽ xảy ra gì về môi trường/bà? Nếu không còn, liệu sẽ xảy ra gì về môi trường/bà? Nếu toàn bộ phía trước biển sẽ phát triển, liệu sẽ xảy ra gì về môi trường/bà?" có thể của bạn.

Phân tích nh th nào?

T ng h p d li ut t t c nh ng cu c ph ng v nh gia ình. i v i m i câu h i, tính ph n tr m các câu tr l i theo m c ng ý. xác nh li u các câu tr l i ó thu c v giá tr phi th tr ng hay giá tr không s d ng, c n chú ý t i m c ng ý v i các ý ki n a ra. Các ý ki n a,c,e,f,g mang ý ngh a tích c c. N u các câu tr l i ng ý v i nh ng ý ki n này, t c là h nh n th c rõ giá tr c a ngu n l i. Các ý ki n b,d,g mang ý ngh a tiêu c c. N u các câu tr l i ng ý v i nh ng ý ki n này, t c là h không nh n th c c giá tr c a ngu n l i. Chu n b m t b n báo cáo tóm t t gi i thích m c nh n th c v giá tr ngu n l i c a ng i dân.

L u ý r ng m c ng ý (thí d hoàn toàn ng h và ng ý) có th c k th p n gi n hoá vì c di n gi i. Ví d , n u 23% c u tr l i hoàn toàn ng h v i ý ki n và 34% ng ý, sau ó i u này có th k th p phát bi u, " h n 50% câu tr l i ng ý r ng r n san hô có t m quan tr ng trong vi c b o v t ai tr c sóng, bão." Nh v y s d hi u h n vi c li t kê ph n tr m cho m i lo i.

So sánh k t qu theo th i gian th y c nh n th c con ng i thay i.

L ích i v i nhà qu n lý

Thông tin v giá tr phi th tr ng và giá tr không s d ng h u ích bi t c ng i dân ánh giá ngu n l i ven bi n nh th nào. Thông th ng v c ánh giá ch t p trung vào nh ng giá tr liên quan t i th tr ng nh trình vi c làm, thu nh p và l i nhu n r ong. B ng vi c hi u c các nh n th c v giá tr phi th tr ng và giá tr không s d ng, các nhà qu n lý có c m t b c tranh hoàn ch nh v t ng giá tr c a ngu n l i. i u này có l i cho vi c th y rõ t m quan tr ng c a tài nguyên và vi c b o v chúng v i nh ng ng i ho ch nh chính sách và dân chúng, ánh giá s h tr c a c ng ng i v i qu n lý, và ch ng t r ng ngu n l i bi n có nhi u h n s n ph m c mua và bán.

Nh ng nh n th c này c ng có ích i v i ch ng trình nâng cao ý th c/ nh n th c c a ng i dân b i vì các nhà qu n lý có th bi t c có bao nhiêu ng i ngh r ng ngu n l i có th cung c p hàng hoá và d ch v v t xa các hàng hóa và d ch v c mua, bán. Quan tr c/giám sát thông tin này theo th i gian, t ó c s d ng bi t các ch ng trình qu n lý tác ng nh th nào t i quan i m và nh n th c c a ng i dân.

H16. Nh n th c v hi n tr ng ngu n l i

Nh n th c v nh ng i u ki n tài nguyên là gì

Nh n th c v hi n tr ng ngu n l i xác nh con ng i ngh gì v hi n tr ng ngu n l i ven bi n.

Thu th p nh th nào

D li u v nh n th c hi n tr ng ngu n l i c thu th p b ng cách t rat ng câu h i:

Ông/bà có th mô t nh th nào nh ng tình tr ng ngu n l i ven bi n hi n nay nh thê nào theo các m c r t t t (1), t t (2), không t t không x u (3), x u (4) r t x u (5):

R ng ng p m n _____; r n san hô _____; th m c bi n _____; bãi bi n _____; n c ng t _____; r ng u ngu n _____; Khác (Ghi rõ: _____).

Phân tích nh th nào.

T ng h p đ li u t t c nh ng cu c ph ng v nh gia ình. i v i m i lo i ngu n l i, tính ph n tr m câu tr l i theo m i m c . M t b n báo cáo tóm t t có th c chu n b mô t ng i dân nh n th c nh th nào v nh ng hi n tr ng ngu n l i. M t s phân lo i có th c k t h p n gi n hoá s đ i n gi i. Ví d , n u 23% câu tr l i nói r ng ng p m n ang trong tình tr ng r t x u và 34% nói chúng ang trong tình tr ng x u, i u này có th k t h p nói, "trên 50% câu tr l i cho r ng r ng ng p m n tình tr ng x u ho c r t x u". i u này s đ hi u h n cách ghi ph n tr m cho m i lo i. Quan sát k t qu này qua th i gian xác nh s thay i trong nh n th c v hi n tr ng ngu n l i c a ng i dân.

So sánh các k t qu này v i nh ng nghiên c u khoa h c v hi n tr ng ngu n l i xác nh nh n th c c a ng i dân v hi n tr ng ngu n l i.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào?

Thông tin v nh n th c c a ng i dân v hi n tr ng ngu n l i có ích cho vi c xác nh nh ng e do i v i tài nguyên ven bi n. N u bi t ngu n l i ang trong tình tr ng nghèo nàn, nh ng nhà qu n lý có th xác nh t th n nh ng e do chính i v i ngu n l i vì h u h t nh ng e do này có liên quan t i nh ng tài nguyên riêng bi t. Ví d , n u r ng ng p m n, th m c bi n, r n san hô c ghi nh n trong tình tr ng x u h n so v i r ng u ngu n và n c ng t, khi ó nh ng ho t ng trên bi n, nh ánh b t và thuy n bè, có th e do l n h n nh ng ho t ng trên m t t.

Thông tin này c ng quan tr ng i v i nh ng ch ng trình phát tri n nh n th c và tìm ki m s tham gia c a các bên liên quan. N u các thành viên c ng ng không quan tâm n vi c ngu n l i ang trong tình tr ng r i ro, khi ó s r t khó th c hi n vi c qu n lý ven bi n. N u các thành viên quan tâm n vi c ngu n l i ang tình tr ng x u, còn nghiên c u khoa h c ch ra chúng ang x u i, khi ó m t ch ng trình nâng cao nh n th c c n c kh i x ng nâng cao hi u bi t v hi n tr ng ngu n l i.

Bằng vì các quan trắc/giám sát thông tin này theo thời gian, các nhà quản lý có thể biết được vì các quản lý đã tác động như thế nào tới quan tâm và nhận thức của người dân. Ví dụ, nếu các nhà quản lý ven biển khi xem xét chi ngân sách nâng cao nhận thức về "sức khỏe" của hệ sinh thái ven biển, còn các cấu trúc ven biển thì phải chờ đợi, thì câu này chỉ ra rằng chi ngân sách không hiệu quả.

Nhận thức của người dân về những rủi ro kinh tế giúp cho việc phát triển nghiên cứu lý sinh và các chi ngân sách quản trắc/giám sát. Những thành viên cộng đồng, các bộ phận giám sát tài nguyên thiên nhiên như thể hiện trong nghiên cứu. Thông tin này có thể giúp hình thành một chi ngân sách khoa học, các bộ phận trong những vùng địa lý khoa học đang còn thiếu.

H17. Những rủi ro có thể nhận thấy

Những rủi ro có thể nhận thấy là gì?

Những rủi ro có thể nhận thấy bao gồm những rủi ro mà người dân nhận ra rằng đó là những rủi ro chính trong nghiên cứu ven biển.

Thu thập những dữ liệu nào?

Địa lý về những rủi ro đã có thể nhận thấy được thu bằng cách trả lời câu hỏi:

5. Những rủi ro chính về sức khỏe tài nguyên ven biển là gì?

- 1) _____
- _____
- 2) _____
- _____
- 3) _____
- _____
- 4) _____
- _____
- 5) _____
- _____

Phân tích những dữ liệu nào

Trong hợp đồng địa lý và các nghiên cứu về những gia đình. Liệt kê các rủi ro chính. Tính phần trăm những câu trả lời cho mỗi rủi ro. Kết hợp những rủi ro cho phù hợp. Ví dụ, nếu một số người nói "thiệt hại do neo đậu" và những người khác nói "hỗ trợ của thủy sản bè", khi đó các câu trả lời "thiệt hại do neo đậu" có thể bao hàm các câu trả lời "hỗ trợ của thủy sản bè" do đó chúng thu về một nhóm. Giám sát những kết quả này theo thời gian xác định các rủi ro có thể nhận thấy thay đổi như thế nào.

So sánh các kết quả này với địa lý của phần *Ngành cung cấp thông tin chính/nghiên cứu địa lý về các mục tiêu nghiên cứu*. Các rủi ro liệt kê trên cùng với liệt kê là "cao" trong phần kết quả của **các mục tiêu nghiên cứu**. Nếu có sự khác nhau lớn, khi đó cần thảo luận về ngành cung cấp thông tin chính xác như nguyên nhân. Nếu sự khác nhau đó vẫn không thể giải thích được, khi đó cần phân tích về mặt

c các h gia ình xác nh chính xác các e do có th nh n th y. M t báo cáo ng n có th c chu n b mô t nh ng e do mà ng i dân nhân th c là nh ng e do chính t c hai t p đ li u.

So sánh các k t qu này v i các nghiên c u khoa h c v nh ng e do i v i hi n tr ng ngu n l i xác nh chính xác nh n th c c a ng i dân v nh ng e do .

Nh ng nhà qu n lý s d ng thông tin này nh th nào

Thông tin v nh n th c s e do có ích i v i vi c xác nh nh ng e do i v i ngu n l i ven bi n. Các thành viên c ng ng, c bi t là nh ng ng i s d ng tr c ti p tài nguyên th ng hi u bi t rõ nh t v hi n tr ng ngu n l i. Thông tin này có th giúp h ng đ n m t ch ng trình khoa h c, c bi t trong nh ng vùng đ li u khoa h c ang còn thi u, b ng vi c xác nh các ho t ng u tiên c n t p trung.

B ng vi c giám sát/quan tr c các thông tin này theo th i gian, nhà qu n lý có th bi t c vi c qu n lý có tác ng gì t i nh ng ho t ng ven bi n. Thí d , n u ch ng trình qu n lý ng n ch n vi c khai thác, còn ng i dân v n ti p t c nh n th c khai thác nh m t e do , i u này ch ra r ng ch ng trình không hi u qu . Các nghiên c u khoa h c sâu h n s giúp xác nh n u i u ó là xác áng.

Cu i cùng, thông tin này quan tr ng i v i ch ng trình phát tri n nh n th c và tìm ki m s tham gia c a các bên liên quan. N u nh ng thành viên c ng ng không quan tâm n nh ng tác ng v ngu n l i ven bi n, khi ó th t khó g n k t h tham gia vào vi c qu n lý ven bi n. N u nh ng thành viên c ng ng ch quan tâm n m t ho c hai ho t ng tác ng t i ngu n l i, còn các nghiên c u khoa h c l i ch ra m t s các tác ng khác n a , khi ó ch ng trình nâng cao nh n th c có th c n c kh i x ng t ng thêm s hi u bi t v các ho t ng tác ng t i ngu n l i m t cách r ng rãi và y h n.

H18. Nh n th c v các nguyên t c và quy nh

S nh n th c v các nguyên t c và quy nh là gì?

S nh n th c các nguyên t c và quy nh c xác nh b ng s hi u bi t c a ng i dân v nh ng nguyên t c và quy nh v ngu n l i ven bi n hi n th i.

Thu th p nh th nào

Đ li u v s nh n các nguyên t c và quy nh c thu th p b ng cách t ra các câu h i có các câu tr l i:

Có nh ng nguyên t c và quy nh nào liên quan t i (có ho c không):

- Khai thác th y s n_____
- Ch t phá r ng ng p m n_____
- Nuôi tr ng th y s n_____
- Khai thác san hô_____
- Du l ch_____

- Giao thông ven biển _____
- Phát triển đô thị _____
- Hoạt động khác _____

Phân tích nh th nào

xác nh nh n th c, nhóm ph i t mình bi t v các nguyên t c và qui nh hi n hành. Vì c này c n ph i h i các nhà qu n lý. Khoanh tròn các ngu n l i mà ã có các nguyên t c và quy nh ràng bu c.

T ng h p đ li u t t t c các cu c ph ng v n h gia ình. Tính ph n tr m s ng i tr l i ch n nh ng nguyên t c và quy nh cho m i ho t ng. So sánh xem các ph n tr m này ã c ánh d u hay ch a. Nh ng ho t ng ã c khoanh tròn (có nguyên t c và quy nh) ph i có m c nh n th c cao h n so v i các ho t ng khác. Nh ng ho t ng có m c nh n th c cao, mà ch a c quy nh ch ra s nh m l n c a ng i dân. Nh ng ho t ng ã c ánh d u mà có nh n th c th p cho th y ng i dân ch a nh n th c c r ng có các nguyên t c và quy nh i v i các ho t ng này. M t b n báo cáo ng n có th c chu n b th o lu n v các nguyên t c, quy nh , s tu ân th và s b t bu c ang t n t i, rút ra t k t qu c a hai ch s ti p sau.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào

Thông tin này quan tr ng i v i các ch ã ng trình nâng cao nh n th c và tìm ki m s tham gia c a các bên liên quan. N u nh ng thành viên c ng ã ng th m chí không nh n th c c các quy t c và quy nh ang t n t i, khi ó th t khó g n k t h tham gia vào vi c qu n lý ven bi n. Vì c hi u c các m c nh n th c c a c ng ã ng v các nguyên t c và quy nh r t quan tr ng i v i các ch ã ng trình nâng cao nh n th c c a c ng ã ng. Giáo d c là n n t ng cho s tu ân th . Do ó, nó quan tr ng i v i các nhà qu n lý xác nh nh ng quy t c và quy nh nào còn xa l v i c ng ã ng ch ã ng trình nâng cao nh n th c có th h ã ng m c tiêu vào các nguyên t c và quy nh này. Ki m soát/ giám sát nh n th c c a c ng ã ng v các nguyên t c và quy nh do v y r t quan tr ng i v i vi c xác nh tác ã ng c a vi c qu n lý t i quan i m và nh n th c c a ng i dân.

H19. S tu ân th

S tu ân th là gì

S tu ân th o l ã ng m c ã ng i dân nh n th c ph i tuân theo các quy nh.

Thu th p nh th nào

Đ li u v s tu ân th các qui nh c thu b ã ng cách t câu h i cho các câu tr l i. Theo các m c t 1 n 5 (1= không tuân th , 5= tuân th y), ã ng i dân có tuân theo các nguyên t c và quy nh v qu n lý vùng ven bi n không?

D li u b sung; Có th t các câu h i v các ho t ng và nguyên t c mà ng i dân ang tuân th theo.

Phân tích nh th nào

T ng h p d li u t t t c nh ng cu c ph ng v n h gia ình. Tính ph n tr m các câu tr l i theo m i m c tuân th ã nhân th c. So sánh các k t qu này theo th i gian bi t c m c tuân th ang t ng lên, gi m i hay gi nguyên. M t b n báo cáo ng n có th c chu n b th o lu n v vi c tuân th , ch p hành c ng nh các nguyên t c và quy nh hi n có trong c ng ng d a vào các ch s tr c và ti p sau.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào

Thông tin v vi c tuân th các quy t c và quy nh có ích hi u c s tham gia c a các bên liên quan và xác nh nh ng v n qu n lý ven bi n. Thi u s tuân th không ch gây b t l i i v i ngu n l i, mà c trong vi c giành c s ng h c a các bên liên quan. N u nó c nh n th c r ng rãi mà ng i dân không tuân th các quy t c, khi ó s r t khó t c s tin t ng, ng h , tham gia ho c th c hi n c a ng i dân.

B ng vi c giám sát/ ki m soát các thông tin này theo th i gian, các nhà qu n lý có th th y c vi c qu n lý ã có tác ng gì n quan i m và nh n th c c a ng i dân. N u m c tuân th b t u t ng lên, khi ó vi c qu n lý này ã mang l i nh n th c v vi c tuân th cho ng i dân. Ng c l i, các nhà qu n lý c n trao i có nh ng thay i giúp vi c tuân th c a c ng ng c hi u qu h n.

H 20. S b t bu c

S b t bu c là gì?

S b t bu c c o b ng các nh n th c c a ng i dân v các nguyên t c và quy nh b b t bu c phi tuân theo. i u này t ng t nh s tuân th , ngo i tr s tuân th h ng t i thái c a ng i dân (nh : ng i dân có tôn tr ng các nguyên t c không). Con s b t bu c h ng t i các ho t ng qu n lý, nh vi c tu n tra, ph t ánh thu và tch thu các ng l i c b th p pháp

Thu th p nh th nào

D li u v s tuân th các qui nh c thu b ng cách t câu h i cho các câu tr l i. Theo các m c t 1 n 5 (1= không b t bu c, 5= hoàn toàn b t bu c), nguyên t c và quy nh b b t bu c m c nào_____

D li u b sung: có th t các câu h i: M t vi c mà ban qu n lý có th làm t ng m c b t bu c là gì_____. Ho c có th t các câu h i bi t m c b t bu c c a các nguyên t c và quy nh cho m i ho t ng bi n và ven bi n.

Phân tích nh th nào.

Tính phân tích các câu trả lời cho mỗi mục bất bu c nh n th c. So sánh các k t qu này theo th i gian bi t c s b t bu c ang t ng lên, gi m i hay gi nguyên. M t b n báo cáo ng n c chu n b th o lu n v i c b t bu c, tuân th c ng nh các nguyên t c và quy nh hi n có đ a vào hai ch s tr c.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào.

Thông tin v s b t bu c quan tr ng i v i v i c hi u c các v n qu n lý vùng ven bi n. Thi u s b t bu c không ch b t l i i v i ngu n l i mà c trong v i c giành c s ng h c a các bên liên quan. T ng t nh s tuân th , n u nó c nh n th c r ng rãi mà các quy nh không b b t bu c thì s khó có c s tin t ng, ng h , tham gia hay tuân th c a ng i dân.

B ng v i c giám sát/ ki m soát các thông tin này theo th i gian, các nhà qu n lý có th nhìn th y c v i c qu n lý ã có tác ng gì n v c qu n lý khi s b t bu c là nhân t chính

H21. S tham gia vào quá trình ra quy t nh

S tham gia vào quá trình ra quy t nh là gì?

S tham gia vào quá trình ra quy t nh c ánh giá b ng v i c ng i dân ch ng qu n lý vùng ven bi n nh th nào, c bi t trong quá trình ra quy t nh.

Thu th p nh th nào

Đ li u v s tham gia vào quá trình ra quy t nh c thu b ng cách t câu h i cho các câu tr l i.

Theo m c t 1 n 5 (1= không tham gia, 5= tham gia hoàn toàn ch ng). Ông/ bà tham gia vào quá trình ra quy t nh m c nào? _____

Đ li u b sung: có th t các câu h i: Ông/bà có th tham gia vào quá trình ra quy t nh không và Ông/bà có tham gia vào quá trình ra quy t nh không. Nh ng câu h i này c t ra xác nh n u các câu tr l i nh n th y r ng h có th và có tham gia vào quá trình ra quy t nh.

Phân tích nh th nào

Tính phân tích các cu c ph ng v n. Tính m c trung bình c a v i c tham gia vào quá trình ra quy t nh. So sánh các k t qu này theo th i gian xác nh v i c tham gia ang t ng lên, gi m i hay gi nguyên. So sánh các k t qu này v i nh n th c c a ng i dân v hi n tr ng ngu n l i, nh ng e do , nguyên t c th y c m i t ng quan gì a chúng n u có. Thí d , n u ng i dân không có ý th c v nh ng nguyên t c và quy nh và không quan tâm t i ngu n l i v i nh ng e do t i thi u, khi ó h không có ng c tham gia vào v i c qu n lý. M t b n báo cáo tóm t t có th c chu n b th o lu n

v s tham gia; s tham gia ó ã thay ình th nào qua th ì gian và nó có liên quan gì t ình n th c c a ng ì dân.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào

B ng s quan sát/ giám sát vì c tham gia qu n lý ngu n l i ven bi n c ng nh trong quá trình ra quy t nh theo th ì gian, nhà qu n lý có th th y c ch ng trình ã thu hút c các bên liên quan tham gia vào vì c qu n lý (th ìng là m t m c tiêu qu n lý) hi u qu nh th nào.

M c tham gia c a các bên liên quan có ích ì v ì vì c hi u c t m quan tr ng c a ngu n l i ven bi n ì v ì c ng ng. Càng nhi u ng ì dân nh n th c c giá tr c a ngu n l i ven bi n thì s tham gia vào quá trình qu n lý c a h c ng càng nhi u. C ng có m t s nguyên nhân khác nh m t tình tr ng kh ng ho ng(thí d tràn d u) nh ng nhìn chung m c tham gia c a các bên liên quan có th c s d ng ch ra t m quan tr ng c a ngu n l i.

H22. S h ì viên trong các t ch c có liên quan.

Là gì?

S h ì viên trong các t ch c liên quan ìn vì c s d ng ngu n l i bao g m c các h ì viên chính th c và không chính th c (thí d s tham gia ch ng). Các t ch c c a các bên có liên quan g m nh ng ng ì s d ng tr c ti p (thí d h p tác xã ánh cá, câu l c b l n) c ng nh nh ng ng ì mà các ho t ng c a h có tác ng ìn ngu n l i (thí d hi p h ình ng ng ì tr ng r ng, hi p h ì khách s n) và ng ì không s d ng ho c không có tác ng gì ìn ngu n l i, nh ng có liên quan t ì qu n lý (thí d các t ch c v môi tr ng).

Thu th p nh th nào

D li u v s h ì viên trong các t ch c c a các bên có liên quan c thu th p b ng cách t ra các câu h ì:

Có ai trong gia ình ông/bà là thành viên c a t ch c c a các bên có liên quan? _____

ó là t ch c nào? _____

Phân tích nh th nào

T ng h p d li u t t t c các cu c ph ng v n gia ình. Tính s h ì viên. Li t kê t t c các t ch c và tính ph n tr m các câu tr l ì h là thành viên c a m t t ch c. So sánh các k t qu theo th ì gian th y c s h ì viên di chuy n nh th nào. M t b n báo cáo tóm t t có th c chu n b mô t v thành viên, s liên quan c a nó t ì c c u trúc ngh nghi p nh th nào, và nó thay ình th nào qua th ì gian. So sánh k t qu v ì t l ph n tr m s ng ì trong m ì ngh nghi p t ph n c c u ngh nghi p trong m c ng ì cung c p tin chính/ ngu n d li u th c p th y c m ì t ng quan n u có.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào

Nu nhưng t ch c c li t kê liên quan t i vi c qu n lý vùng ven bi n, khi ó s h i viên có th là m t ch s h u ích v s tham gia c a các bên liên quan quá trình qu n lý. Thí d , n u hi p h i các ng dân ch u trách nhi m v i c khai thác nh ng vùng c m ánh b t, khi ó s h i viên cao ch ra s tham gia cao trong qu n lý ven bi n.

Vi c so sánh gi a s thành viên và c c u ngh nghi p xác nh các t ch c cá bi t có s s thành viên không t ng x ng (r t cao)

Nu nhưng nh ng t ch c c bi t có s h i viên cao không cân x ng, thì s so sánh gi a s h i viên và c u trúc ngh nghi p có ích i v i vi c xác nh. Nh ng ngh nghi p có s tham gia c a nhi u ng i c mong i có s h i viên cao nh t. S khác bi t so v i mong i này có th ch ra nh ng v n có t m quan tr ng ph i gi i quy t, ch ra t ch c c quan tâm cao và có hi u qu , ch ra ng i dân h ng t i có c m t s g n bó l n h n v i nh ng nhóm nh ho c nh ng nhân t khác. Thông tin này có th có ích thông báo v i ng i cung c p tin chính gi i thích nh ng k t qu .

S thay i v s thành viên trong các t ch c có th r t h u đ ng xác nh s thay i v các c h i và các m i quan tâm. Thí d , s t ng lên c a các thành viên trong các t ch c môi tr ng có th ph n ánh s t ng lên các m i quan tâm c a c ng ng v v n b o t n. Ngoài ra, nó còn có ích khi tham kh o nh ng ng i cung c p thông tin chính gi i thích các k t qu .

H23, H24, H25. Nh ng v n qu n lý ven bi n, các gi i pháp qu n lý ven bi n và các v n c ng ng có th nh n th c c.

Là gì?

Nh ng v n qu n lý ven bi n, các gi i pháp qu n lý ven bi n và các v n c ng ng có th nh n th c v c b n c ánh giá b ng nh ng suy ngh c a ng i dân v nh ng v n ph i i m t trong qu n lý vùng ven bi n và làm th nào gi i quy t chúng.

Thu th p nh th nào

D li u v ch tiêu này c thu th p b ng cách t ra các câu h i: Ngo i tr nh ng e do , ông/bà th y hai v n chính ph i i m t trong qu n lý ven bi n c ng ng là gì?

1 _____

2 _____

Ông/bà nh n bi t nh ng gi i pháp nào cho nh ng v n này?

1 _____

2 _____

Hai v n chính ph i i m t trong c ng ng là gì?

1 _____

2 _____

D li u b sung: Các câu h i c t ra cho các v n và gi i pháp c th .

Phân tích nh th nào

T ng h p d li u t t t c nh ng cu c ph ng v n h gia ình. Li t kê nh ng v n chính ph i i m t c a c ng ng. Tính ph n tr m các câu tr l i cho m i v n . Nhóm các v n vào t ng lo i thích h p. Ví d n u 4% câu tr l i v mâu thu n gi a gi a ng i ánh cá trong làng X và Y và 12% câu tr l i v mâu thu n gi a ng i ánh cá nói chung, thì có th k t h p cho ng i n.

Th c hi n quá trình t ng t nh v y i v i các gi i pháp qu n lý vùng b và các v n c ng ng có th nh n th c th c c.

So sánh k t qu này qua th i gian th y c s quan tâm trong c ng ng thay ình th nào. M t b n báo cáo tóm t t có th c chu n b mô t nh n th c c a ng i dân v các v n ph i i m t c ng nh các gi i pháp ã thay ình th nào theo th i gian.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào

Thông tin v s nh n th c c a ng i dân i v i các v n , gi i pháp qu n lý vùng ven bi n và nh ng v n c ng ng c bi t h u ích nhà qu n lý có th hi u c cái ng i dân ngh r ng c n ph i gi i quy t là gì, i u này giúp các nhà qu n lý xác nh các u tiên trong qu n lý. Thông tin v các v n c ng ng có th giúp các nhà qu n lý hi u c nh ng v n l n h n ph i i m t c a c ng ng (thí d : nghèo dinh d ng, không có i n)

i v i vi c hi u ng i dân c n nh ng nhà qu n lý c n chú ý gì, nó c ng có th giúp nh ng nhà qu n lý xác nh nh ng quy n gì c u tiên trong qu n lý. Thông tin v nh ng v n c ng ng có th giúp nh ng nhà qu n lý hi u nh ng v n l n ang i m t v i c ng ng (thí d : nghèo dinh d ng, thi u i n) mà ch ng trình qu n lý có th ho c không th tr giúp.

H26 &H27. Nh ng thành công và thách th c trong qu n lý vùng ven bi n

Là gì?

T ng t nh các ch s tr c, nh ng thành công và thách th c trong qu n lý vùng ven bi n ánh giá nh ng vi c mà ng i dân ngh r ng ã c làm t t và ch a t t trong qu n lý vùng ven bi n c ng ng.

Thu th p nh th nào

D li u v nh ng thành công và thách th c trong qu n lý vùng ven bi n c thu th p b ng a ra các câu h i:

Hai vị c nào mà ông/bà cho là ã th c hi n t t trong qu n lý vùng ven bi n c ng ng?

1. _____ 2. _____

Hai vị c nào mà ông/bà cho là ã th c hi n không t t trong qu n lý vùng b c ng ng?

1. _____ 2. _____

D li u b sung: Có th d t thêm các câu h i nh n c s gi i thích cho các câu tr l i c a nh ng câu h i trên.

Phân tích nh th nào

T ng h p đ li u t t t c ph ng v n h gia ình. Li t kê nh ng vị c ã làm t t. Tính ph n tr m các câu tr l i cho m i vị c ã làm c. Phân các vị c ã làm c theo t ng nhóm thích h p. Ti p theo c ng ti n hành t ng t nh v y i v i nh ng thách th c trong qu n lý vùng ven bi n.

So sánh k t qu theo th i gian bi t c nh ng thành công và thách th c ã thay i nh th nào. M t b n báo cáo tóm t t có th c chu n b mô t xem ng i dân nhìn nh n vị c qu n lý vùng ven bi n nh th nào theo th i gian.

Thông tin c nhà qu n lý s d ng nh th nào.

Thông tin v nh ng thành công và thách th c trong qu n lý vùng ven bi n giúp các nhà qu n lý nhìn rõ nh ng c h i và gi i pháp ph i i m t. Nó c ng giúp ích cho vị c hi u c quan i m và nh n th c c a ng i dân liên quan t i vị c qu n lý vùng ven bi n và có th giúp gi i thích cho s t nguyên tham gia vào vị c qu n lý c a h . N u ch ng trình qu n lý vùng ven bi n ã c nh n th c và th c hi n t t, khi ó ng i dân s mu n tham gia vào ch ng trình nhi u h n. Thông tin này c ng r t rõ ràng xác nh hi u qu c a ch ng trình.

Các lo i nguyên v t li u xây d ng c s d ng

H28. Các lo i nguyên v t li u xây d ng c s d ng

ó là gì:

Các lo i nguyên v t li u xây d ng c s d ng c a c ng ng là m t ch s liên quan t i hi n tr ng c a m t c ng ng và th ng c s d ng nh m t ch s v m c giàu có. Nó bao g m vị c ánh giá các v t li u dùng xây nhà (Ví d nh mái nhà, t ng,..)

Thu th p s li u nh th nào:

D li u v các nguyên v t li u c s d ng trong cu c s ng nhìn chung r t đ thu th p thông qua vị c quan sát ngôi nhà c a ng i tr l i. Trong tr ng h p còn v n gì ch a rõ thì h i tr c ti p ng i tr l i i v i m i m t nhà, các thông tin sau c n c ghi l i:

Mái _____ nhà _____ làm _____ b ng:
ngói _____ tôn _____ g _____ r _____

C u _____ trúc _____ t ng _____ bên _____ ngoài:

g ch _____ bê tông _____ g _____ tre/r _____

C a s : kính _____ g _____ tr ng _____ không
có _____

Sàn:

g ch _____ g _____ bê tông _____ xim ng _____ tre/r _____ t _____

ây là m t danh m c nguyên v t li u xây d ng nhà n gi n.

Trong m t s tr ng h p, danh m c này có th c n c thay i
ph n ánh chính xác d c v s giàu có trong vùng d án. Thí d ,
trong m t vùng "g ", c n xét n các sàn nhà lo i t i nh t, và tr ng
h p này danh m c có th c m r ng:

Sàn

nhà: g ch _____ g _____ bê tông _____ xim ng _____ tre/r _____ t _____

Quy mô xây d ng chính xác r t c n thi t có các so sánh h p lý
gi a các c ng ng và theo th i gian.

D li u b sung: nghiên c u k h n v s giàu có c a c ng
ng và các hi n tr ng xã h i khác có liên quan, ng i tr l i có th
c h i v quy n s h u các tài s n khác c a h gia ình. Danh m c
này có th bao g m các lo i tài s n nh : TV, ài, t l nh, n i th t và các
tài s n khác.

Phân tích nh th nào:

T ng h p t t c d li u các phi u ph ng v n h gia ình. Tính
ph n tr m m i m t lo i nguyên v t li u xây d ng c a các h .

L ích cho các nhà qu n lý:

Thông tin v các lo i v t li u xây d ng r t có ích có th hi u
tình tr ng kinh t c a c ng ng, i u này liên quan n s giàu có c a
c ng ng. Ngoài ra, nó c bi t có ích trong các vùng mà r t khó thu
c chính xác d li u v thu nh p c a h gia ình. i u này c bi t
quan tr ng khi giám sát xác nh các tác ng c a vi c qu n lý sinh
k theo th i gian. N u ch ng trình qu n lý vùng ven bi n ang có các
tác ng tích c c thì t l ph n tr m k t qu các ch s v nguyên v t
li u xây d ng s thay i theo h ng c a các nguyên v t li u cao c p
h n (thí d : chuy n t mái r sang mái g). Nó c ng c bi t quan tr ng
trong vi c xác nh qui mô và tính h p lý/công b ng c a các l ích c
quy ra thành ti n thông qua c ng ng.

**Ph I c B. H NG D N PH NG V N NG I CUNG C P
THÔNG TIN CHÍNH/NGU N THÔNG TIN TH C P**

M c nhân kh u h c c a c ng ng

KS1. Vùng nghiên c u:

C n l u ý gì i v i các ngu n l i, các bên liên quan và ranh gi i qu n lý nhà n c c a vùng nghiên c u (Tu ch n: S d ng các bi u t ng và màu s c ánh d u các vùng quan tr ng(thí d : ch cá, trung tâm làng,..)

KS2. Các bên liên quan:

Hoàn thành b ng sau:

Ho t ng ven bi n (l a ch n danh sách theo các ho t ng ã xác nh trong KSXXX)	Nhóm quan liên th nh t	Nhóm quan th liên hài	Nhóm quan th liên ba
Khai thác th y s n			
Ch t phá r ng ng p m n			
Nuôi tr ng th y s n			
Khai thác san hô			
Du l ch			
Giao thông v n t i bi n			
Phát tri n ô th			
Ho t ng khác			

KS3. Dân s vùng nghiên c u: Có bao nhiêu ng i s ng trong vùng nghiên c u?_____

KS4. S h gia ình s ng trong vùng nghiên c u: Có bao nhiêu h gia ình s ng trong vùng nghiên c u?_____

KS5. T I di c :

S ng i t ng ho c gi m do chuy n n ho c chuy n i kh i vùng nghiên c u trong n m qua _____

KS6. tu i: Có bao nhiêu % nh ng ng i s ng trong vùng nghiên c u hi n có s tu i _____0 - 18; _____19 - 30; _____31 - 50; _____trên 51

KS7. Gi i tính: Có bao nhiêu % dân s là Nam? _____N ? _____

KS8. Giáo d c:

S n m ào t o trung bình c a nh ng ng i trên 16 tu i: _____

KS9. T I bi t c, bi t vi t

Ph n tr m dân s bi t c, bi t vi t: _____

KS10. Dân t c

Ph n tr m dân s c a vùng nghiên c u là ng i dân t c (%c a m i nhóm dân t c chính trong vùng nghiên c u):
Dân t c _____ Dân t c _____

KS11. Tôn giáo

Nh ng tôn giáo nào mà ng i dân trong vùng nghiên c u theo (% c a nhóm tôn giáo chính trong vùng nghiên c u)
Tôn giáo _____; Tôn giáo _____; Tôn giáo _____

KS12. Ngôn ng

Nh ng ngôn ng chính nào c s d ng trong vùng nghiên c u (% c a các ngôn ng chính trong vùng nghiên c u)
Ngôn ng _____; _____ Ngôn ng _____

KS13. Ngh nghi p

Ngh nghi p chính c a c ng ng	% dân s s d ng ngh này nh ngh chính	S ng i s d ng ngh này nh ngh chính	% dân s s d ng ngh này nh ngh ph
1.			

2.			
3.			
4.			
5.			

KS14. Các hình thức các ngành

Khoanh tròn các dịch vụ hiện có trong vùng nghiên cứu:

Trình bày, bác sĩ nội trú, y tá, bệnh viện, phòng khám chuyên khoa, internet, đài, TV, báo, thị trường lý thuyết, thị trường làm việc, nhà nghỉ/khách sạn/nhà trọ/nhà hàng

Các hoạt động bí ẩn và ven biển

Hoàn thành bảng sau:

Các hoạt động bí ẩn và ven biển KS15	Các sản phẩm và dịch vụ bí ẩn và ven biển KS16	Các công thức sản phẩm chính KS17	Giá trị KS18	Hiện tượng (chính/chiếm ưu) KS19	Các mô hình sản phẩm KS20	Mức độ KS21	Loại hình (chính/chiếm ưu) KS22	Phạm vi/mức độ cạnh tranh KS23	Các hình thức sản phẩm chính
Thị trường	Tôm hùm	Ánh sáng	Cao	Quảng cáo	Trong các vùng	Thấp		Thấp	Kinh doanh
	Cá mú	Dây câu	Cao	Khu vực	Khu vực quanh các rạn	Trung bình	Khai thác quá mức	Thấp	Kinh doanh
Du lịch	Khách sạn	Nhà khách	Trung bình	Quảng cáo	Vùng ven biển	Trung bình	Ô nhiễm	Cao	Kinh doanh
	Lặn	Bình khí nén		Quảng cáo	Khu vực quanh các rạn	Low		Cao	

		l n							
Nuôi tr n g th y s n	Sò huy t	L i	Trun g bình	a ph ng	Trong v nh	Th p		Th p	Kinh doan h

S qu n lý

KS25. C quan/ Ban qu n lý

Ho t ng ven bi n	Các c quan/ban qu n lý (Có/Không) ? Tên?
Khai thác th y s n	
Ch t phá r ng ng p m n	
Nuôi tr ng th y s n	
Khai thác san hô	
Du l ch	
Giao thông v n t i bi n	
Phát tri n o th	
Ho t ng khác	

KS26. K ho ch qu n lý:

Ho t ng ven bi n	Các c quan/ban qu n lý (Có/Không) ? Tên?
Khai thác th y s n	
Ch t phá r ng ng p m n	
Nuôi tr ng th y s n	
Khai thác san hô	
Du l ch	
Giao thông v n t i bi n	
Phát tri n o th	
Ho t ng khác	

KS27. TÍNH h p pháp

Ho t ng ven bi n	TÍNH h p pháp (Có/Không) ?
Khai thác th y s n	
Ch t phá r ng ng p m n	
Nuôi tr ng th y s n	
Khai thác san hô	
Du l ch	
Giao thông v n t i bi n	
Phát tri n ô th	
Ho t ng khác	

KS28 S phân ph i/phân b ngu n l c

Ho t ng ven bi n	S nhân viên	Ngân sách
Khai thác th y s n		
Ch t phá r ng ng p m n		
Nuôi tr ng th y s n		
Khai thác san hô		
Du l ch		
Giao thông v n t i bi n		
Phát tri n ô th		
Ho t ng khác		

KS29. Các nguyên t c và quy n s h u chính th c

Ho t ng ven bi n	S phân chia quy n s h u chính th c (Có/ Không)	Các qui nh và nh ng nguyên t c có liên quan. (Có / Không)
Khai thác th y s n		
Ch t phá r ng ng p m n		
Nuôi tr ng th y s n		
Khai thác san hô		
Du l ch		
Giao thông v n t i bi n		
Phát tri n ô th		
Ho t ng khác		

KS30. Phong t c và truy n th ng trong qu n lý và s d ng vùng ven bi n; các nguyên t c và quy n s h u không chính th c.

Ho t ng ven bi n	Phong t c và truy n th ng	S phân chia quy n s h u không chính th c	Các nguyên t c không chính th c
Khai thác th y s n			
Ch t phá r ng ng p m n			
Nuôi tr ng th y s n			
Khai thác san hô			

Du lịch			
Giao thông vận tải biển			
Phát triển đô thị			
Hồ t ả ng khác			

KS31. Sự tham gia của các bên liên quan

Hồ t ả ng ven biển	Sự tham gia của các bên liên quan (Có / Không)
Khai thác thủy sản	
Chăn thả r ả ng ng ả m ả n	
Nuôi trồng thủy sản	
Khai thác san hô	
Du lịch	
Giao thông vận tải biển	
Phát triển đô thị	
Hồ t ả ng khác	

KS32. Vị trí chức năng của các bên liên quan và công nghệ

T ả ch ả c ả ng	Chính thức hay không chính thức	Các chức năng chính	S ả nh ả ng/ tác ả ng (t ả i qu ả n lý ven biển, các v ả n ả ng, c ả hai)

Ph I c C: H NG D N PH NG V N H GIA ÌNH

Nhân kh u h c h gia ình

H1 - H8: tu i, gi i tính, giáo d c, tôn giáo, dân t c, ngôn ng , ngh nghi p, quy mô h gia ình.

Các thành viên c a h gia ình (t t c nh ng ng i s ng trong nhà) H8	tu i H1	Gi i tính H2	Trình h c v n (ch h i n u trên 16 tu i) H3	Tôn giáo H4	Dân t c H5	Ngôn ng H6	Ngh nghi p chính H7	Ngh ph H7

H9. Ngu n thu nh p chính c a h gia ình: ngu n thu nh p quan tr ng nh t c a h gia ình là ngu n nào? _____

H10. Ngu n thu nh p ph c a h gia ình: ngu n thu nh p quan tr ng th hai c a h gia ình là ngu n nào? _____

Các ho t ng bi n và ven bi n

Ho t ng bi n và ven bi n H10	Các s n ph m/ hàng hoá và d ch v t bi n và ven bi n H11	Hình th c s d ng H12	nh h ng th tr ng H13	S d ng c a các h gia ình H14

--	--	--	--	--

Nhận thức và quan tâm/thái

H15. Phi thử nghiệm và giá trị không sẵn sàng

chỉ ra sẵn sàng ý/tán thành về các ý kiến sau, sẵn sàng các cấp

:

5. Hoàn toàn đồng ý; 4. Đồng ý; 3. Không có ý kiến;
2: Không đồng ý; 1: Không liên quan

- i. Nhận sẵn sàng có tầm quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên sống, bảo.
- j. Về lâu dài, việc khai thác sản phẩm từ chúng ta phát quang/chặt bỏ tất cả sản phẩm.
- k. Nếu nhận được sản phẩm không bảo vệ, chúng ta sẽ không có cá nhân ảnh hưởng.
- l. Các nhận sẵn sàng quan trọng cho hoạt động khai thác hàng hóa.
- m. Tôi muốn các thế hệ tương lai của chúng ta có nhận được sản phẩm và nhận sẵn sàng.
- n. Việc khai thác cần có gì khác trong một số vùng nhất định thì chính không có bất cứ hoạt động khai thác nào như vùng đó cho cá nhân và nhận sẵn sàng sinh sản, phát triển.
- o. Chúng ta cần hạn chế các hoạt động phát triển như vùng ven biển các thế hệ tương lai của chúng ta có các môi trường tự nhiên.
- p. Tham gia biển không có giá trị về môi trường.

H16. Nhận thức về các chỉ số/hiện tượng môi trường

Bạn mô tả các chỉ số môi trường hiện nay như thế nào theo các mức độ: (1)- Rất tốt; (2)- Tốt; (3)- Không tốt, không xấu

- (4)- Xấu; (5)- Rất xấu

Nhận được sản phẩm _____; Nhận sẵn sàng _____; Tham gia biển _____;
Biển _____; Nhận được (sông) _____; Nhận được _____

H17. Các nguy cơ đe dọa có thể nhìn thấy

5 nguy cơ đe dọa chính đối với các nguồn tài nguyên môi trường là gì:

- 1. _____
- _____;
- 2. _____
- _____;

3. _____
 _____;
 4. _____
 _____;
 5. _____

H18. Nhấn mạnh các nguyên tắc và qui định

Các qui định và nguyên tắc nào có liên quan tới (Có/Không)

Khai thác thủy sản _____

Sử dụng rừng ngập mặn _____

Nuôi trồng thủy sản _____

Sự phát triển của khách sạn _____

Sự phát triển của dân cư _____

Thao động _____

Giao thông ven biển _____

H19. Sự tuân thủ / chấp hành

Theo các mức từ 1 tới 5 (1: Không chấp hành; 5: chấp hành tốt) đánh giá sự tuân thủ các nguyên tắc và qui định quản lý vùng ven biển mức nào? _____

H20. Sự bắt buộc

Theo các mức từ 1 tới 5 (1: không bắt buộc; hoàn toàn bắt buộc) xác định mức bắt buộc của các nguyên tắc và qui định nào? _____

H21. Sự tham gia vào quá trình ra quyết định

Theo các mức từ 1 tới 5 (1: không tham gia; 5: tham gia tốt) xác

định xem ông/ bà có tham gia quá trình ra quyết định quản lý vùng ven biển mức nào? _____

H22. Thành viên trong các tổ chức có liên quan:

Có người nào trong gia đình ông/bà là thành viên của 1 tổ chức có liên quan hay không? _____

Đó là tổ chức nào? _____

H23. Các vấn đề nổi bật trong quản lý vùng ven biển: Ngoài các nguyên nhân

do đó, ông/ bà thấy 2 vấn đề chính phải giải quyết trong quản lý vùng ven biển của mình là gì?

1. _____
2. _____

H24. Các gì i pháp qu n lý vùng ven bi n hi n th i

Ông/bà có th y gi i pháp nào cho nh ng v n này?

1. _____
2. _____

H25. Các v n hi n có c a c ng ng

Hai v n chính ph i i m t c a c ng ng là gì?

1. _____
2. _____

H26. Các k t qu t c trong qu n lý vùng ven bi n

Hai vi c nào mà ông/bà cho là ã th c hi n t t trong qu n lý vùng ven bi n c ng ng?

1. _____
2. _____

H27. Nh ng thách th c trong qu n lý vùng ven bi n

Hai vi c nào mà ông/bà cho là ã th c hi n không t t trong qu n lý vùng ven bi n c ng ng?

1. _____
2. _____

Lo i nguyên v t li u xây d ng c s d ng

H28. Các lo i nguyên v t li u c s d ng trong cu c s ng

i v i m i nhà c n chú ý:

Lo i mái nhà làm b ng:
ngói _____ tôn _____ g _____ r _____

C u trúc t ng bên ngoài:
g ch _____ bê tông _____ g _____ tre/r _____

C a s : kính _____ g _____ tr ng _____ không
có _____

Sàn:

g ch _____ g _____ bê tông _____ xim ng _____ tre/r _____ t _____

**Ph 1 c D. PHI U PHÂN TÍCH PH NG V N NG I CUNG
C P THÔNG TIN CHÍNH/ NGU N THÔNG TIN
TH C P**

KS1. Vùng nghiên c u

Đ a trên b n ngu n l i, các bên liên quan và ranh gi i qu n lý nhà n c c a vùng nghiên c u (Tu ch n: các c i m và v trí c ánh d u b ng các bi u t ng và màu s c)

KS2. Các bên liên quan

Ho t ng ven bi n (l a ch n danh sách theo các các ho t ng ã xác nh trong KSXXX)	Nhóm liên quan th nh t	Nhóm liên quan th hai	Nhóm liên quan th ba
Khai thác th y s n			
Ch t phá r ng ng p m n			
Nuôi tr ng th y s n			
Khai thác san hô			
Du l ch			
Giao thông v n t i bi n			
Phát tri n ô th			
Ho t ng khác			

KS3. Dân s c a vùng nghiên c u

T ng s dân c a vùng nghiên c u: _____

KS4. S h gia ình c a vùng nghiên c u

T ng s h gia ình c a vùng nghiên c u _____

KS5. T I di c

S ng i t ng ho c gi m do chuy n n ho c chuy n i kh i vùng
 nghiên c u trong n m
 qua _____

KS6. tu i

T I ph n tr m tu i c a c ng ng:
 0 - 18 _____ 19 - 30 _____ 31 - 50 _____ Trên
 51 _____

KS7. Gi i tính

T I ph n tr m theo gi i tính c a c ng ng:
 N : _____
 Nam: _____

KS8. Giáo d c

S n m ào t o trung bình c a nh ng ng i trên 16
 tu i: _____

KS9. T I bi t c, bi t vi t

Ph n tr m dân s bi t c, bi t
 vi t: _____

KS10. Dân t c

Ph n tr m dân s là ng i dân t c.
 Trong ó, dân t c _____ dân
 t c _____

KS11. Tôn giáo

Ph n tr m dân s c a c ng ng theo tôn giáo _____; tôn
 giáo _____

KS12. Ngôn ng

Ph n tr m dân s c a c ng ng s d ng ngôn ng _____; ngôn
 ng _____

KS13. Ngh nghi p

Ngh nghi p chính c a c ng ng	% dân s s d ng ngh này nh ngh chính	S ng i s d ng ngh này nh ngh chính	% dân s s d ng ngh này nh ngh ph
1.			
2.			
3.			

4.			
5.			

KS14. C s h t ng c a c ng ng

Li t kê các c s h t ng hi n có c a c ng ng

Các ho t ng bi n và ven bi n

Các ho t ng bi n và ven bi n KS15	Các s n ph m và d ch v bi n và ven bi n KS16	Các công c /hình th c s d ng chính KS17	Giá tr KS18	nh h ng th tr ng (chính/ ch y u) KS19	Các mô hình s d ng	M c tác ng KS21	Lo i tác ng (chính/ ch y u) KS22	Ph m vi/m c s d ng c a nh ng i ngoài cc ng KS23	Các h gia ình s s ng chính
Th y s n	Tôm hùm		Cao	Qu c t		L			Kinh doanh
	Cá mú	Dây câu	Cao	Khu v c		M	Khai thác quá m c		Kinh doanh
Du l ch	Khách s n	Nhà khách	Trung bình	Qu c t		M	Ô nhi m		Kinh doanh
	L n	Bình khí nén c a th l n		Qu c t	á ng m/r n	L			
Nuôi tr ng th y s n	Sò huy t	L i	Trung bình	a ph n g					Kinh doanh

KS25. Cơ quan/ Ban quản lý

Họ tên đơn vị	Các cơ quan/ban quản lý (Có/Không) ? Tên?
Khai thác thủy sản	
Chế độ lâm nghiệp	
Nuôi trồng thủy sản	
Khai thác san hô	
Du lịch	
Giao thông vận tải biển	
Phát triển đô thị	
Họ tên khác	

KS26. Kế hoạch quản lý:

Họ tên đơn vị	Các cơ quan/ban quản lý (Có/Không) ? Tên?
Khai thác thủy sản	
Chế độ lâm nghiệp	
Nuôi trồng thủy sản	
Khai thác san hô	
Du lịch	
Giao thông vận tải biển	
Phát triển đô thị	
Họ tên khác	

KS27. Tính hợp pháp

Họ tên đơn vị	Tính hợp pháp (Có/Không) ?
Khai thác thủy sản	
Chế độ lâm nghiệp	
Nuôi trồng thủy sản	
Khai thác san hô	
Du lịch	
Giao thông vận tải biển	
Phát triển đô thị	
Họ tên khác	

KS28. Sự phân phối/phân bổ nguồn lực

Ho t ng ven bi n	S nhn vi n	Ng n s ch
Khai th c th y s n		
Ch t phá r ng ng p m n		
Nuôi tr ng th y s n		
Khai th c san hô		
Du l ch		
Giao thông v n t i bi n		
Phát tri n ô th		
Ho t ng khác		

KS29. Các nguyên t c và quy n s h u chính th c

Ho t ng ven bi n	S phân chia quy n s h u chính th c (Có/ Không)	Các qui nh và nh ng nguyên t c có liên quan. (Có / Không)
Khai th c th y s n		
Ch t phá r ng ng p m n		
Nuôi tr ng th y s n		
Khai th c san hô		
Du l ch		
Giao thông v n t i bi n		
Phát tri n ô th		
Ho t ng khác		

KS30. Phong t c và truy n th ng trong qu n lý và s d ng vùng ven bi n; các nguyên t c và quy n s h u không chính th c.

Ho t ng ven bi n	Phong t c và truy n th ng	S phân chia quy n s h u không chính th c	Các nguyên t c không chính th c
Khai th c th y s n			
Ch t phá r ng ng p m n			
Nuôi tr ng th y s n			
Khai th c san hô			
Du l ch			
Giao thông v n t i bi n			
Phát tri n ô th			
Ho t ng khác			

KS31. Sự tham gia của các bên liên quan

Hoạt động ven biển	Sự tham gia của các bên liên quan (Có / Không)
Khai thác thủy sản	
Chăn thả ruminant	
Nuôi trồng thủy sản	
Khai thác san hô	
Du lịch	
Giao thông vận tải biển	
Phát triển đô thị	
Hoạt động khác	

KS32. Vị trí chức năng của các bên liên quan và công nghệ

Tên chức năng	Chính thức hay không chính thức	Các chức năng chính	Sinh học/ tác động (tổ chức ven biển, các công nghệ, v.v.)

Ph I c E: PHI U PHÂN TÍCH PH NG V N H GIA ÌNH

Nhân kh u h c h gia ình

H1 - H8: tu i, gi i tính, giáo d c, tôn giáo, dân t c, ngôn ng , ngh nghi p, quy mô h gia ình.

Ngh nghi p

Ngh nghi p	Chính		Ph		T ng s ph n tr m các thành viên c a c ng ng ph thu c vào ngh này = ((ph n tr m các thành viên h gia ình xác nh là ngh chính + ph n tr m thành viên các h gia ình là ngh ph)/t ng s thành viên h gia ình) x s dân c a c ng ng (VD: Ng dân = A/I+Q/Y)
	S thành viên h gia ình coi ó là ngh chính	Ph n tr m các thành viên h gia ình coi ó là ngh chính (VD: ng dân = A/I x100%)	S thành viên h gia ình coi ó là ngh ph	Ph n tr m các thành viên h gia ình coi ó là ngh ph (VD: ng dân = Q/Y x100%)	
Khai thác th y s n	A		Q		
Nuôi tr ng th y s n	B		R	R	
Du l ch	C		S	S	
Nông nghi p	D		T	T	
Ngh khác	E		U	U	
Ngh khác	F		V	V	
	G		W	W	
Ch a i làm (VD: sinh viên)	H		X	X	
T ng s	I		Y	Y	

Các ngh ph

Ngh nghi p	S ng i làm ngh ph	Ph n tr m s ng i làm ngh ph (VD: ng dân=Q/Y x 100%)
Khai thác th y s n	Q	
Nuôi tr ng th y s n	R	
Du l ch	S	
Nông nghi p	T	
Ngh khác	U	
Ngh khác	V	
	W	
Ch a i làm (VD: sinh viên)	X	
T ng s	Y	

Ngh nghi p phân theo tu i và trình h c v n

Ngh chính	% cấu tr i i						
	Tu i t 0 - 15	Tu i t 16 -25	Tu i t 26 - 45	Tu i trên 45	H c sinh (d i 6 tu i)	H c sinh (6 - 9 tu i)	H c sinh (trên 9 tu i)
Khai thác th y s n							
Nuôi tr ng th y s n							
Du l ch							
Nông nghi p							
Ngh khác							
Ngh khác							
H n h p (c ghi ___)*							
Ch a i làm (VD: sinh							

viên)							
T ng s							

(* Ghi l i t t c nh ng ngh mà d i 5% các thành viên c a h
gia ình

Ngh nghiệp phân theo giới tính và tôn giáo

Ngh nghiệp	% câu trả lời						
	N	Nam	Tôn giáo	Tôn giáo	Tôn giáo	Tôn giáo	Tôn giáo
Khai thác thủy sản							
Nuôi trồng thủy sản							
Du lịch							
Nông nghiệp							
Ngh khác							
Ngh khác							
Hình phạt (cghi...)*							
Chưa làm (VD: sinh viên)							
Tổng							

Ngh nghiệp phân theo nhóm dân tộc

	% câu trả lời						
Ngh nghiệp chính	Nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc
Khai thác thủy sản							
Nuôi trồng thủy sản							
Du lịch							
Nông nghiệp							
Ngh nghiệp khác							
Ngh nghiệp khác							
Hình thức (cùng ghi...)*							
Chức vụ làm (VD: sinh viên)							
Tổng số							

H8. Quy mô hộ gia đình

Quy mô trung bình của hộ gia đình _____

H9. Nguồn thu nhập chính và phần của hộ gia đình

Nguồn thu nhập	%	%
Khai thác thủy sản		
Nuôi trồng thủy sản		
Du lịch		
Nông nghiệp		
Ngh nghiệp khác		
Ngh nghiệp khác		

Các hoạt động bí n và ven bí n

H10. Hoạt động bí n và ven bí n

Hoạt động bí n và ven bí n
1
2
3
4
5
6
7
8
9

H11. Các sản phẩm/ hàng hoá và dịch vụ bí n và ven bí n

Hoạt động bí n và ven bí n	Các sản phẩm/ hàng hoá và dịch vụ bí n và ven bí n
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	

H12. Cách sử dụng

Hoạt động bí n và ven bí n	Các sản phẩm/ hàng hoá và dịch vụ bí n và ven bí n	Cách sử dụng
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		

H13. Hình thức trưng bày

Các sản phẩm/	T	trưng	T	trưng	T	trưng	T	trưng

hàng hoá và dịch vụ t biến và ven biến	trung bình c a TT Quốc t (%)	trung bình c a TT trong n c (%)	trung bình c a TT Khu v c (%)	trung bình c a TT a ph ng (%)
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				

**H14. Hộ gia đình sử dụng các sản phẩm/ hàng hoá và dịch vụ
t
biến và
ven biến**

Họ t ng biến và ven biến	T tr ng trung bình c a các h tiêu dùng (%)	T tr ng trung bình do bán s n ph m (%)	T tr ng trung bình c a h o t ng vui ch i gi i trí (%)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

Nhận thức và thái

H15. Phi thử nghiệm và giá trị không sẵn sàng

	% câu trả lời				
	1: Không phản ứng	2: Không nguyện	3. Không có ý kiến	4. Không ý	5. Hoàn toàn nguyện
Rủi ro sản phẩm có tầm quan trọng trong việc bảo vệ tài sản sống, bảo.					
Trong dài hạn, việc khai thác sản phẩm này chúng ta phát quang /chết bệnh sản phẩm					
Nếu không phản ứng không có bảo vệ, chúng ta sẽ không có ảnh hưởng.					
Các rủi ro sản phẩm quan trọng cho hoạt động khai thác hiện tại					
Tôi muốn các thay đổi trong tương lai của chúng ta có phản ứng phản ứng và rủi ro sản phẩm					
Việc khai thác cần có gì hiện tại trong một số vùng nhất định thì chắc chắn không có hoạt động khai thác nào trong vùng đó cho cá nhân và rủi ro sản phẩm sinh trưởng, phát triển					
Chúng ta cần hiện tại các hoạt động phát triển trong vùng ven biển					

các th h t ng lai c a chúng ta có c các môi tr ng t nhiên.					
--	--	--	--	--	--

H16. Nhận xét về các kỹ năng/hiện tượng ngôn ngữ

	% câu trả lời mô tả hiện tượng ngôn ngữ				
	Đúng (1)	Đúng (2)	Không đúng, không rõ (3)	Sai (4)	Không rõ (5)
Nhận diện âm thanh					
Nhận diện hình ảnh					
Thảo luận					
Các bài tập					
Vùng nhận thức					
Nhận diện ngữ pháp					
Khác (Ghi rõ: _____)					

H17. Các nguyên nhân có thể nhìn thấy

Các nguyên nhân đã có thể nhận thấy

Phản ứng quan tâm/chú ý tới các nguyên nhân này

H18. Nhận xét về các nguyên tố và quy trình

Phản ứng nhận xét về nguyên tố và quy trình liên quan:

Khai thác thị giác _____

Sử dụng nhận diện âm thanh _____

Nuôi dưỡng thị giác _____

Sự phát triển của khách sạn _____

Sự phát triển của dân cư _____

Thao tác _____

Giao thông vận tải biển _____

H19. Sự tuân thủ / chấp hành

Mức chấp hành các nguyên tắc, qui định và quy định tại ng h p vùng ven biển _____ (1: Không chấp hành; 5: chấp hành đầy đủ)

H20. Số bất bu c

Mức bất bu c trung bình: ____ (1-không bất bu c; 5-hoàn toàn bất bu c)

H21. Số tham gia vào quá trình ra quyết định

Mức tham gia trung bình vào quá trình ra quyết định quy định tại quy định vùng ven biển: _____ (1: không tham gia; 5: tham gia đầy đủ)

H22. Thành viên trong các tổ chức có liên quan:

% thành viên trong ít nhất 1 tổ chức

H23. Các vấn đề chính phủ

Các vấn đề chính phủ
đang tồn tại trong quy định vùng ven biển có liên quan
% chú ý/ quan tâm
của bạn.

_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

H24. Các giải pháp quy định vùng ven biển hiện tại

Giải pháp cho
các vấn đề này
% chú ý/ quan tâm
đối với giải pháp này

_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

H25. Các vấn đề chính phủ

Các vấn đề chính phủ
đang tồn tại có liên quan
% chú ý/ quan tâm
của bạn.

_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

H26. Các kết quả đạt được trong quy định vùng ven biển

Đó là những vấn đề
đang tồn tại
trong quy định vùng
% đạt được các
kết quả này.

b c a c ng ng

_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

H27. Nh ng thách th c trong qu n lý vùng ven bi n

ó là nh ng vi c ã % c pt i các
 không c th c hi n k t qu này.
 t t trong qu n lý vùng
 b c a c ng ng

Các lo i nguyên v t li u xây d ng c s d ng

H28. Các lo i nguyên v t li u c s d ng trong cu c s ng

% các ngôi nhà có

Mái nhà làm b ng:

ngói _____ tôn _____ g _____ r _____

C u trúc t ng bên ngoài:

g ch _____ bê tông _____ g _____ tre/r _____

C a s : kính _____ g _____ tr ng _____ không

có _____

Sàn:

g ch _____ g _____ bê tông _____ xim ng _____ tre/r _____ t _____